

VŨ THỊ THUẬN (Chủ biên)
HOÀNG ANH - NGUYỄN THU HẰNG - LÊ MINH HIỀN
TRẦN THANH PHÚC - LẠI THANH VÂN

HỌC TỐT TIẾNG ANH 10



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**Wũ Thị Thuận (Chủ biên) - Hoàng Anh - Nguyễn Thu Hằng
Lê Minh Hiền - Trần Thanh Phúc - Lại Thanh Vân**

HỌC TỐT

TIẾNG ANH 10

(Chương trình chuẩn)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (04) 39724852; (04) 39724770; Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Giám đốc : PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập : PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập : NGUYỄN THỦY

Sửa bản in : TRẦN VĂN THẮNG

chế bản : TRẦN VĂN THẮNG

Trình bày bìa : QUỐC VIỆT

Đối tác liên kết xuất bản:

CÔNG TY SÁCH - TBGD ĐỨC TRÍ

SÁCH LIÊN KẾT

HỌC TỐT TIẾNG ANH 10

Mã số: 2L-232ĐH2009

In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH MTV - In Song Nguyên

Số xuất bản: 620-2009/CXB/07-102/ĐHQGHN, ngày 07/07/2009

Quyết định xuất bản số: 232 LK-TN/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2009.

Lời giới thiệu

Giống như tên gọi, cuốn “**Học tốt Tiếng Anh 10**” được thiết kế với mục đích giúp cho các em học sinh lớp 10 học môn Tiếng Anh đạt kết quả cao. Cuốn sách được thiết kế với ba phần chính:

Phần 1: Hướng dẫn cách học các kỹ năng thực hành Tiếng Anh bao gồm các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết. Trong phần này, trên cơ sở các yêu cầu kiến thức cần đạt của chương trình Tiếng Anh 10, những thủ thuật luyện tập bốn kỹ năng thực hành Tiếng Anh được hướng dẫn rõ ràng với các ví dụ cụ thể, dễ hiểu và dễ thực hiện.

Phần 2: Giải đáp và Bổ trợ.

- a. Lời giải cho các phần bài tập trong sách giáo khoa **Tiếng Anh 10** của tất cả các kỹ năng, phân dịch các bài đọc và hướng dẫn thực hiện các hoạt động.
- b. Bài tập bổ trợ và củng cố: Các bài tập được thiết kế sát theo yêu cầu về kiến thức ngôn ngữ và chủ đề của từng bài học.

Phần 3: Lời giải phần bài tập bổ trợ.

Nhóm tác giả hy vọng các em học sinh có được cuốn tài liệu tham khảo hữu ích để học tốt môn Tiếng Anh. Các tác giả cũng mong muốn nhận được ý kiến góp ý của các thầy giáo, cô giáo và các em học sinh để sách ngày càng hoàn thiện và giúp các em học sinh học Tiếng Anh dễ dàng và có kết quả tốt hơn.

Các tác giả

Mục lục

Lời nói đầu	3
Phần 1. Hướng dẫn các kĩ năng thực hành tiếng	5
Phần 2. Giải đáp và bổ trợ	11
Unit 1	11
Unit 2	19
Unit 3	27
Unit 4	34
Unit 5	43
Unit 6	54
Unit 7	62
Unit 8	70
Unit 9	80
Unit 10	89
Unit 11	99
Unit 12	109
Unit 13	116
Unit 14	126
Unit 15	137
Unit 16	147
Phần 3. Đáp án phần bài tập bổ trợ	160

PHẦN 1

HƯỚNG DẪN CÁC KỸ NĂNG THỰC HÀNH TIẾNG ANH

I. KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU

1. Các tiểu kỹ năng trong kỹ năng đọc hiểu

Kỹ năng đọc hiểu là một trong bốn kỹ năng ngôn ngữ quan trọng. Kỹ năng đọc hiểu được phân thành nhiều tiểu kỹ năng. Cuốn sách **Tiếng Anh 10** bao gồm các đoạn văn có độ dài 180-220 từ tập trung phát triển ở học sinh các tiểu kỹ năng sau:

➤ *Đọc lấy chi tiết (Reading for specific information)*

Các câu hỏi đòi hỏi học sinh định vị và chọn lọc một số thông tin chi tiết được cung cấp trong đoạn ngữ liệu.

Ví dụ

The trumpet player Louis Armstrong, or Satchmo as he was usually called, was among the first jazz musicians to achieve international fame. He is known for the beautiful, clear tone of his trumpet playing and for his gruff, gravelly singing voice. He was one of the first musicians to sing in the scat style, using rhythmic nonsense syllabus instead of lyrics.

1. What was Armstrong's nickname?

2. Which phrase best describes Armstrong's singing voice?

➤ *Đọc tìm ý chính (Reading for main ideas)*

Các câu hỏi kiểm tra ở học sinh khả năng khái quát và tìm ý chính của mỗi đoạn ngữ liệu.

Ví dụ

The idea of selling rooms to sleep in to travelers developed from the custom of gift-giving. In the days when most travelers rode on horses or in small carriages that were pulled by horses, a tired traveler was welcome into a private home. There, after a meal, the homeowners would offer a place to sleep and care for the animals. The traveler, in exchange, was expected to bring news and to tell exciting stories. When the guest left, he would give something of value to the family. It was only a matter of time before the business of keeping a hotel became a common kind of business.

The main idea of the paragraph is

- a. *how the hotel business got started*
- b. *that travelers needed to pay for their room and food*
- c. *why travellers became story tellers*
- d. *why it is a custom to give a hotel keeper a gift*

➤ *Tìm nghĩa của từ theo văn cảnh (Guessing meaning in context)*

Các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu từ vựng dựa trên ngữ cảnh.

Ví dụ

The Hawaiian language is a usual one. The language sounds musical because it uses many vowel sounds, A, E, I, O, U; in fact, every syllable and every word ends with the open sound of vowel. The language uses only eight other sounds, the consonants H, K, L, M, N, P, W and the glottal stop (‘).

According to the passage, a vowel is _____.

- e. an open sound
- f. a letter of alphabet
- g. H, K, L, M, N, P, W

2. Các dạng bài tập đọc hiểu

➤ *Kiểm tra mức độ hiểu (Checking comprehension)*

Các câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu các thông tin cung cấp trong ngữ liệu.

Ví dụ

One way of finding out what people think is to take a poll. For example, in September of 1999, a Poll asked some women what dress length they preferred. Seventy percent of the women said that they preferred knee-length, and only 18 percent liked very short skirts. In sharp contrast, 33 percent of the men said that they liked the mini-skirt, and barely half liked knee-length skirts on women.

➤ *Đúng/ Sai (True/ False)*

Decide whether the following statements are True or False based on the content of the reading.

- a. *The women in the poll preferred to cover their legs.*
- b. *Short skirts are attractive on women.*

➤ *Câu hỏi đa lựa chọn (Multiple choice question)*

The main idea of the paragraph is

- a. *how the hotel business got started*

- b. that travelers needed to pay for their room and food
- c. why travellers became story tellers
- d. why it is a custom to give a hotel keeper a gift

➤ Câu hỏi hợp ghép (Matching)

The words in A occur in the reading passage. Match them with their definition in B.

A	B
1. cartoon	a. a film that is intended to be funny
2. drama	b. a play for the theater, television or radio
3. comedy	c. a film made by photographing a series of changing drawings

➤ Câu hỏi điền từ (Gap – Fill)

The words in the box all appear in the passage. Fill each blank with one of them. There are more words than blanks.

Excuse	relief	remains	remedy	flashback
--------	--------	---------	--------	-----------

- a. The events of the hero's childhood are shown as a series of _____.
- b. There is no _____ for such rudeness.
- c. In a way, it is a _____ to know exactly what we are up against.

➤ Câu hỏi mở (Open-ended Questions)

- h. What programme is on VTV3 at 7:30?
- i. Which country hosted the 22th Seagames?

II. KỸ NĂNG NGHE HIỂU

Kỹ năng nghe (Listening skills) bao gồm các kỹ năng giúp người nghe có khả năng nghe hiểu tốt. Đây là những kỹ năng cần thiết, giúp cho người học hình thành năng lực giao tiếp.

Một số kỹ năng nghe cơ bản:

1. Nghe để lấy thông tin cụ thể (Listening for specific information)

Bài tập yêu cầu nghe để lấy thông tin cụ thể thường rơi vào một trong số các dạng sau đây:

- Điền từ thích hợp vào chỗ trống (thường là dưới ba từ)
- Hoàn thành một bản khai

- Chọn một từ trong số các từ cho sẵn
- Chọn câu trả lời trong các câu cho sẵn
- Hoàn thành một sơ đồ hoặc biểu bảng
- Viết câu trả lời ngắn gọn các câu hỏi cho trước
- **Để làm tốt bài nghe dạng này, các bạn cần phải:**
- Cần xác định kỹ thông tin mình cần tìm ở dạng gì (số hay chữ, tính từ hay danh từ).
- Gạch chân trước những từ quan trọng trong đề bài để có thể tập trung nghe câu trả lời. Ví dụ:

+ What kind of work does the man do?

2. Nghe để tìm ý chính và các thông tin bổ sung (listening for main ideas and supporting information)

Khác với dạng bài tập yêu cầu nghe để lấy thông tin cụ thể, bài nghe để tìm ý chính yêu cầu bạn phải có khả năng nghe một cách tổng hợp chứ không nghe từng đơn vị riêng lẻ. Bạn sẽ phải tập trung nghe cả một đoạn để có thể đáp ứng yêu cầu của bài. Một số dạng bài tập chủ yếu để kiểm tra kỹ năng này là:

- Trả lời các câu hỏi cho sẵn
- Trả lời các câu hỏi lựa chọn
- Chọn câu trả lời trong số các câu cho sẵn
- Tóm tắt lại bài nghe
- **Để làm tốt bài nghe dạng này, các bạn cần phải:**
- Nghe được các từ khoá (key words) trong bài để xác định được nội dung chính của bài
- Khi đã có thông tin, cần biết cách viết câu trả lời sao phù hợp với yêu cầu của bài, cần đặc biệt lưu ý phải sử dụng đúng ngữ pháp

3. Nghe để xác định quan điểm của tác giả

Đây là dạng bài nghe tương đối khó, đòi hỏi trình độ cao. Dạng bài chủ yếu để kiểm tra dạng này là các câu hỏi lựa chọn về thái độ của người nói. Ví dụ:

What is the speaker's view of bicycles?

- A. They will not change much in the future.
- B. They should be designed to be more practical.
- C. They can cover greater distances than in the past.

- **Để làm tốt bài nghe dạng này, các bạn cần phải:**
- Nghe được các từ khoá (key words)

- Xác định được âm điệu sử dụng trong lời nói của người nói (ví dụ: mang sắc thái ngạc nhiên, thờ ơ, phẫn chấn, v.v.)

III. KỸ NĂNG NÓI

Kỹ năng nói trong cuốn **Tiếng Anh 10** được tổ chức luyện tập theo nhiều hình thức: nói theo cặp, theo nhóm, hoặc nói cá nhân.

Các kỹ năng mà học sinh luyện tập được dựa trên các tình huống thiết thực trong cuộc sống hàng ngày của các em:

- đặt câu hỏi và trả lời nhằm trao đổi thông tin về những nội dung trong chương trình
- phỏng vấn và trả lời phỏng vấn
- thảo luận để giải quyết vấn đề
- thể hiện sự đồng tình hay không đồng tình
- thể hiện quan điểm, thái độ, ý kiến

Trong quá trình nói, học sinh cần:

- sử dụng được những từ / cụm từ biểu đạt một cách chính xác
- trình bày được quan điểm, ý kiến cá nhân
- sử dụng đúng ngữ pháp
- đảm bảo phát âm chính xác
- diễn đạt tương đối trôi chảy

IV. KỸ NĂNG VIẾT

Kỹ năng viết trong cuốn **Tiếng Anh 10** bao gồm các dạng sau:

1. Kể chuyện
2. Viết thư
3. Viết về tiểu sử của một người
4. Viết hướng dẫn
5. Điền vào biểu mẫu, tờ khai (form)
6. Mô tả dữ liệu

Một số thủ thuật viết cần thiết:

Đoạn văn cần có các ý chính, được phát triển thêm và có minh họa. Nếu đoạn văn có hơn một ý

- Thường ở trình độ này, học sinh được học viết một đoạn văn. Đoạn văn cần có các ý chính, được phát triển thêm và có minh họa. Nếu đoạn văn có hơn một ý chính, nên sử dụng các từ nối thích hợp để liên kết các ý một cách rõ ràng và mạch lạc, tránh tình trạng các ý rời vào nhau khiến người đọc khó chịu.

Câu văn mở đầu bao quát, nêu ý chính của bài. Tiếp đến là các câu phụ bổ xung ý kiến cho ý chính vừa nêu.

Luôn luôn nhớ kết luận một bài viết. Phần kết luận nên là phần nhấn mạnh lại các ý đã có trong bài viết.

- Với trình độ lớp 10, để có thể viết tốt học sinh nên triệt để tuân theo sự hướng dẫn của giáo viên và sách giáo khoa. Hãy cố gắng làm tất cả các bài tập viết trong sách thật cẩn thận là đã đạt được yêu cầu.
- Câu phức. Không nên cố diễn đạt bằng những câu trúc quá phức tạp.
- Các bước cần thiết khi luyện tập viết
 1. Khi định viết một bài, hãy viết nháp tất cả các ý tưởng, dữ kiện. Quá trình này có thể diễn ra một cách tự do và thoải mái nhất. Hãy viết tất cả những gì nảy ra trong đầu không cần theo một trình tự nào cả.
 2. Sau đó, hãy lựa chọn các ý tưởng phù hợp nhất rồi sắp xếp các ý tưởng theo một trật tự nào đó. Phần này được gọi là viết dàn bài. Giống như dàn bài của một bài văn tiếng Việt, nó nên bao gồm các ý của phần mở bài, thân bài và kết luận.
 3. Dựa vào dàn bài viết bản nháp cho bài viết. Chú ý kết hợp các ý trong dàn bài bằng các từ nối.
 4. Tự đọc lại hoặc nhờ bạn đọc hộ phần bài nháp vừa viết. Cố gắng tìm ra các lỗi chính tả, ngữ pháp và lỗi diễn đạt. Có thể thảo luận với bạn cách sửa các lỗi này.
 5. Viết lại bài cho tới khi cảm thấy vừa ý thì thôi.
 - Tuy nhiên cần chú ý rằng, các bước trên không thể áp dụng trong khi thi. Khi làm bài thi, nên lập dàn bài nhanh và đi vào phần viết chính ngay để tránh việc không hoàn thành bài viết do thiếu thời gian thỉnh thoảng nên luyện tập viết trong một khoảng thời gian nhất định như một cách làm quen với việc thi viết.

PHẦN 2.

GIẢI ĐÁP VÀ BỔ TRỢ

Unit 1. A DAY IN THE LIFE OF...

(MỘT NGÀY TRONG CUỘC SỐNG CỦA ...)

I. GRAMMAR REVIEW

1. Thì hiện tại đơn (The present simple)

1.1. Dạng của thì hiện tại đơn

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
I/you work	I/you do not work	Do I/you work?
He/she/it works	He/she/it does not work	Does he/she/it work?
We/they/you work	We/they/you do not work	Do we/they/you work?

Note: Các động từ kết thúc với **ss, sh, ch, x** và **o** khi chuyển sang ngôi thứ 3 số ít thêm **es**:

kisses, rushes, watches, mixes, does, goes

1.2. Cách dùng thì hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả thói quen ở hiện tại.

He smokes

Dog barks

Cats drink milk.

Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả thời gian biểu, lịch trình, chương trình định sẵn.

The exhibition opens on January 1st and closes on January 31st.

2. Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency)

Thì hiện tại đơn thường được dùng kèm với một số trạng từ tần suất như: *always, never, occasionally, often, sometimes, usually, every week, on Mondays, twice a year, etc.*

3. Thì quá khứ đơn (The past simple)

3.1. Dạng của thì quá khứ đơn

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
I/you worked	I/you did not work	Did I/you work?
He/she/it worked	He/she/it did not work	Did he/she/it work?
We/they/you worked	We/they/you did not work	Did we/they/you work?

Note: Thông thường động từ của thì quá khứ đơn được thành lập bằng cách thêm **ed** vào cuối động từ nguyên thể.

worked, listened, learned

Các động từ kết thúc bằng nguyên âm **e** thì chỉ thêm **d**

arrived, loved, hated

Các động từ kết thúc bởi một phụ âm đi sau một nguyên âm thì phải nhân đôi phụ âm cuối trước khi thêm **ed**

stopped, begged, admitted

Các động từ kết thúc bởi phụ âm **y** đi sau một phụ âm khác, thì chuyển **y** thành **i** trước khi thêm **ed**

cried, carried, tried

3.2. Cách dùng thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn diễn tả một hành động xảy ra và kết thúc tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ

I met him yesterday.

Pasteur died in 1895.

Thì quá khứ đơn diễn tả một hành động xảy ra và kết thúc trong một khoảng thời gian trong quá khứ

He worked in that bank for four years. (Anh ta làm việc cho ngân hàng đó trong vòng bốn năm, nhưng hiện giờ anh ta không làm ở đó nữa.)

Thì quá khứ đơn diễn tả một thói quen trong quá khứ

He never drank wine.

II. READING

Before you read

- Trao đổi với các bạn về những thói quen hàng ngày, sử dụng các mẫu câu dưới đây:

A: What time do you often get up?

B: I often get up at six.

While you read

Bác Vy: Đồng hồ báo thức điểm lúc bốn rưỡi sáng. Tôi tỉnh dậy và xuống bếp đun ít nước sôi cho bữa trà buổi sáng. Tôi uống một vài tách trà, ăn sáng qua loa sau đó dẫn trâu ra đồng. Tôi chuẩn bị mọi thứ trong vòng 45 phút. Tôi rời nhà vào 5 giờ 15 và ra đồng lúc 5 giờ 30. Tôi cày và bừa thửa đất của mình đến khoảng 8 giờ kém 15 thì nghỉ giải lao trong chốc lát. Trong lúc nghỉ tôi

uống trà với các bác bạn nông dân bên cạnh và hút ít thuốc quế. Tôi tiếp tục công việc lúc 8 giờ 15 đến 10 giờ 30. Sau đó tôi về nhà, nghỉ ngơi và ăn trưa cùng gia đình lúc 11 giờ 30. Sau bữa trưa tôi nghỉ ngơi khoảng một tiếng.

Bác Tuyết: 2 giờ 30 chiều chúng tôi lại trở ra đồng. Chúng tôi sửa sang các bãi kê của thửa ruộng. Sau đó nhà tôi bơm nước vào ruộng trong khi tôi cấy. Chúng tôi làm việc trong khoảng 2 giờ và sau đó nghỉ giải lao. Chúng tôi hoàn thành công việc vào lúc 6 giờ chiều. Chúng tôi ăn tối lúc 7 giờ và xem ti vi sau đó đi ngủ lúc 10 giờ. Thỉnh thoảng chúng tôi ghé qua nhà hàng xóm uống trà nói chuyện. Chúng tôi nói chuyện về công việc, về con cái và về kế hoạch cho vụ mùa tới. Mặc dù một ngày làm việc của chúng tôi thật dài song chúng tôi hài lòng với những gì đã làm được. Chúng tôi yêu công việc và con cái của chúng tôi.

Task 1: Chọn các đáp án A, B hoặc C tương ứng với nghĩa của từ được gạch chân.

- | | |
|------|------|
| 1. c | 2. c |
| 3. a | 4. a |

Task 2: Đọc lại bài đọc, trả lời các câu hỏi sau.

1. He is a peasant/ farmer.
2. He gets up at 4.30 and then he goes down the kitchen to boil some water for his morning tea.
3. In the morning, he ploughs and harrows on his plot of land, drinks tea and smokes tobacco during his break.
4. In the afternoon, they repair the banks of their plot of land. Mr. Vy pumps water into it and his wife does the transplanting.
5. Yes, they are. Because they love working and they love their children.

Task 3: Quét và tìm các thông tin trong bài đọc về các thói quen hằng ngày của bác Vy và bác Tuyết.

In the morning	4:30: alarm goes off, Mr.Vy gets up, goes down the kitchen, boils some water for tea, drinks tea, has quick breakfast, leads buffalo to field 5.15: leaves house 5.30: arrives in the field, ploughs and harrows 7.45: takes a break 10.30: goes home 11.30: has lunch with family
In the afternoon	2.30: My Vy and Mrs. Tuyet get to the filed again,

	<i>repair the banks of the plot of land. He pumps water and she does the transplanting</i> <i>6.30: finish work</i> <i>7.00: have dinner</i>
After dinner	<i>Watch TV, go to bed</i> <i>Sometimes visit neighbors and chat with them</i>

After you read

- Thực hành nói theo nhóm về công việc hàng ngày của bác Vy và bác Tuyết.

III. SPEAKING

Task 1: Quân là một học sinh lớp 10. Em đến trường học vào mỗi buổi sáng. Dưới đây là thời gian biểu hàng tuần của em. Đặt câu hỏi và trả lời với bạn trong lớp sử dụng các thông tin được cung cấp.

Ví dụ

A: *What time does Quan have Civic Education lesson on Monday?*

B: *He has Civic Education lesson at 7:15 am*

Task 2: Miêu tả các hoạt động trong ngày của Quân dựa vào các bức tranh sau.

- He gets up at 14:00 in the afternoon
- He studies the lesson at 14:15
- After learning, he takes a short rest and watches TV at 15:30.
- He goes to the football station at 17:00
- He plays football with friends at 17:15
- He cycles back home home at 18:30
- He takes a shower/has a bath at 18:45
- He has dinner with his family at 19:00
- He studies the lesson at 20:00

IV. LISTENING

Task 1: Nghe một đoạn băng ngắn trong đó bác Lâm, một bác lái xe xích lô nói về các hoạt động hàng ngày của mình. Nghe và sắp xếp trật tự của các bức tranh sau.

- a.3 b.5 c.4 d.6 e.1 f.2

Task 2: Nghe lại lần nữa, điền đúng hoặc sai vào các câu sau.

- | | | |
|------|------|------|
| 1. F | 2. T | 3. F |
| 4. F | 5. F | 6. F |

V. WRITING

Task 3: Sử dụng các từ gợi ý sau để viết thành một đoạn văn hoàn chỉnh.

Last year, I spent my summer holidays at a seaside town. The hotel was modern and comfortable. I had a wonderful holiday until the fire.

It was Saturday evening and everybody was sitting in the discotheque on the ground floor. It was crowded with people. They were dancing and singing happily. Suddenly we smelt smoke. Then black smoke began to fill the room. Everybody started to scream in panic. People ran towards the fire exits. One door was blocked. Many people began coughing and choking.

Then just as we thought we had only minutes to live, the fire brigade arrived. Firemen fought their way into the room and soon everyone was safely out of the building. Luckily nobody was seriously hurt. It was the most frightening experience in my life.

VI. GRAMMAR AND VOCABULARY

Exercise 1: Điền vào chỗ trống của đoạn văn sau bằng các từ trong hộp.

- | | | |
|----------|----------|-------------|
| 1. is | 5. catch | 9. give up |
| 2. fish | 6. am | 10. say |
| 3. worry | 7. catch | 11. realize |
| 4. are | 8. go | 12. am |

Exercise 2: Điền các trạng từ chỉ tần suất vào đúng vị trí của chúng trong các câu sau.

Note: Trạng từ chỉ tần suất thường đứng trước động từ chính và sau động từ *to be*

Đối với 'as a rule' nên để ở đầu câu.

Ví dụ:

He often gets up early.

Len is usually late for school.

Exercise 3: Sử dụng dạng quá khứ của các động từ trong ngoặc để hoàn thành đoạn văn sau:

- | | | |
|-------------|------------|-------------|
| 1. was done | 7. began | 13. was |
| 2. cooked | 8. felt | 14. leapt |
| 3. were | 9. put out | 15. hurried |
| 4. smelt | 10. crept | 16. found |

5. told

11. slept

17. wound

6. sang

12. woke

18. flowed

VII. FURTHER PRACTICE

Reading: *Read the passage and do the tasks below*

GADGETS* FOR WORK AND PLAY

It's 7:45 on Tuesday morning, and 26-year-old Steve Clarkson is going to work. He puts on his jacket, and picks up his cell phone and laptop. As he leaves the house, he turns on his Mp3 player and his headphones. He is ready to go.

Today, for millions of people, gadgets like Clarkson's are a normal part of life. "They give me freedom," says Clarkson. "I'm a reporter for a magazine, and I'm usually not in the office. My cell and laptop help me to do my work both on the road and at home." These gadgets make life easier.

Tina Feng is studying photography in New York City. "Some of these gadgets are expensive, but they can save your money in the long run. I have a digital camera. I can use it to take 80 pictures and shoot video at the same time. I listen to music on myMP3 player and I can download and read books on it too. I use the camera and MP3 for both learning and fun"

It's now 9:45 a.m. Steve Clarkson gets an email from his 17 year-old sister. She has a gadget that lets her send email, play games and take notes. She is in class right now. "I emailed her back. I told her to stop playing, and pay attention," laughs Clarkson. "These gadgets are fun, but sometimes they can distract* people, too."

* *gadget*: máy, đồ dùng, đồ vật cải tiến

distract: làm sao lãng

Task 1: *Fill in the blanks with words from the reading. Try not to look back at the reading.*

1. Gadgets are useful because they can make life _____.
2. Some gadgets can save you time and _____.
3. Some gadgets are useful for both _____ and _____.
4. Although most gadgets are useful, they can also _____ people.

Task 2: *Choose the best answer.*

1. Which of these is a *gadget*?
a. a car
b. a personal stereo
2. *In the long run* means
a. tomorrow or next day
b. in some months or years

3. If you *download* something from the Internet, you _____.
 a. put it onto your computer b. send it to someone in an email
4. When you *pay attention* to someone, you _____.
 a. listen carefully to them b. ignore them.
5. If you are working, which of these things could *distract* you more?
 a. very loud music b. calm, peaceful music

Grammar Review

Exercise 1: Fill in the blank with the suitable form of the verb **to be**.

I live in a new apartment building. It (1)_____ a good place to live. The neighborhood (2)_____ very quiet, and it (3)_____ not too far from the place I work. My neighbors (4)_____ very friendly. In the apartment down the hall there (5)_____ two girls. One (6)_____ tall and has red hair; the other one (7)_____ not as tall. She (8)_____ a blond. They (9)_____ both are very attractive. I (10)_____ lucky to have such pretty neighbors. A very pleasant woman (11)_____ in the apartment across the hall. She and her husband (12)_____ very good cooks. I (13)_____ usually hungry when I come home at night, and the smell of their cooking (14)_____ very attractive. Their son lives with them. All of them (15)_____ very fat.

Exercise 2: The following sentences are what people usually do in the morning. Put them in the right order.

- | | |
|-------------------------------|--|
| a. I go into the bathroom | j. I lie in bed for another ten minutes. |
| b. I turn off my alarm clock. | k. I brush my teeth and comb my hair. |
| c. I get up. | l. I buy a newspaper. |
| d. I sleep very heavily. | m. I catch a bus to work. |
| e. I dress. | n. I make my breakfast. |
| f. My alarm clock goes off. | o. I take my briefcase. |
| g. I go into the kitchen. | p. I leave the house. |
| h. I wake up. | q. I make my bed. |
| i. I have my breakfast. | r. I have a shower. |

Exercise 3: Fill in each gap with the correct tense of the verbs in brackets.

Peter (1)_____ (come) from Australia. He (2)_____ (love) traveling very much. He (3)_____ (be) to many parts of the world so far. He (4)_____ (meet) many different people. Last June he

(5) _____ (go) to Kenya for 3 weeks. He (6) _____ (go) by plane and he (7) _____ (sleep) in a tent. He (8) _____ (take) photographs of wild animals. He (9) _____ (see) some elephants, lions, and tigers, but he (10) _____ (not see) any crocodiles. He enjoys the holiday very much.

Writing

Trong văn kể chuyện, việc sử dụng các tính từ bổ nghĩa vừa giúp cho người viết có thể nói lên cảm xúc riêng của mình vừa để câu chuyện thêm hấp dẫn.

Fill in the blank before the bold nouns with the following adjectives.

dingy	comfortable	inconvenient	expensive	
noisy	spacious	reasonable	bustling	modern
private	affordable	breathtaking	appetizing	dramatic
busy	exciting	exotic		

1. They have a**dinning room** in which a hundred people can have dinner at the same time.
2. He has a very**Rolls Royce**
3. It's a**room**. It's dark and dirty.
4. New York city is known for its**skyline**.
5. We offered a**price** so everybody can buy it.
6. She was wearing a **dress**.
7. Her home is a rented one-bedroom flat in a **part of town**.
8. Apparently in interviews he refuses to talk about his **life**.
9. A **crowd of fans** made the show more lively.
10. Riding New York's**subway** is an adventure in itself.
11.**people** walk down the**streets**.
12. The**nightlife** is famous all over the world.
13.**shops** in Chinatown sell**food**.
14. Tourists love the**view** from the top of the World Trade Center.

Unit 2. SCHOOL TALKS

(CHUYỆN TRƯỜNG HỌC)

I. GRAMMAR REVIEW

1. Wh – question

Các từ để hỏi: **who** (ai), **what** (cái gì), **which** (người/cái nào), **where** (ở đâu), **when** (khi nào), **how** (thế nào), **why** (tại sao)

Who ate my cake?

What are you doing?

Which pen do you like?

Where are you going?

When will you finish the homework?

How can you know the answer?

Why is she so sad?

2. Danh động từ (Gerund)

2.1. Dạng của danh động từ

Verb + ing

2.2. Các sử dụng danh động từ

Danh động từ làm chủ ngữ của câu

Swimming in the ocean is a lot of fun

Talking to friends is nice but being alone is also enjoyable.

Danh động từ làm bổ túc từ

Seeing is believing.

What she most likes is dancing.

Danh động từ làm bổ ngữ, đứng sau một số động từ. Danh động từ thường đi sau một số động từ sau: *admit* (thừa nhận), *appreciate* (trân trọng, đánh giá cao), *avoid* (tránh), *like* (thích), *dislike* (không thích), *keep/continue* (tiếp tục làm việc gì), *mind* (phản đối), *deny* (chối), *suggest* (gợi ý)

He admitted taking the money.

Would you mind opening the door for me?

He kept complaining.

I like watching TV in the evening.

Danh động từ đứng sau giới từ

She is fond of driving.

They are happy about having a baby.

The idea of studying abroad is so inviting.

I am not keen on learning.

3. **Động từ nguyên thể (To infinitive)**

3.1. **Dạng của động từ nguyên thể**

To do

3.2. **Cách sử dụng động từ nguyên thể**

Động từ nguyên thể làm chủ ngữ của câu

To learn English is easy.

To go to school on foot is tiring.

Động từ nguyên thể đứng sau một số tính từ. Động từ nguyên thể thường đi sau một số tính từ sau: *easy* (dễ), *difficult* (khó), *necessary* (cần thiết), *possible* (có thể), *nice* (tốt), etc.

It is difficult to win the lottery.

It is impossible to pass the exam without studying hard.

Động từ nguyên thể làm bổ ngữ, đứng sau một số động từ. Động từ nguyên thể thường đi sau một số động từ sau: *agree* (đồng ý), *promise* (hứa), *refuse* (từ chối), *fail* (thất bại), *arrange* (sắp xếp), *prepare* (chuẩn bị), *advise* (khuyên bảo), *encourage* (khuyến khích), *force* (ép buộc), *invite* (mời), *persuade* (thuyết phục), *remind* (nhắc nhở), *require* (yêu cầu), *want* (muốn), *tell* (bảo), *allow* (cho phép).

He agrees to go with me to the shop.

The teacher promises to take the children to the museum.

She failed to catch his attention.

My mother advises me to take an English course.

II. **READING**

Before you read

- Khi nói chuyện với bạn bè, mẹ thường đề cập đến chủ đề nào trong các chủ đề sau đây:
- Thể thao và trò chơi
- Giải trí
- Vấn đề về sức khoẻ
- Sở thích
- Ngày nghỉ
- Phim ảnh
- Thời tiết
- Công việc và học tập

While you read

1. *Xin chào, mình là Nguyễn Hồng Phong. Mình 16 tuổi. Mình là học sinh của trường trung học Chu Văn An. Mình học tại lớp 10A với 45 bạn học sinh khác. Mình học rất nhiều môn như Toán, Lí, Hoá, Sinh, Văn học Việt Nam, Lịch sử, Địa lí, vãn vãn. Nhưng mình thích học môn tiếng Anh nhất vì nó là một ngôn ngữ quốc tế. Mình không thích phải ngủ dậy sớm vào buổi sáng, nhưng thường thì mình phải dậy sớm vì mình có tiết học lúc 7 giờ 15.*
2. *Xin chào. Tôi là Nguyễn Lan Phương. Tôi dạy môn tiếng Anh tại trường trung học Chu Văn An. Đây là một trong những ngôi trường lớn nhất Hà Nội. Dạy học là một công việc vất vả, nhưng tôi cảm thấy hứng thú với công việc của mình vì tôi thích được làm việc với bọn trẻ.*
3. *Tôi là Nguyễn Hồng Hà. Tôi là bố của Phong. Chúng tôi sống trong một căn hộ nhỏ trên tầng của một cửa hàng tại một góc phố trên đường Tây Sơn. Nhà của chúng tôi khá xa trường nên Phong thường phải tới trường bằng xe đạp. Tôi cảm thấy lo lắng về việc đi lại của Phong. Nó phải đạp xe trên những con đường nhỏ hẹp và đông đúc. Giao thông thì quá dày đặc, và có quá nhiều xe ô tô, xe máy và xe đạp.*

Task 1: Hoàn thành các câu sau bằng cách điền các từ xuất hiện trong bài khoá. Số từ cho sẵn nhiều hơn số chỗ trống.

1. enjoy
2. traffic
3. worry
4. crowded
5. language

Task 2: Làm việc theo nhóm. Ai thường làm các công việc sau.

1. Phong has to get up early
2. Phong lives far away from school
3. Miss Phuong loves working with children
4. Phong rides a bike to school everyday.
5. Phong studies at a high school
6. Miss Phuong teaches English at a high school.
7. Mister Ha worries about someone else's traveling.

Task 3: Trả lời các câu hỏi sau.

1. He studies at Chu Van An high School.
2. He studies many subjects such as Math, Physics, Chemistry, Literature, etc.
3. Because it is an international language.
4. She likes her teaching profession because she loves working with students.

5. Because he has to ride his bike in narrow and crowded streets and the traffic is too much with too many cars, motorbikes and bicycles.

After you read

- Làm việc theo nhóm. Bàn về các chủ đề sau:
 - Bạn thích học môn học nào nhất ở trường?
 - Bạn thích và không thích làm gì ở trường học?
 - Bạn lo lắng điều gì ở trường học?

III. SPEAKING

Task 1: Những mẫu câu sau thường được sử dụng trong những đoạn hội thoại ngắn. Điền chúng vào cột phù hợp. Sau đó thực hành nói với bạn.

<i>Starting a conversation</i>	<i>Closing a conversation</i>
• Good morning • How's everything at school? • Hello. How are you? • Hello. What are you doing? • Hi. How is school?	• Sorry. I've got to go. Talk to you later. • Well, it's been nice talking to you. • Goodbye. See you later. • Great. I'll see you tomorrow. • Catch up with you later.

Task 2: Sắp xếp các câu sau thành một đoạn hội thoại hoàn chỉnh.

D – F – B – H – E – C – G – A

Task 3: Hoàn thành bài hội thoại sau với các từ, cụm từ, hoặc câu thích hợp.

A: Hello, Hoa. You don't look very happy. What is the matter with you?

B: Hi, Nam. I feel tired. I've got a headache.

A: Oh, sorry, You'd better go home and have a rest.

B: Yes. That's a great idea. Goodbye, Nam.

A: See you later.

Task 4: Tạo một đoạn hội thoại

A: Hello, Nga.

B: Hi, Lan.

A: Nga, are you free this Saturday evening? Would you like to go to the cinema?

B: That's very kind of you. But I have a plan to go out with Tam.

A: Oh.

B: Goodbye, Lan.

A: See you later, Nga.

IV. LISTENING

Task 1: Ghép các đoạn hội thoại với tranh

a. Tranh 1: Conversation 4

b. Tranh 2: Conversation 1

c. Tranh 3: Conversation 2

d. Tranh 4: Conversation 3

Task 2: Trả lời câu hỏi

1. She is taking English.
2. She is in Miss Lan Phuong's class.
3. He is at a party.
4. He plans to stay there for a week.
5. No, she doesn't. She travels alone.

Task 3: Nghe và điền từ vào chỗ trống

- | | | | |
|--------------|----------------|---------------|----------------|
| 1. it here | 3. big | 5. travelling | 7. alone |
| 2. very nice | 4. comfortable | 6. No | 8. for a drink |

V. WRITING

Task 2: Ghép các câu ở cột A với các câu ở cột B.

A	B
1. first name	d. What's your first name?
2. Surname	f. What is your surname?
3. Date of birth	e. When were you born?
4. Country of origin	g. Where were you born?
5. Present address	b. Where are you living at the moment?
6. Marital status	c. Are you single or married?
7. Occupation	a. What do you do?

V. GRAMMAR AND VOCABULARY

Exercise 1: Đặt câu hỏi cho các câu trả lời sau:

1. When did you come?
2. How long did you stay?
3. Who did you come with?
4. Where do you live?

5. Why do you like learning English?
6. What time is it now?
7. How many children do they have?

Exercise 2: Điền vào các chỗ trống dạng *-ing* hoặc *to-infinitive* của các động từ trong ngoặc.

- | | |
|----------------|-------------|
| 1. to hear | 6. to pay |
| 2. going | 7. to go |
| 3. remembering | 8. visiting |
| 4. doing | 9. seeing |
| 5. worrying | 10. hearing |

Exercise 3: Hoàn thành các câu sau sử dụng các dạng *-ing* hoặc *to + Infinitive* của động từ

- | | |
|------------|-------------|
| 1. to go | 6. making |
| 2. waiting | 7. to call |
| 3. having | 8. to lend |
| 4. to find | 9. talking |
| 5. living | 10. to post |

VI. FURTHER PRACTICE

Reading: Read the passage and do the tasks below.

THE WORLD'S OLDEST UNIVERSITY

Attending a university is an important part of a person's life. Today, many people go to a university to study and train for a future job in subjects like law, medicine, or education. But the university is not a modern invention. It has a history that is over a thousand years old.

The world's oldest university, Al-Azhar, is in Cairo, Egypt. It was first built as a mosque* in A.D. 972. A few years later, leaders and teachers began meeting in the mosque in "tutoring circles". They read and talked about the subject of law. Around 988, leaders in the city of Cairo decided to create a school for higher learning and the University of Al-Azhar was founded.

At this university, there were many university "firsts". Courses were created. The earliest ones taught at Al-Azhar were in law and religion. In a course, students read and studied with the teacher, but there was also free discussion. Often students and teacher talked about a topic and there was no "right" answer. At the university, people often studied the past, but it was also a place for sharing new ideas.

Over a thousand years later, Al-Azhar is still an important university in the world. Its library contains more than 250,000 of the world's oldest and most valuable books. Today, many of the world's most important universities such as Oxford and Harvard still follow the traditions started at Al-Azhar.

*mosque: nhà thờ Hồi giáo

Task 1: Complete the following statements using the correct words and phrases from the reading.

1. The university was founded over a _____ years ago.
2. The oldest university in the world is in _____.
3. In university education, _____ about different topics often means there is no right answer.
4. Al-Azhar is still an important university as it contains some of the _____ and most _____ books in the world.

Task 2: The words in italics are vocabulary in the reading. Read the questions and choose the correct answer.

1. Which job do you need to *train* longer for?
a. dishwasher b. teacher
2. Which of these people receive *tutoring*?
a. doctors b. students
3. If something is *founded*, it is _____.
a. started b. closed
4. Which of these materials is *valuable*?
a. gold b. aluminum
5. Another word for *tradition* is _____.
a. modern b. custom

Grammar Review

Exercise 1: Make questions for the following responses.

1. I like the red one.
2. I like watching TV in my free time.
3. I admire my mother most.
4. I had lunch in the restaurant near the office.
5. We first met each other in December, this year.
6. I think he is a nice guy.
7. Because the teacher was sick so we had a lesson off.

8. There are 45 students in the class.
9. It costs 90,000 VND.
10. I have been living in Hanoi for four years.

Exercise 2: Circle the best answer.

1. (Learn/ learning) a foreign language well is a long process.
2. What do you enjoy (doing/to do) in your free time?
3. (Your/you) losing weight has made you a different person.
4. Would you mind not (to smoke/smoking) here?
5. The director solved the problem (with requesting/by requesting) the students' advice.
6. It is possible (taking/to take) a train across Canada.
7. Our house needs (to paint/painting).
8. Do you want (to examine/ to be examined) by the doctor?
9. The traffic jam made us (to be late/be late)
10. He is very keen on (swimming/ to swim).

Exercise 3: Fill in each gap with one suitable verb given in the box in either the gerund or the to-infinitive form.

earn	miss	pay	look after	visit
overdraw	leave	find	be able to	buy
go	work	stay	redecorate	save

Jane is a nurse, but she is trying (1)_____ a new job. Although she enjoys (2)_____ people, nursing is not very well-paid, and she cannot afford (3)_____ all the bills. She finds it impossible to live on such a low salary without (4)_____ her account at the bank. Her flat needs (5)_____ and she would like (6)_____ a car. She managed (7)_____ enough last year for a short holiday by (8)_____ some extra money in her spare time. And this year, she is hoping (9)_____ some friends in France. She has stopped (10)_____ to the theatre, which used to be one of her greatest pleasures. She is thinking of (11)_____ in America, where she could earn a higher salary in a private hospital, but would prefer (12)_____ in this country if possible. She likes (13)_____ see her parents whenever she wants to. A friend of hers went to America after (14)_____ university, but began (15)_____ her friends so badly that she had to come back.

Unit 3. PEOPLE'S BACKGROUND

(TIỂU SỬ CÁ NHÂN)

I. GRAMMAR REVIEW

1. Thì quá khứ hoàn thành (The past perfect)

1.1. Dạng của thì quá khứ hoàn thành

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
$S' + had + PP$	$S + had not + PP$	$Had + S + PP?$

1.2. Cách dùng thì quá khứ hoàn thành

Thì quá khứ hoàn thành miêu tả một hành động xảy ra trước một thời điểm trong quá khứ nhưng vẫn còn tiếp diễn tại thời điểm đó.

She had lived in England for ten year when she was 16.

Thì quá khứ hoàn thành miêu tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.

He had waited for 15 minutes when she finally came.

II. READING

Before you read

- Trả lời các câu hỏi sau:
 - Bạn có thể kể tên một vài nhà khoa học và lĩnh vực chuyên môn của họ?
 - Bạn có biết đến Marie Curie không?
 - Bạn biết những gì về bà?

While you read

Marie Curie sinh ra tại Warsaw vào ngày mùng 7, tháng 11, năm 1867. Bà học phổ thông ở một trường địa phương và được bố mình truyền đạt cho một số kiến thức về khoa học.

Là một sinh viên sáng dạ và trưởng thành, Marie luôn ấp ủ ước mơ về một sự nghiệp khoa học, mà lúc bấy giờ là điều không thể đối với một phụ nữ. Để tiết kiệm tiền cho một chuyến du học nước ngoài, bà đã phải đi dạy gia sư, và do đó tạm bị gián đoạn công việc học tập tại trường.

Cuối cùng vào năm 1891, Marie, với một số tiền ít ỏi đủ chi tiêu đã tới Paris và biến ước mơ của mình thành sự thật tại Sorbonne. Mặc dù điều kiện sống rất khó khăn, Marie đã làm việc vô cùng chăm chỉ. Bà nhận được bằng vật lí với số điểm hạng ưu, và tiếp tục lấy một chứng chỉ khác về toán học. Bà gặp

Piere Curie tại Trường Vật lí năm 1894 và họ tổ chức đám cưới một năm sau đó. Kể từ đó trở đi, hai người cùng nhau làm việc nghiên cứu. Năm 1902, Marrie trở thành người phụ nữ đầu tiên được cấp bằng tiến sĩ tại Sorbonne.

Sau cái chết bi thảm của Pierre Curie vào năm 1906, Marie thay thế vị trí của chồng mình ở Sorbonne. Và bà trở thành người phụ nữ đầu tiên tại Pháp được phong hàm giáo sư đại học. Không lâu sau đó, bà được nhận giải Nobel cho ngành hoá học vì đã thành công trong việc đo trọng lượng nguyên tử của chất phóng xạ. Tuy nhiên niềm đam mê thực sự của bà là “giảm bớt đau thương cho loài người.” Sự kiện thành lập ra viện phóng xạ vào năm 1914 đã biến ước mơ nhân đạo của bà thành hiện thực.

Task 1: Ghép các từ ở cột A với định nghĩa ở cột B.

1. c 2. e 3. a 4. d 5. b

Task 2: Các câu sau cung cấp thông tin Đúng hay Sai. Sửa các câu sai.

1. T 2. F (She wanted to become a scientist)
2. T 3. T 4. T

Task 3: Trả lời các câu hỏi sau.

1. She was born in Warsaw on November 7, 1867.
2. She was a brilliant and mature student, and was interested in science.
3. Because she had to save money and continued her study in France.
4. She was awarded the prize for determining the atomic weight of radium.
5. No, it wasn't. Her real joy was easing human suffering.

After you read

- Sau đây là năm tính từ có thể dùng để miêu tả về Marie Curie. Tìm các thông tin trong bài để chứng minh các đặc điểm đó.
 - Strong-willed (quyết tâm)
 - Ambitious (tham vọng)
 - Hard-working (chăm chỉ)
 - Intelligent (thông minh)
 - Humane (nhân đạo)

III. SPEAKING

Task 1: Làm việc theo nhóm. Khi nói đến lý lịch, tiểu sử của một người, ta thường nói đến các chủ đề nào trong các chủ đề sau. Khi đề cập đến các chủ đề đó ta thường đặt những câu hỏi thế nào?

Suggested questions:

- Family

How many people are there in your family?

Where do you live?

Where is your hometown?

What do your parents do?

Who do you admire most in your family?

Who do you take after in your family?

What do your family often do at the weekend?

- Hobby

What do you like to do in your free time?

Do you enjoy watching TV/ playing games/chatting with friends?

Are you fond of learning English?

- Education

Where are you studying now?

Is there any teacher that you admire at school?

Have you got many close friends?

Do you enjoy your studying at school?

- Dislikes

What do you dislike at school?

Task 2: *Hãy tưởng tượng em là một nhà báo. Sử dụng những gợi ý sau để phỏng vấn một người bạn của mình.*

1. When were you born?

2. Where were you born?

3. Where are you living now? /How long have you been living in ...?

4. What do your parents do?

5. How many brothers/ sisters do you have?

6. Do you like your primary school?

7. How is your work at school?

8. What is your favourite subject?

IV. LISTENING

Task 1: *Nghe một đoạn hội thoại giữa Bob và Sally. Các câu dưới đây đúng hay sai.*

1. T (I live with my family)

2. T (I live with my family, my mother and father and two brothers)
3. F (I don't have a lot of free time)
4. T (I like different sports, reading)
5. F (I want to be teacher, a sports teacher)

Task 2: Nghe lại lần nữa, điền vào chỗ trống.

- | | |
|------------------------|----------------------|
| 1. a general education | 4. love stories |
| 2. lives/family | 5. teacher's diploma |
| 3. different/ swimming | |

V. WRITING

Task 1: Đọc sơ yếu lý lịch của ông Brown và viết một đoạn văn ngắn, sử dụng các từ gợi ý sau.

Mr. Brown was born on November 12th, 1969 in Boston. He went to Kensington High School and passed exams in English, French and Mathematics. He worked in a travel agency from June 1991 to December 1998. And from 1999 to 2002, he worked as a hotel telephonist. He likes music and dancing.

VI. GRAMMAR AND VOCABULARY

Exercise 1: Đặt câu hỏi cho các câu trả lời sau:

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| 1. had broken | 6. had done |
| 2. had done | 7. had left |
| 3. had met | 8. had moved |
| 4. had not turned off | 9. had not seen |
| 5. had ever seen | 10. had broken in |

Exercise 2: Điền các tính từ thích hợp vào các câu hội thoại sau. Thêm **not** nếu cần.

- | | |
|-----------------------------------|----------------------------------|
| 1. had just finished, came | 2. had seldom traveled, went |
| 3. went, had already taken | 4. Did...manage, had...gone, got |
| 5. had just got, phoned, had been | |

Exercise 3: Điền vào các chỗ trống dạng **-ing** hoặc **to-infinitive** của các động từ trong ngoặc.

- | | |
|----------------------------|------------------------|
| 1. had climbed → climbed | 2. had turned → turned |
| 3. had called → called | 4. had heard → heard |
| 5. went → had already gone | |

VII. FURTHER PRACTICE

Reading: Read the following passage and do the tasks below.

LIFE LONG LEARNING

Five years ago, Rachel Lopez graduated from college with a degree in history. Today, she works for a large software company. Now twenty-seven, Rachel takes classes twice a week after work. She is learning to use the computer program PowerPoint. "I enjoyed college, but my job doesn't use information I learned when I was doing my degree," Rachel says. "This course is helping me to do my job better. In the future, I might go back to school and get an MBA."

In the past when students graduated from college and got a job, they usually stopped studying. Today, lifelong learning is becoming more common. In the United States, people can return to school in their late twenties, thirties, or older to get a higher degree, such as a master or PhD. Like Rachel, many more are taking training courses to improve their workplace skills. With many classes now available through the Internet, it is easier for people to get degrees or training by distance learning.

Task 1: Decide if the following statements are True or False.

1. _____ Rachel graduated when she was twenty-one years old.
2. _____ Rachel believes that her university studies prepared her well for her current job.
3. _____ Life long learning is becoming more common today.

Task 2: a. Look at the list of words below from the reading. Match the word in A with a definition in B.

A	B
1. graduated	a. abilities, things you can do
2. software	b. go back to a place or thing
3. return	c. get better
4. improve	d. received an academic degree
5. skills	e. programs and instructions that put into a computer to make it work

b. Now complete the sentences below using the vocabulary from A. Make sure to use the correct form of the word.

1. Li Mei learned many new _____ while she was working in Antarctica on a research ship.
2. Juan really needs to _____ his English so he can get a better job.

3. Sarah had to leave school to work and earn money, but now she would like to _____ and do a Ph.D.
4. This computer has some great _____ on it. You can draw pictures and play games.
5. My sister will _____ from high school tomorrow, so we are going to the ceremony.

Grammar Review

Exercise 1: Choose the best answer.

- "Did you meet Ann here at the university?"
"No, we _____ when I started college."

a. have already met	c. had already been meeting
b. had already met	d. had already met
- "Would you like to go to the concert?"
"Thanks, but I _____ it already"

a. had seen	c. have been seeing
b. have seen	d. did see
- "Did you go to Hawaii for vacation?"
"I _____ to go, but I got sick at the last minute."

a. was planned	c. had planning
b. had planned	d. have planned
- "Where is the new stove you bought yesterday?"
"The color didn't match, so I _____ it to the store."

a. had returned	c. returned
b. return	d. did return
- "What did you do last night?"
"I watched TV, practiced the violin, and _____ my homework."

a. made	c. do
b. done	d. did

Exercise 2: Fill in the blank the correct form of the verbs

1. I was really angry at John yesterday. By the time he finally arrived, I (wait) _____ for over an hour. I almost left without him.
2. Did you hear that Ben was fired last month? He (work) _____ for that company for more than ten years and he (work) _____ in almost every department.
3. I (see) _____ many pictures of the pyramids before I went to Egypt.

4. Sarah (climb) _____ the Matterhorn, (sail) _____ around the world and (go) _____ on safari in Kenya by the time she turned twenty-five.
5. When Melanie came into the office yesterday, her eyes were red and watery. I think she (cry) _____.

Writing

Dựa vào các thông tin dưới đây, viết một đoạn văn giới thiệu tiểu sử của nhà khoa học Isaac Newton.

1. Issac Newton/ born 25/12/1642/ England/ die 20/3/1727.
2. father/ die before his birth, mother/ uncle take care of him.
3. 1661 enter Cambridge University/ 1665 finish university.
4. 1664 begin/ study theory of gravitation.
5. 1669 appointed professor/ begin/ give lectures on mathematics.

.....

.....

.....

.....

.....

TEST YOURSELF A

I. Listening

- | | |
|----------------------------------|--------------------------------|
| 1. January 15 th 1929 | 6. a minister at a |
| 2. In 1951 | 7. the black freedom movement |
| 3. for four years | 8. heard his speech at the |
| 4. he met | 9. In 1964 |
| 5. they got married | 10. 4 th April 1968 |

II. Reading

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. F | 2. C | 3. A | 4. D | 5. B |
|------|------|------|------|------|

III. Grammar

- | | |
|-------------|-------------|
| 1. to apply | 6. can |
| 2. am | 7. reading |
| 3. attended | 8. know |
| 4. passed | 9. am able |
| 5. got | 10. hearing |

IV. Writing

Suggested answer

Dear Sally,

It is a great pleasure to be friend with you. I am sixteen years old too. I am not very tall, about 1.55 meters. I have long, wavy hair and brown eyes. I was born in Haiphong, a famous port city in my country, but currently I am living with my parents and my younger brother in Hanoi.

I am a student at Viet Duc high school, which is located near the center of the city. I love schoolwork and I take great pleasure in studying natural sciences such as Maths and Physics. I think English is interesting too because it enables me to make friends with people in different countries like you. I often start school at 7 a.m. and finish at 11.30. I spend quite a lot of time studying at home. In my free time, I love watching TV and reading books.

I hope to receive your reply soon.

Send my regards to your family.

Best,

Linh.

Unit 4. SPECIAL EDUCATION (GIÁO DỤC ĐẶC BIỆT)

I. GRAMMAR REVIEW

1. The + adjective

Mạo từ **the** được kết hợp với một số tính từ như “*rich*”, “*poor*”, “*young*”, “*old*”, “*unemployed*”, “*sick*”, “*injured*”, “*blind*”, “*deaf*” etc. để nói về một nhóm người / lớp người nào đó.

the rich: người giàu

the poor: người nghèo

the unemployed: người thất nghiệp

the disabled: người khuyết tật

the dead: người đã chết

the blind: người khiếm thị

*They were discussing the problem of **the unemployed**.* (Họ đang bàn bạc vấn đề của người thất nghiệp.)

*Only **the rich** could afford his firm's products.* (Chỉ những người giàu mới đủ tiền mua sản phẩm của công ty anh ấy.)

Khi **the + adjective** đóng vai trò chủ ngữ trong câu, động từ đi theo chủ ngữ được chia ở số nhiều, đại từ thay thế cho **the + adjective** là **they / them**.

*In the cities **the poor are as badly off as they were** in the villages.* (Ở thành phố, người nghèo vẫn nghèo như khi họ còn ở nông thôn.)

2. Used to + infinitive

Used to + V(Infinitive)

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
Lan used to do her washing by hand.	Lan didn't use to do her washing by hand.	Did Lan use to do her washing by hand?

Chúng ta dùng **used to** với một động từ nguyên thể (*used to do, used to smoke, etc.*) để nói về một việc đã xảy ra thường xuyên trong quá khứ nhưng không còn tiếp diễn ở hiện tại nữa.

*I **used to play** tennis a lot, but now I'm too lazy.* (Trước đây tôi thường chơi quần vợt, nhưng bây giờ thì tôi quá lười. [tôi không chơi quần vợt nữa])

*She **used to travel** a lot. These days she **doesn't go** away very often.* (Cô ấy thường đi du lịch. Gần đây thì cô ấy không hay đi xa nữa.)

Chúng ta cũng dùng **used to** để chỉ những tình huống quá khứ (hiện tại không còn như vậy nữa).

*We **used to live** in a small village, but now we live in Milan.* (Chúng tôi đã từng sống trong một ngôi làng nhỏ, nhưng hiện tại chúng tôi sống ở Milan.)

*Ann **used to have** long hair, but she cut it some time ago.* (Ann từng để tóc dài, nhưng cách đây ít lâu cô ấy đã cắt đi.)

3. Connective Which

Đại từ quan hệ **which** được dùng trong mệnh đề quan hệ để thay thế cho một vật hoặc một sự việc.

*Where are the eggs? **They** were in the refrigerator.*

*Where are the eggs **which** were in the refrigerator?* (Những quả trứng trong tủ lạnh biến đi đâu rồi?)

Mệnh đề quan hệ như trong ví dụ trên có chức năng xác định cho chúng ta biết người/vật nào đang được nói đến.

Mệnh đề quan hệ còn có chức năng bổ sung thêm thông tin về một người/vật đã xác định.

*The house at the end of the street, **which** has been empty for two years, has just been sold.* (Ngôi nhà ở cuối con phố, bị bỏ trống 2 năm nay, vừa mới được bán.)

Trong ví dụ này, mệnh đề quan hệ *which has been empty for two years* không có chức năng xác định ngôi nhà nào được đề cập tới, vì thông tin “ở cuối phố” đã đủ để xác định. Mệnh đề quan hệ trong câu này chỉ có chức năng bổ sung thêm thông tin về ngôi nhà (nó đã bị bỏ trống hai năm). Với mệnh đề quan hệ bổ sung thêm thông tin, chúng ta phải dùng dấu phẩy “,” để phân tách mệnh đề.

She told me her address, which I wrote down on a piece of paper. (Cô ấy nói cho tôi biết địa chỉ của cô ấy, tôi đã viết địa chỉ đó vào một mẫu giấy.)

Đại từ quan hệ **which** trong hai trường hợp trên đều thay cho danh từ đứng ngay trước nó.

Which còn được dùng để thay thế cho cả mệnh đề đứng trước nó.

Jim passed his driving test. This surprised everybody.

Jim passed his driving test, which surprised everybody. (Jim thi đỗ kỳ thi lái xe, điều này làm ai cũng phải ngạc nhiên.)

Trong trường hợp này, **which** = **the fact that Jim passed his driving test**. Chúng ta cũng phải dùng dấu phẩy “,” để phân tách mệnh đề quan hệ với mệnh đề chính.

The weather was very good, which we hadn't expected. (Thời tiết rất đẹp, chúng tôi đã không nghĩ tới điều này.)

Trong trường hợp mệnh đề bổ sung thêm thông tin này, chúng ta bắt buộc phải sử dụng đại từ quan hệ **which**, không thể dùng **that** để thay thế.

Ta gọi loại mệnh đề quan hệ này là mệnh đề quan hệ không hạn định (non-defining relative clause)

II. READING

Before you read

- Lập danh sách những công việc em làm hàng ngày. Sau đó hỏi bạn mình xem những hoạt động nào mà bạn ấy cho là sẽ khó thực hiện đối với người khiếm thị/khiếm thính.
- Cùng với bạn: Nhìn vào bảng chữ cái Braille dưới đây. Hãy cố gắng tìm ra ý nghĩa của thông điệp đi kèm phía dưới.

“WE ARE THE WORLD”

While you read

NGƯỜI GIÁO VIÊN TRONG MỘT LỚP HỌC ĐẶC BIỆT

Giống như những giáo viên khác, cô giáo Phạm Thu Thủy rất yêu nghề dạy học của mình. Tuy vậy, lớp cô dạy rất khác với những lớp học thông thường. 25 em đang tập đọc và tập viết trong lớp cô đều là trẻ khuyết tật. Có em bị

cảm, em bị điếc, em thì bị thiếu năng trí tuệ. Hầu hết bọn trẻ đều xuất thân từ những gia đình nghèo đông con, khiến cho các em không được đi học tử tế.

Lúc đầu, cô vấp phải rất nhiều phản đối từ bố mẹ bọn trẻ. Họ nghĩ rằng con cái họ không thể học nổi điều gì. Trong suốt tuần đầu tiên, chỉ có năm em đi học. Dần dần, bọn trẻ đến lớp nhiều hơn. Bố mẹ chúng hiểu ra rằng cô giáo trẻ tuổi ấy đang cố hết sức để giúp những đứa con tội nghiệp của họ.

Xem cô giáo Thủy đứng lớp, thật dễ nhận ra cô phải tốn nhiều thời gian thế nào cho việc giảng dạy. Trong một giờ toán, cô giơ cả hai tay, lần lượt mở từng ngón tay từ một đến mười, rồi cô lại lần lượt gập từng ngón tay. Cô cứ minh họa như vậy cho đến khi lũ trẻ hiểu ra chúng vừa được học phép cộng và phép trừ. Những nỗ lực của bọn trẻ thật đáng tự hào. Chúng biết cả một chân trời mới đang mở ra trước mắt.

Task 1: Những từ ở cột A đều xuất hiện trong bài đọc. Tìm nghĩa tương ứng của những từ này bên cột B.

1. c 2. e 3. a 4. b 5. d

Task 2: Đọc lại bài đọc, hoàn thành những câu sau bằng cách khoanh tròn chữ cái tương ứng A, B, C hoặc D.

1. D 2. B 3. A 4. C 5. D

After you read

Hoàn thành đoạn tóm tắt sau bằng một từ lấy trong bài đọc.

- | | |
|---------------|-------------------|
| 1. disabled | 6. time-consuming |
| 2. read | 7. Maths |
| 3. write | 8. arms |
| 4. efforts | 9. fingers |
| 5. opposition | 10. proud |

III. SPEAKING

Task 1: Những câu hỏi trong đoạn phỏng vấn dưới đây đã bị cắt. Cùng với bạn, hãy điền vào chỗ trống những câu hỏi thích hợp.

- (A) 4 (B) 1 (C) 2 (D) 6 (E) 3 (F) 5 (G) 7

IV. LISTENING

Before you listen

Làm việc theo nhóm, điền các từ trong bảng vào chỗ trống

- | | | |
|-----------------|----------------|-----------------|
| 1. photographic | 2. photography | 3. photographer |
| 4. photograph | 5. photogenic | |

While you listen

Task 1: Nghe những thông tin về câu lạc bộ nhiếp ảnh và quyết định xem các câu sau đúng hay sai

1. T 2. F 3. T 4. F 5. T

Task 2: Nghe lại và điền từ thích hợp vào chỗ trống

1. photographic 2. 19 3. exhibition 4. 50
5. beauty 6. simple 7. peaceful 8. chickens
9. stimulated 10. escape

After you listen

Làm việc theo nhóm, kể lại câu chuyện về câu lạc bộ nhiếp ảnh Vàng Trăng Khuyết
Gợi ý

1. Who are the members of the club?
2. What are they doing in Ha Noi?
3. How many photographs are on display?
4. What are their photographs about?
5. What does their passion of talking photographs help them

V. WRITING

A letter of complaint

Task 1: Sau khi tham gia vào một lớp học ở trung tâm EFTC được 2 tuần, bạn nhận ra rằng mọi thứ đều tệ hơn ở trong quảng cáo. Một người bạn hỏi thăm bạn về trung tâm này và bạn kể cho anh ta/ cô ta nghe sự thật

1. No, I am not happy with it at all.
2. Not all of them are native teachers.
3. That is not true. My class has over 30 students.
4. I had to pay for them.
5. Only some of them. Mine is not.
6. In fact the class often starts late and finish early.

Task 2: Dựa vào đoạn hội thoại ở Task 1, hoàn thành bức thư than phiền dưới đây

First of all, you say that there are only native teachers, but my class has one Vietnamese teacher and two native teachers. You also say that each class has no more than 20 students but there are over 30 students in my class. In the advertisement, you say we can have books and cassette tapes free of charge but in fact we had to pay for them. To make the matter worse, the classroom is not air-conditioned. That is quite different from the advertisement. Finally, what I

do not like most about your center is the time. The class time is not the same as what the advertisement says. Classes not only start late but also finish early.

VII. GRAMMAR AND VOCABULARY

Exercise 1: Hoàn thành những câu sau bằng cách sử dụng **the** với một trong những tính từ: **injured poor rich sick unemployed**

- | | |
|-------------------|------------------------|
| 2. the injured | 4. the sick |
| 3. the unemployed | 5. the rich – the poor |

Exercise 2: Hoàn thành những câu sau sử dụng **used to...** với một động từ thích hợp.

- | | |
|----------------------|----------------------|
| 2. used to ride/have | 6. used to take |
| 3. used to live | 7. used to be |
| 4. used to eat | 8. did you use to go |
| 4. used to be | |

Exercise 3: Nối một câu ở cột A với một câu ở cột B để tạo thành một câu mới. Sử dụng **which**.

1. Jill isn't on the phone, which makes it difficult to contact her.
2. Neil has passed his examinations, which is good news.
3. Our flight was delayed, which meant we had to wait for hours at the airport.
4. Ann offered to put me up for the night, which was very nice of her.
5. The street I live in is very noisy at night, which makes it difficult to sleep.
6. Our car has broken down, which means we can't go away tomorrow.

VII. FURTHER PRACTICE

Reading: Read the passage and then do the tasks that follow.

In the past, many people thought that the best way to help children with disabilities was to wait until they were 6 or 7 years old to educate them and then educate them in classrooms or schools separate from nondisabled children. Today, however, most educators believe children with disabilities need special attention early in life. Most children with disabilities and children at great risk of being disabled receive educational services during the preschool years.

Most educators also believe that children with disabilities and nondisabled children should be taught together whenever possible. Isolating children with disabilities may lower their self-esteem and may reduce their ability to deal with other people. In addition, nondisabled children can learn much about personal courage and determination from children with disabilities. The practice of integrating children with disabilities into regular school programs

is called mainstreaming. Many children with disabilities attend regular classes most of the school day: they work with a specially trained teacher for part of each day to overcome their disability. Other students with disabilities attend special classes most of the day but join the rest of the children for certain activities. For example, youngsters with mental retardation may join other children who do not have retardation for Arts and Physical Education.

Task 1: The words in *A* occur in the reading passage. Match them with their definitions in *B*.

A	B
1. separate	a. make sb join in a group
2. preschool	b. succeed in doing something
3. self esteem	c. divide into different parts or groups
4. integrate	d. belief and confidence in your own ability and value
5. overcome	e. relating to children who are 2-5 years old

Task 2: Decide whether the statements are true (T) or false (F). Correct the false information.

- _____ People in the past and modern educators have similar opinions about the way to educate disabled children.
- _____ Children with disabilities can receive educational service since preschool age.
- _____ According to modern educators, it is good for both disabled and nondisabled children to learn together.
- _____ Arts and Physical Education are two subjects that children with mental retardation should learn separately.
- _____ If children with disabilities are integrated into regular program, they don't need to attend any special class.

Grammar Review

Exercise 1: Complete the sentences using *the* with these adjectives:

rich Sick poor injured unemployed dead

Example: Braille is a system of reading and writing by touch for the blind

- Many people were killed in the plane crash. The bodies of _____ were taken away; _____ were taken to hospital.
- Do you think _____ should pay more taxes?
- It's better for _____ to be cared for at home rather than in hospital.

4. The government is discussing the problem of housing for _____
5. All _____ have to make specific efforts to find a job.

Exercise 2: Complete each sentence with **used to** and an appropriate verb.

1. The baby doesn't cry so much now but she _____ every night.
2. She _____ my best friend but we aren't friends any longer.
3. We live in Nottingham now but we _____ in Leeds.
4. Now there's only one shop in the village but there _____ three.
5. When I was a child I _____ ice cream, but I don't like it now.
6. Now Tom has got a car. He _____ a motor-cycle.

Exercise 3: Join a sentence in **A** with a sentence in **B** to make a new sentence. Use **which**.

A	B
1. A few people have been attacked in this area recently.	a. It will be an interesting experience for him.
2. The weather's very cold at this time of year.	b. That's just what she needs after all her problems.
3. He's decided to go and teach abroad.	c. It was a complete surprise.
4. She is going to have a month off work.	d. It is very worrying.
5. He's going to give up his evening job.	e. That will give him more time to spend with his girlfriend.
6. She suddenly appeared on the doorstep last night.	f. That's why I don't go out much.

Example:

1. A few people have been attacked in this area recently, is very worrying.
2. _____.
3. _____.
4. _____.
5. _____.
6. _____.

Writing

Một số các câu trúc hữu ích cho một bức thư phản nàn

Bắt đầu:

I am writing to complain about (Tôi viết thư này để phàn nàn về)
I am writing to express my dissatisfaction with ... (Tôi viết thư này để thể hiện sự thất vọng/ sự không hài lòng của tôi về ...)

Đưa ra yêu cầu:

I would be grateful to receive a cheque for the..... (Tôi sẽ rất hài lòng nếu nhận được khoản tiền cho việc ...)

I must insist that you (Tôi phải nhấn mạnh rằng ông ...)

I expect a substantial refund. (Tôi hy vọng một khoản bồi hoàn thích đáng.)

Under the circumstances, I feel that an apology should be offered. (Trong trường hợp này, tôi thấy rằng một lời xin lỗi nên được đưa ra.)

Doạ dẫm (nếu cần thiết):

I shall have no alternative but to put the matter in the hands of the police. (Tôi không có cách nào khác ngoài việc trình báo sự việc với cảnh sát.)

Unless I hear from you within ten days, I shall have to take legal advice on the matter. (Trừ trường hợp tôi nhận được tin tức từ phía ông, tôi sẽ phải cậy nhờ tới pháp luật.)

If I do not hear from you before 3 May, I shall report the matter to my boss. (Nếu tôi không nhận được tin từ phía ông trước ngày 3 tháng 5, tôi sẽ báo cáo vấn đề này lên ông chủ.)

Sử dụng các từ cho sẵn, viết một bức thư phàn nàn gửi tới một khách sạn.

Dear sir,

I write/ complain/ recent holiday/ I spend/ your hotel. From the first day/go wrong. The hotel/ be very disappointing/ there be no room service/ nothing seem/ work properly. The floor/ dirty/ the lamps/ out of order. What be worse be/ the meals/ terrible/ expensive. On the third day I bring my complaints/ the receptionist/ nothing happen/ the day before I leave. I /give/a special room. I/ not satisfy/ the holiday/ the service I receive. I now write/ ask/ full refund. I look forward/ receive a cheque for \$950/ you.

Yours faithfully,

Norman Bates

Unit 5. TECHNOLOGY AND YOU

(CÔNG NGHỆ VÀ BẠN)

I. GRAMMAR REVIEW

1. The present perfect

1.1. Dạng của thời hiện tại hoàn thành

Have/has + Past participle

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
I/You/We/They have eaten	I/You/We/They haven't eaten	Have I/You/We/They eaten?
He/She/It has eaten	He/She/It hasn't eaten	Has He/She/It eaten?

1.2. Cách dùng thời hiện tại hoàn thành

Một hành động bắt đầu trong quá khứ, tiếp tục đến hiện tại và có thể diễn biến đến tương lai.

She's rung up five times since 9 o'clock. (Từ lúc 9 giờ cô ấy gọi điện năm lần rồi [có thể cô ấy sẽ gọi nữa])

I have seen wolves in that forest. (Tôi đã nhìn thấy chó sói trong khu rừng đó. [có thể tôi sẽ vẫn nhìn thấy])

Một hành động xảy ra trong quá khứ mà thời điểm không được nhắc đến.

I have read the instructions but I don't understand them. (Tôi đã đọc lời hướng dẫn nhưng tôi không hiểu lắm.)

- *Have you had lunch?* (Bạn ăn cơm chưa?)

- *No, I haven't yet.* (Chưa, tớ chưa ăn.)

Một hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả liên quan đến hiện tại.

The lift has broken down. (Thang máy hỏng rồi. [Vì vậy bây giờ chúng tôi phải đi cầu thang bộ].)

Một hành động xảy ra trong một quãng thời gian và quãng thời gian đó vẫn chưa kết thúc.

Tom has rung up three times this morning. (Sáng nay Tom gọi điện ba lần rồi. [thời điểm nói câu này vẫn là buổi sáng])

He has lived here all his life. (Ông ấy sống ở đây cả cuộc đời)

Một kinh nghiệm trong cuộc đời.

I've been to the United States twice. (Tôi đã đến nước Mỹ hai lần.)

How many times has he been married (in his life)? (Anh ta kết hôn bao nhiêu lần trong đời rồi?)

Một số từ thường dùng với thì hiện tại hoàn thành

For + khoảng thời gian (trong bao lâu)

She has been a doctor for ten years. (Cô ấy làm bác sĩ được 10 năm rồi.)

Since + mốc thời gian (từ khi)

I've learned English since 2000. (Tôi học tiếng Anh từ năm 2000.)

Since + mệnh đề chỉ thời gian trong quá khứ (từ khi)

I've learned English since I was 10. (Tôi học tiếng Anh từ khi tôi lên 10 tuổi.)

How long + mệnh đề (trong bao lâu)

How long have you worked for this company? (Bạn làm việc cho công ty này được bao lâu rồi?)

I have worked here for five years. (Được năm năm rồi.)

Just (vừa mới)

He has just gone out. (Anh ta vừa mới đi ra ngoài.)

Already (đã... rồi – dùng để nhấn mạnh một sự việc xảy ra sớm hơn mong đợi.

- *Have you posted the letter?* (Bạn đã gửi thư chưa?)

- *I have already posted it.* (Tôi đã gửi rồi.)

Yet (chưa - thường dùng trong câu phủ định và nghi vấn)

He hasn't come yet. (Anh ta vẫn chưa đến.)

Have you had breakfast yet? (Bạn ăn sáng chưa?)

Lately/Recently (gần đây)

He hasn't been here lately. (Dạo này anh ta không hay đến đây.)

Ever/ Never (chưa bao giờ)

Have you ever heard of his works? (Bạn đã nghe nói đến các tác phẩm của ông ấy bao giờ chưa?)

So far/ Up to now (cho đến nay)

So far I have never get a high mark in an important exam. (Cho đến nay tôi chưa bao giờ đạt điểm cao trong kỳ thi quan trọng nào.)

This is the first/ second time (đây là lần đầu tiên/ lần thứ hai)

This is the first time I've driven a car. (Đây là lần đầu tiên tôi lái xe.)

Today/This morning/afternoon/month/year (tại thời điểm nói những khoảng thời gian này vẫn chưa kết thúc)

I have gone to the cinema twice this week. (Tuần này tôi đi xem phim ở rạp hai lần rồi.)

How many cigarette have you smoked today? (Hôm nay anh hút bao nhiêu điếu thuốc rồi?)

Been/ Gone (đã từng)

Ann is on holiday. She has gone to Italy. (Ann đi nghỉ rồi. Cô ấy đi Italy rồi. [nghĩa là: Cô ấy đang ở Italy hoặc đang trên đường đến Italy.])

Ann is back to England now. She has been to Italy. (Bây giờ Ann đã về Anh. Cô ấy đã từng đến Italy. [nghĩa là: hiện giờ Ann không còn ở Italy nữa.])

2. The present perfect passive

Have/has + been + past participle

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
I/You/We/They have been invited	I/You/We/They haven't been invited	Have I/You/We/They been invited?
He/She/It has been invited	He/She/It hasn't been invited	Has He/She/It been invited?

Ta thường dùng thể bị động (passive voice) khi không chú trọng đến chủ thể là ai hoặc cái gì đã thực hiện hành động.

So sánh:

The problem has been solved. (Vấn đề đã được giải quyết.)

We have solved the problem. (Chúng tôi đã giải quyết xong vấn đề đó.)

Trong câu bị động trên, chúng ta chỉ quan tâm đến việc vấn đề đã được giải quyết hay chưa, mà không chú trọng đến ai đã giải quyết vấn đề (khác với câu chủ động).

Động từ thời hiện tại hoàn thành ở thể bị động bao gồm: dạng thức đúng của động từ **to be** (have/has been) và một phân từ quá khứ.

have / has been done

have / has been cleaned

have / has been damaged

have / has been built

have / has been seen

The rooms look nice. They have been cleaned. (Những căn phòng trông thật đẹp. Chúng mới được dọn dẹp.)

Have you heard the news? The president has been shot. (Bạn nghe tin gì chưa? Tổng thống mới bị bắn đây.)

3. Who, Which, That

Who, Which, That là những đại từ quan hệ được dùng trong mệnh đề quan hệ (*relative clause*). Mệnh đề quan hệ cho ta biết người hay vật nào mà người

nói đang đề cập đến. Nói cách khác, mệnh đề quan hệ bổ sung nghĩa cho danh từ đứng trước nó.

Ta dùng **who** trong mệnh đề quan hệ nói về người. **Who** được dùng thay cho *he/she/they*.

The man - **he** lives next door - is very friendly

The man **who** lives next door is very friendly. (Người đàn ông sống ở nhà bên cạnh rất thân thiện.)

Trong ví dụ trên, mệnh đề quan hệ *who lives next door* cho ta biết cụ thể người nói đang đề cập đến người đàn ông nào.

We know a lot of people - **they** live in London

We know a lot of people **who** live in London.

Tương tự, mệnh đề quan hệ *who live in London* cho ta biết những người nào.

An architect is someone **who** designs buildings. (Kiến trúc sư là người thiết kế những tòa nhà.)

What was the name of the man **who** lent you the money? (Tên của người đàn ông mà đã cho bạn vay tiền là gì vậy?)

The girl **who** was injured in the accident was now in hospital. (Cô gái bị thương trong vụ tai nạn đã được đưa vào bệnh viện.)

Ta dùng **which** thay cho danh từ chỉ vật, sự vật, sự việc. Về **which**, xem lại Unit 4.

Ta có thể dùng **that** để thay thế cho **who** hoặc **which** trong mệnh đề quan hệ.

The man **who** lives next door is very friendly.

The man **that** lives next door is very friendly.

Where are the eggs **which** were in the fridge?

Where are the eggs **that** were in the fridge?

Tuy nhiên, có những trường hợp bắt buộc phải dùng **who** (để chỉ người) hoặc **which** (để chỉ vật, sự vật, sự việc). Xem lại Unit 4.

II. READING

Before you read

- Làm việc theo cặp. Hãy nhìn vào những hình minh họa các phần của một hệ thống máy tính. Ghép các con số với những từ / cụm từ trong ô dưới đây.

1. D

2. E

3. G

4. C

5. A

6. F

7. B

While you read

Máy vi tính đã trở thành một phần trong cuộc sống của chúng ta. Chúng ta có thể thăm quan các cửa hàng, cơ quan, danh lam thắng cảnh với sự hỗ trợ của máy vi tính. Những hóa đơn chúng ta thanh toán được soạn sẵn bằng máy vi tính. Báo chí chúng ta đọc được viết trên máy vi tính. Chúng ta có thể trao đổi thư từ tới gần như khắp nơi trên thế giới với máy vi tính. Và chúng ta còn có thể học ngoại ngữ trên máy vi tính.

Điều gì khiến máy vi tính trở thành một thiết bị kỳ diệu đến vậy? Mỗi lần bạn bật máy vi tính lên, với những phần cứng và phần mềm thích hợp, nó có thể thực hiện hầu như mọi yêu cầu của bạn. Nó là một bộ máy tính toán giúp tăng tốc độ tính toán: nó có thể cộng, trừ, nhân, chia với tốc độ ánh sáng và với sự chính xác tuyệt đối.

Nó là một công cụ lưu trữ có thể quản lý được số lượng dữ liệu lớn. Nó là một chiếc máy đánh chữ thần kỳ cho phép bạn đánh máy và in bất kỳ loại văn bản nào – thư tín, bản ghi nhớ, hoặc đơn xin nghỉ phép. Nó là một thiết bị giao tiếp cá nhân giúp bạn tương tác với các máy tính khác và với mọi người trên khắp thế giới. Và nếu bạn muốn giải trí, bạn hoàn toàn có thể thư giãn bằng các trò chơi hoặc nghe nhạc trên máy tính.

Task 1: Những từ ở cột A xuất hiện trong bài đọc. Hãy ghép từ ở cột A với nghĩa của chúng ở cột B.

1. c 2. e 3. a 4. b 5. d

Task 2: Hãy chọn một tiêu đề thích hợp nhất trong số ba lựa chọn dưới đây.

C. What Can The Computer Do?

Task 3: Làm việc theo cặp. Trả lời các câu hỏi sau, sử dụng những gợi ý cho sẵn.

1. It (computer) can help us: visit shops, offices, and places of interest; pay bills; read newspapers, etc.
2. It is a miraculous device because it is capable of doing anything you ask; it can speed up the calculations, etc.

After you read

Làm việc theo cặp: Hãy thảo luận những ứng dụng khác của máy tính trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta.

III. SPEAKING

Task 1: Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời những câu hỏi sau về ứng dụng của những phát minh hiện đại.

A Car you tell me what the radio is used for?

B It is used to listen to news or music; and to learn foreign languages.

A: Can you tell me what TV is used for?

B: TV can be used to watch news, performances, or football matches; and to learn foreign languages, too.

A: Could you tell me what fax machine is used for?

B: Fax machine is used to send and receive letter or picture quickly.

A: Could you tell me what electric cooker is used for?

B: It can be used to cook many things, such as rice, meat, fish and vegetables. It can also be used to keep food and rice warm.

A: Could you tell me what air conditioner is used for?

B: Air conditioner can be used to keep air cool or warm when it is hot or cold.

Task 2: Làm việc theo cặp. Hoàn thành những câu sau. Sử dụng từ cho trong ô. (Có thể sử dụng một số động từ nhiều hơn một lần.)

- | | | |
|-------------|---------|------------|
| 1. store | 4. send | 7. send |
| 2. transmit | 5. hold | 8. receive |
| 3. process | 6. make | 9. design |

Task 3: Nhìn lại những ý kiến ở Task 2, hãy xếp chúng theo mức độ quan trọng. Giải thích tại sao.

Task 4: Làm việc theo nhóm. Hãy nói về những ứng dụng của công nghệ thông tin. Sử dụng những thông tin được cho ở trên.

IV. LISTENING

Task 1: Hãy nghe một vị giám đốc công ty đã cao tuổi nói về kinh nghiệm học sử dụng máy tính. Xác định xem những câu dưới đây là đúng (T) hay sai (F).

- | | |
|------|------|
| 1. F | 4. F |
| 2. T | 5. F |
| 3. T | 6. F |

Task 2: Nghe lại đoạn nói chuyện của ông giám đốc. Điền những từ còn thiếu vào chỗ trống.

- | | |
|------------|-------------|
| 1. invited | 4. excuse |
| 2. still | 5. anything |
| 3. refused | |

V. WRITING

Task 1: Đọc phần hướng dẫn sử dụng điện thoại công cộng dưới đây.

Hãy đọc kỹ hướng dẫn sau

Để gọi được điện thoại, bạn cần có thẻ điện thoại.

Biết chắc về số điện thoại mà bạn sắp gọi.

Để sử dụng điện thoại

Đầu tiên, nhắc ông nghe lên và nghe tín hiệu quay số.

Tiếp theo, nhét thẻ điện thoại vào khe.

Sau đó, ấn số cần gọi.

Đợi cho tới khi nghe tiếng pip dài.

Điều này có nghĩa là cuộc gọi của bạn đã được nối.

Trường hợp khẩn cấp

Để gọi cảnh sát, nhấn 113

Để gọi cứu hoả, nhấn 114

Để gọi cấp cứu, nhấn 115

Để được trợ giúp, nhấn 116

Task 2: Làm việc theo nhóm, tìm ra các từ nối và động từ ở dạng mệnh lệnh cách được sử dụng trong các hướng dẫn.

Các từ nối: first, next, then, until

Các động từ ở dạng mệnh lệnh: lift, insert, press, wait

Task 3: Làm việc theo nhóm, nhìn vào hình TV và điều khiển từ xa để trả lời các câu hỏi dưới đây.

1. If you want to operate the TV with the remote control, you have to make sure that the cord is plugged in and the main is turned on.

2. To turn on the TV, press the POWER button.

To turn off the TV, press the POWER button again.

3. To select a programme, press the PROGRAMME button.

4. To watch VTV1, press button number 1.

To watch VTV2, press button number 2.

To watch VTV3, press button number 3.

To watch VTV4, press button number 4.

5. To adjust the volume, press the VOLUME button up and down.

6. If you do not want to hear the sound, press the MUTE button.

Task 4: *Viết một đoạn hướng dẫn điều khiển TV bằng điều khiển từ xa. Sử dụng tranh minh hoạ và các hướng dẫn trên.*

VI. GRAMMAR AND VOCABULARY

Exercise 1: *Tân vừa mời Quang đến thăm nhà mình. Viết vào vở những điều em nghĩ Tân vừa làm trước khi Quang đến*

1. Tan has opened the door.
2. Tan has turned on / switched on the TV.
3. Tan has tidied the house.
4. Tan has cleaned the floor.
5. Tan has turned on / switched on the lights.
6. Tan has laid two bottles of water on the table.

Exercise 2: *Viết thành câu hoàn chỉnh theo mẫu.*

1. A new hospital for children has been built in our city.
2. Another man-made satellite has been sent into space.
3. More and more trees have been cut down for wood by farmers.
4. Thousands of animals have been killed in the forest fire.
5. About one hundred buildings and houses have been destroyed in the earthquake.
6. More than fifty films have been shown in Hanoi since June.
7. Their hands have been washed and dried on a towel.
8. Another book has been read by the students.
9. Some ink has been spilt on the carpet.
10. She has been shown how to do it.

Exercise 3: *Điền vào chỗ trống một từ thích hợp **who**, **which**, hoặc **that**.*

- | | |
|----------|-----------------|
| 1. which | 6. who |
| 2. which | 7. who(m) |
| 3. which | 8. which / that |
| 4. who | 9. which |
| 5. who | 10. who |

VII. FURTHER PRACTICE

Reading: *Read the inventions below and do the exercises that follow.*

Aeroplane	flown by the Wright brothers,
The first working aeroplane was	Wilbur (1867-1912) and Orville
invented, designed, made, and	(1871-1948). On December 17,

1903, the "Flyer" flew a distance of 37m for 12 seconds at Kitty Hawk, North Carolina, USA.

Zip

The zip was developed in 1913 by the Swedish-American engineer, Gideon Sundbach. He was successful at selling his invention, which he called the *Hookless 2*. He sold these fasteners to the US Army, who put zips on soldiers' clothing and equipment during World War I.

Safety Pin

The safety pin was invented by Walter Hunt in 1849. Hunt's pin was made by twisting a length of wire. Hunt invented the safety pin in order to pay a debt of \$15; he eventually sold the rights to his patent for \$400.

Telephone

The telephone (meaning "far sound") is the most widely used telecommunications device. It was invented in 1876 by Alexander Graham Bell. His device transmitted speech sounds over electric wires.

X-Rays

X-rays were discovered in 1895 by Wilhelm Konrad von Roentgen. He was a German physicist who discovered that, with the help of radiation, he could photograph objects (including part of his own skeleton) that were hidden behind opaque shields. Roentgen called these waves "X-radiation" because so little was known about them.

Task 1: Complete the chart below by filling in the missing information.

What	When
1. _____ was invented by the Wright brothers in	_____
2. _____ was developed by Gideon Sundbach in	_____
3. _____ was invented by Alexander Graham Bell in	_____
4. _____ were discovered by W. K. von Roentgen in	_____
5. _____ was invented by Walter Hunt in	_____

Task 2: Answer the following questions.

1. How far and for how long could the first aeroplane fly?
2. What were zips used for by the US Army ?
3. Why did Hunt invent the safety pin?
4. What equipment was needed to transmit speech sounds?
5. Why did Roentgen name his discovery "X-radiation"?

Grammar Review

Exercise 1: *You are writing a letter to a friend and giving news about people you both know. Use the words given to make sentences and put the verbs into the correct form.*

Example: Phil / find a new job → *Phil has found a new job.*

Dear Chris,

Lots of things have happened since I last wrote to you.

1. Charles / go / Brazil

2. Jack and Jill / decide / get married

3. Suzanne / have / a baby

4. Monica / give up / smoking

5. George / pass / his driving test

Exercise 2: *Answer these questions using the words in brackets.*

Example: When did you last smoke? (for two years) *I haven't smoked for two years.*

1. When did it last rain? (for ages)

2. When did they last visit you? (since June)

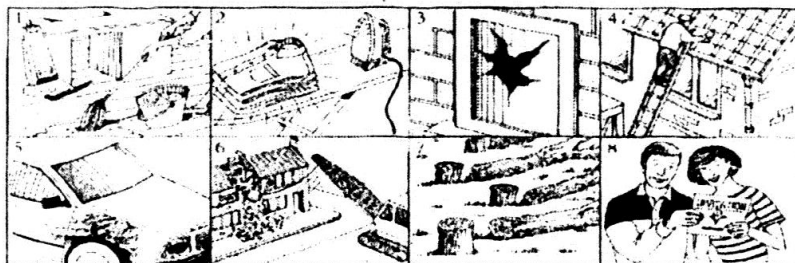
3. When did you last play tennis? (for a long time)

4. When did you last eat caviar? (never)

5. When did you last go to Spain? (since I was 12)

6. When did she last write to you? (since last summer)

Exercise 3: Look at the pictures. Use the present perfect passive to describe what has happened.



Example: (office / clean) → *The office has been cleaned.*

2. (the shirts / iron) →

3. (the window / break) →

4. (the roof / repair) →

5. (the car / damage) →

6. (houses / knock down) →

7. (trees / cut down) →

8. (they / invite / to a party) →

Exercise 4: The sentences in this exercise are not complete. Choose the most suitable ending from the list and make it into a relative clause, using *who*, *which*, *that*.

he invented the telephone

it makes typewriters

she runs away from home

it gives you the meaning of words

they are never on time

it won the race

they stole my car

it can support life

they used to be in the living room

it was found last week

1. Gerry works for a company *that (or which) makes typewriters*.

2. The book is about a girl

3. What was the name of the horse
4. The police have caught the men
5. Alexandria Bell was the man
6. Where are the pictures
7. The police are still trying to identify the body
8. A dictionary is a book
9. I don't like people
10. It seems that the Earth is the only planet

Unit 6. AN EXCURSION

(MỘT CHUYẾN DÃ NGOẠI)

I. GRAMMAR REVIEW

1. The present progressive (with a future meaning)

Am / is / are + V-ing

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
I am doing	I'm not doing	Am I doing?
He / She / It is doing	He / She / It isn't doing	Is he / he / it doing?
You / We / They are doing	You / We / They aren't doing	Are you / we / they doing?

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả điều gì đó đang xảy ra tại thời điểm nói hoặc gần thời điểm nói.

Thì hiện tại tiếp diễn cũng được dùng để nói về điều gì mà ta đã có kế hoạch thực hiện trong tương lai gần.

*John: What **are** you **doing** tomorrow evening?*

*Sarah: I'm **going** to the opera.*

Trong ví dụ trên, John hỏi Sarah cô ấy đã dự định làm gì vào tối mai. Sarah trả lời cô ấy đã có dự định sẽ đi xem nhạc kịch. Mặc dù thời gian là tối mai "tomorrow morning" nhưng chúng ta vẫn dùng thì hiện tại tiếp diễn với ý nghĩa tương lai.

*A: Ann **is coming** tomorrow. (Ann sẽ tới vào ngày mai đấy.)*

*B: Oh, is she? What time **is** she **arriving**? (Vậy sao? Cô ấy sẽ đến lúc mấy giờ?)*

A: At 10.15 (Lúc 10 giờ 15.)

B: **Are you meeting her at the station?** (Bạn sẽ đi đón cô ấy ở ga chứ?)

A: I can't. **I'm working tomorrow morning.** (Mình không đi được. Sáng mai mình phải đi làm.)

2. Be going to

Am / is / are + going to + V

Ta dùng **be going to** + động từ nguyên thể để chỉ một dự định hoặc một việc đã quyết định làm nhưng chưa có kế hoạch thực hiện.

A: *There's a film on television tonight. **Are you going to watch it?***

B: *No, I'm too tired. I'm going to have an early night.*

A: *I hear Ann has won a lot of money. **What is she going to do with that?***

B: *I've heard she's **going to travel** around the world.*

Be going to cũng được dùng để chỉ một dự đoán, một điều ta cho rằng sẽ xảy ra dựa vào tình huống cụ thể.

The man can't see where he is going. There is a hole in front of him.

***He is going to fall** into the hole.*

(Người đàn ông không nhìn thấy nơi anh ta đang đi. Có một cái hố trước mặt anh ta. Anh ta sẽ rơi xuống cái hố.)



Ở đây chúng ta đang nói ra điều mà chúng ta cho rằng sẽ xảy ra dựa vào tình huống.

*Oh, I feel terrible. I think **I'm going to be sick.*** (Ôi, tôi thấy mệt quá.

Tôi chắc là bị ốm rồi.)

Khi nói về một hành động đã có dự định và kế hoạch thực hiện, chúng ta không dùng thời tương lai đơn (will/shall + Vinfinitive).

II. READING

Before you read

- Làm việc theo cặp. Hãy ghép những bức ảnh với thông tin dưới đây, sau đó nói với bạn mình nơi nào em muốn đi thăm và lí do tại sao.

1. d

2. b

3. a

4. c

While you read

Mình thân mến,

Mình viết thư để báo cho bạn chút tin tức. Kỳ học đầu tiên sắp kết thúc và trường mình sẽ được nghỉ vài ngày. Nhân dịp này, lớp mình định tổ chức đi

thăm quan một số hang động gần Hà Nội vì bọn mình mới được học về sự hình thành đá. Hơn nữa, nhiều bạn trong lớp cũng chưa được vào bên trong hang bao giờ, vì thế chuyến đi lần này chắc sẽ thú vị lắm.

Lúc đầu, bọn mình đã định đi chùa Thầy vì nó chỉ cách chỗ mình 20km và bọn mình có thể đi trong ngày.

Nhưng tới hôm nay bọn mình mới biết là những hang động ở gần chùa Thầy sẽ đóng cửa đến sau Tết. Bọn mình sẽ chuyển sang đi thăm hang động ở chùa Hương. Một đêm lửa trại trong chuyến dã ngoại 2 ngày chắc sẽ là một kỷ niệm tuyệt vời trong đời đi học của chúng mình! Để không tốn quá nhiều tiền, bọn mình sẽ tự mang đồ ăn và đi chung xe buýt với một vài lớp khác.

Trời bây giờ ấm lên nhiều rồi. Mình tin là thời tiết sẽ rất đẹp và nhiều nắng.

Vấn đề còn lại duy nhất mà mình e sẽ gặp phải là sự cho phép của bố mẹ.

Có thể bố mẹ không muốn cho mình đi qua đêm ở ngoài. Mình sẽ cố thuyết phục bố mẹ và hy vọng sẽ được chấp nhận. Tạm thời chỉ có vậy. Cho mình gửi lời thăm đến bố mẹ và chị gái cậu nhé.

Bạn của cậu

Lan

Task 1: Chọn câu trả lời đúng nhất trong số A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau.

1. C 2. D 3. A

Task 2: Trả lời những câu hỏi sau.

1. They have some days off after the first term.
2. Because they have recently studied rock formations and some of the students have never been inside a cave.
3. Over 20 km.
4. They are going to have a campfire, bring their own food and share buses with some other classes.
5. Lan is anxious about getting her parents' permission because they may not want to let her stay the night away from home.

After you read

Điền vào mỗi chỗ trống một cụm từ/từ thích hợp trong ô.

- | | |
|----------------------|---------------------|
| 1. is going to go on | 5. their trip |
| 2. some caves | 6. only problem |
| 3. want to see | 7. to persuade them |
| 4. have learnt | 8. her classmates |

III. SPEAKING

Task 1: *Lớp của Tim dự định đi chơi thuyền trên hồ Michigan ở Chicago. Đọc thông tin về những người tham gia chuyến đi.*

Task 2: *Làm việc theo nhóm. Đọc kế hoạch sắp xếp chỗ ngồi. Quyết định xem chỗ nào sẽ là tốt nhất cho từng người, sử dụng thông tin ở Task 1.*

Gợi ý trả lời: possible seat(s) for

Mrs Andrew: 40, 45, 46

Susan: 33, 36

Mary: 32, 37

Tim: 1, 9, 12

John: 19, 20, 26, 31

Sam: 4, 5

Task 3: *Làm việc theo cặp. Em thấy chỗ ngồi nào là thích hợp nhất cho mình? Tại sao. Có thể dùng thông tin ở Task 1 để làm gợi ý.*

IV. LISTENING

Before you listen

- Trả lời những câu hỏi sau
 1. Em có hay đi dã ngoại không?
 2. Thời gian thích hợp nhất để đi dã ngoại là lúc nào?
 3. Tại sao mọi người đi dã ngoại?

While you listen

Task 1: *Nghe và đánh số những bức tranh dưới đây theo thứ tự trong bài.*

1. A 2. E 3. B 4. C 5. F 6. D

Task 2: *Nghe lại và điền vào chỗ trống những từ chính xác có trong bài nghe.*

1. was just a few
2. to pay a visit
3. at the school gate
4. a short tour
5. playing some more

Task 3: *Trả lời những câu hỏi sau.*

1. It was a glorious Sunday.
2. Yes, it was.
3. It was a beautiful place.
4. Because it was so peaceful and quiet in the Garden.
5. They made a short tour, took some pictures, played a lot of games, sang, danced, had lunch, took a rest.

After you listen

Làm việc theo nhóm. Nếu cuối tuần này lớp em có thể đi dã ngoại, các em sẽ dự định làm gì?

V. WRITING

A confirmation letter

Task 1: *Làm việc theo cặp, đọc bức thư trả lời của Hoa và trả lời câu hỏi "Những yếu tố nào cần cho một bức thư khẳng định?"*

Đáp án gợi ý:

1. Confirm the information in the letter you have just received
2. Accept or refuse the requests mentioned in the letter.
3. Re-confirm about your acceptance or refusal and other details

Task 2: *Viết bức thư khẳng định dựa trên các thông tin sau.*

Gợi ý trả lời:

1. Dear Lan,

It's great your birthday is coming. I am happy to help you prepare things for it. I know a grocery where I can buy the freshest fruits. I will buy you two bunches of bananas, three kilos of oranges and ten mangoes. And I will bring them to your house before your birthday party. I can also help you do other things to the party.

I'll be there at 7 p.m.

Love,

Mai

2. Dear Minh,

I am delighted you also like reading about wildlife. I think you will love the subject. You can come to get the book any time you like. I'll be home all day Saturday. See you then!

Love,

Nam

VI. GRAMMAR AND VOCABULARY

Exercise 1: *Chọn dạng đúng của động từ cho trong ngoặc.*

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| 1. are you doing | 4. am going to be |
| 2. is getting married | 5. is going to |
| 3. Are you going to | |

Exercise 2: *Chia động từ trong ngoặc về thời hiện tại tiếp diễn hoặc be going to.*

- | | |
|----------------------|-------------------------|
| 1. are going | 4. are you putting |
| 2. are having | 5. is not going to give |
| 3. is going to catch | |

Exercise 3: Hoàn thành những đoạn hội thoại ngắn sau, sử dụng thời hiện tại tiếp diễn hoặc *be going to*.

1. __ Are you going to see it?
__ I'm doing my homework.
2. __ we are visiting our grandparents.
3. __ is he going to do with it?
__ he's going to buy a new motorbike.
4. __ It's going to rain soon.
5. __ am going to clean them

VII. FURTHER PRACTICE

Reading: Read the story below and do the tasks that follow.

One day a father of a very wealthy family took his son on a trip to the country with the firm purpose of showing his son how poor people live.

They spent a couple of days and nights on the farm of what would be considered a very poor family. On their return from their trip, the father asked his son, "How was the trip?"

"It was great, Dad."

"Did you see how poor people live?" the father asked.

"Oh yeah," said the son.

"So, tell me, what did you learn from the trip?" asked the father.

The son answered: "I saw that we have one dog and they had four. We have a pool that reaches to the middle of our garden and they have a creek that has no end. We have imported lanterns in our garden and they have the stars at night. Our patio* reaches to the front yard and they have the whole horizon. We have a small piece of land to live on and they have fields that go beyond our sight. We buy our food, but they grow theirs. We have walls around our property to protect us, they have friends to protect them."

The boy's father was speechless.

Then his son added, "Thanks, Dad, for showing me how poor we are."

patio: hiên, hè, hành lang lộ thiên

Task 1: Match the words in column A with their meanings in column B.

A	B
1. firm	a. a narrow area of water that flows into the land from the sea
2. creek	b. unable to speak because you are so surprised
3. horizon	c. certain and not likely to change

4. protect	d. to keep someone or something safe from damage or loss
5. speechless	e. the line at the most distant place which you can see, where the sky seems to touch the land or sea

Task 2: Decided whether the following statements are True (T) or False (F).

1. The father and the son came from a poor family.
2. The father wanted to show his son the lives of poor people.
3. The son thought that he was poorer than the people in the countryside.
4. People in the countryside were closer to the nature than those in the city.
5. What the son drew out was what the father had expected.

Grammar Review

Exercise 1: Ann is going on holiday. Write sentences about her holiday plans. Use the words in brackets to write your sentences.

Example: (go / Scotland) *She is going to Scotland.*

1. (leave / next Friday)

2. (stay / in Scotland / for two weeks)

3. (go / with a friend of hers)

4. (stay / in a hotel)

5. (go / by train)

Grammar Review

Exercise 2: Say when you are going to do something, using *be going to*.

Example: Have you cleaned the room? (tomorrow)

Not yet. I'm going to clean it tomorrow.

1. Have you phoned Tom? (after lunch)

2. Have you had dinner? (just)

3. Have you painted your flat? (soon)

4. Have you repaired my bicycle? (just)

Exercise 3: Say what you think is going to happen in these situations.

Example: The sky is full of black clouds. (rain) → *It's going to rain.*

1. Terry is doing his examinations tomorrow. He hasn't done any work for them and he is not very intelligent. (fail)

2. It is 8.30. Tom is leaving his house. He has to be at work at 8.45 but the journey takes 30 minutes. (late)

3. There is a hole in the bottom of the boat. It is filling up with water very quickly. (sink)

4. Ann is driving. There is little petrol left in the tank. The nearest petrol station is a long way away. (run out of petrol)

TEST YOURSELF B

I. Listening

- | | |
|-----------------------------------|-----------------------|
| 1. 50 miles to the west of London | 6. in central England |
| 2. 120,000 inhabitants / people | 7. 90,000 people |
| 3. market town | 8. university |
| 4. biscuit factory | 9. car factory |
| 5. computer industry | 10. Cowley Road |

II. Reading

1. F (teachers give students too much homework)
2. F (it is unnecessary for children ...)
3. T
4. F (students have to repeat tasks ...)
5. T

III. Grammar

- | | |
|------------------------------------|--|
| 1. out <i>by</i> scientists | 6. organising <i>the</i> programme |
| 2. opportunities <i>for</i> other | 7. inventions <i>a/per/every/each</i> year |
| 3. <i>there</i> is | 8. developed <i>by</i> private |
| 4. programme <i>which</i> attempts | 9. <i>it</i> is |
| 5. all <i>the</i> various | 10. <i>it be</i> wanted |

IV. Writing

Suggested answer

132, Thai Binh Street, Hoa Binh

20 December, 2002

Dear Uncle Thanh,

Our class is planning to have a three-hour visit to a factory in the local area as part of our technology lesson. I am writing to ask you for permission to visit your computer factory as it is near our school so we can go by bicycle. Forty-five members of our class will arrive at your factory at 7.30 on Monday, 22nd December, 2002.

Would you be so kind as to recommend someone who can give us a tour around the factory? We would so much like to know how computers are made and we would also like to talk with the workers there. We hope that you will create favorable conditions for us to have an interesting and useful visit to your factory.

We are looking forward to receiving your reply soon.

Yours sincerely,

Nguyen Anh Dung

Unit 7. THE MASS MEDIA (CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG)

I. GRAMMAR REVIEW

1. The present perfect (Thì hiện tại hoàn thành)

Xem lại Unit 5.

2. Because of (Cụm trạng ngữ chỉ nguyên nhân)

Because of + Noun + Clause

Because of the bad weather, we couldn't go out yesterday. (Hôm qua, vì thời tiết xấu nên chúng tôi không đi ra ngoài.)

Điểm khác nhau giữa **Because of** và **Because**

Because of + danh từ + mệnh đề.

Because + mệnh đề 1 + mệnh đề 2.

Because I wasn't careful, I broke my father's vase.

= *Because of my carelessness, I broke my father's vase.* (Vì không cẩn thận nên tôi đã làm vỡ bình hoa của bố tôi.)

3. **In spite of (cụm trạng ngữ chỉ sự thừa nhận)**

In spite of + Noun + Clause

In spite of her intelligence, Mary still failed her exam because she didn't study hard. (Mặc dù thông minh nhưng Mary vẫn thi trượt vì cô ấy không chăm học.)

II. READING

Before you read

- Làm theo cặp, hỏi và trả lời các câu hỏi sau
 1. Bạn thường xem ti vi vào thời gian nào?
 2. Chương trình ti vi ở nước ta có bao nhiêu kênh?
 3. Mỗi tuần bạn xem ti vi mấy giờ?

While you read

VTV1		VTV3	
05:35	Thẻ dục buổi sáng	07:30	Đường lên đỉnh Olympia
06:30	Dân số và phát triển	09:15	Hài kịch: Trái tim bị đánh cắp
07:20	Phim hoạt hình: Cuộc phiêu lưu của chú vịt Donald	10:00	Ca nhạc thiếu nhi
08:00	Chương trình dài kỳ: Những nẻo đường cuộc sống	11:30	Chân dung cuộc sống
09:00	Bản tin thời sự	12:00	Phim: Trong lòng thành phố
09:15	Phim: Khi đàn chim trở về	14:30	Kịch: Cuộc đời của tôi
10:15	Hài kịch: Bí mật gia đình	15:15	Phim tài liệu: Bản chất tự nhiên của ngôn ngữ
11:00	Âm nhạc	16:00	Văn hoá giáo dục
12:00	Thời sự	19:00	Thời sự
13:00	Phim: Vẻ đẹp cuộc sống	21:30	Phim: Các vị khách của quốc gia
14:20	Dự báo thời tiết	23:30	Bóng đá: Liverpool gặp Westham
16:15	Phim: Sự trừng phạt		
19:00	Thời sự		
20:00	Bình luận thể thao		
21:30			
23:00			

IV. LISTENING

Before you listen

- Làm theo cặp, hỏi và trả lời các câu sau:
 1. Bạn xem ti vi bao nhiêu lần?
 2. Bạn nghe đài bao nhiêu lần trong một tuần?
 3. Bạn thường nghe chương trình gì? Tại sao bạn thích nghe chương trình đó?

While you listen

Task 1: Nghe hai mẫu tin và đánh dấu vào cột tương ứng.

	New story 1	New story 2
Healthy		✓
Strong	✓	
Young		✓
Cloudy	✓	
Highest		✓
Wonderful		✓

Task 2: Nghe lại hai mẫu tin và điền những từ còn thiếu.

First news story	Second news story
1. has caused floods	1. twenty-third
2. have left their homes	2. 4,418
3. have risen	3. California
4. two metres	4. wonderful
5. has stopped	5. young and healthy
6. cloudy	
7. strong wind	

Task 3: Làm việc theo cặp. Trả lời những câu hỏi sau.

1. Heavy rain has caused floods all over the country during the night.
2. Because rivers have risen.
3. The old woman has climbed Mount Whitney twenty-three times.
4. Because it has kept her young and healthy.

V. WRITING

Task 1: Đọc bảng dưới đây về lợi ích và tổn hại mà ti vi có thể đem lại.

Task 2: Điền vào bảng dưới đây trong vở của em.

Gợi ý

	Advantages	Disadvantages
Listening to the radio	• Make people happy • Provide a lot of information • provide entertainment (music programmes) • Educate people (education programmes)	• Consume time • Kill conversations in families
Reading newspapers	• Broaden people's knowledge • People can share opinions	• Consume a lot of time • Cost some money
Using the Internet	• Provide quick access to information and entertainment • Provide contact with others (chatting, sending emails)	• Consume a lot of time • Influence people in a negative way (violent images, violent games) • Harm people's eyes

Task 3: *Viết một đoạn văn về lợi ích và tổn hại của máy vi tính.*

Gợi ý:

Advantages	Disadvantages
• design documents quickly • store a lot of information safely • do a lot of functions: calculation, CD player, etc. • Provide a lot of information (via the Internet) • help people entertain (music, games)	• consume much time (too many interesting programmes) • do harm to people's health (backache, pain in arms, eyes problem) • make people become less active (stay at home using computers all day)

VI. GRAMMAR AND VOCABULARY

Exercise 1: *Hoàn thành các câu bằng cách sử dụng thì hiện tại hoàn thành*

1. have been	5. have had
2. has lived	6. have taken
3. have met	7. have watched
4. have done	

Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

- | | |
|----------|-----------|
| 1. since | 2. ago |
| 3. for | 4. for |
| 5. since | 6. for |
| 7. ago | 8. ago |
| 9. since | 10. since |

Exercise 3: Hoàn thành các câu

- | | | | | |
|---------|---------|---------|---------|---------|
| 1. c, f | 2. b, d | 3. a, e | 4. h, j | 5. i, g |
|---------|---------|---------|---------|---------|

VII. FURTHER PRACTICE

Reading: Read the following passage and to the tasks below.

COMPUTER: GOOD OR BAD?

For good or bad, computers are now part of our daily life. Experts predict that before long all schools and businesses and most families in the rich parts of the world will own a computer of some kind. Among the general public, computers arouse strong feelings-people either love them or hate them.

The computer lovers talk about how useful computers can be in business, in education and in the home. Apart from all the games, you can do your accounts on them, learn languages from them, write letters on them, and in some places even do your shopping with them. Computers, they say, bring leisure, as many unpleasant jobs are taken over by computerized robots.

The haters, on the other hand, argue that computers bring not leisure but unemployment. They worry, too, that people who spend all the time talking to computers may forget how to talk to each other. Their biggest fear is that computers may eventually take over from human beings altogether.

Task 1: Find ONE word in the text that has the similar meaning with the given words.

- | | |
|---------------------|-------------------|
| 1. everyday | 6. dislike |
| 2. trades | 7. boring |
| 3. not poor | 8. say |
| 4. have (got) | 9. fright |
| 5. not weak | 10. at last |

Task 2: Write True (T) or False (F) next to following sentences based on the text.

1. _____ Everybody agrees that computers are very good.
2. _____ Computers will become very popular all over the world, from the rich to the poor parts.

3. _____ Although computers are useful, they can bring unemployment to many people.
4. _____ You can do accounts on computers, but you can't do shopping with them.
5. _____ The computer lovers say many interesting jobs can be taken over by computers rather than by human.

Grammar Review

Exercise 1: Shusha is preparing for a party. Look at her list and write sentences about what she's already done and what she hasn't done yet

Make a list of all my friends	✓
Phone them	x
Decide where to have the party	✓
Hire a disco	x
Plan the food	✓
Order the drinks	✓
Choose a new dress	x

1. She's already made a list of all her friends.
2. She hasn't phoned them yet.
3.
4.
5.
6.
7.

Exercise 2: Put the verbs in the brackets into the simple past or the present perfect tense.

1. Here are your shoes; I just (clean) _____ them
2. He (live) _____ in London for two years and then (go) _____ to Edinburgh.
3. The newspaper (come) _____ ? - Yes, Ann is reading it.
4. We (miss) _____ the bus. Now, we'll have to walk.
5. - I (not see) _____ your aunt recently.
 - No, she (not be) _____ out of her house since she (buy) _____ her color TV.

Exercise 3: Fill in the blank with the correct form of the word given

harm	influence	interrupt	Provide
share	make	cost	broaden

1. Watching TV help people _____ their knowledge.
2. You should _____ your opinion about this issue.
3. Many people say that TV _____ their conversations.
4. The Internet may _____ people in a bad way.
5. Watching too much TV _____ our eyes.
6. The Internet _____ a lot of information which is very useful for us.
7. Watching sad films often _____ me cry.
8. It _____ some money to watch TV.

Exercise 4: Finish these sentences with your own ideas, using *In spite of* or *Because of*

1. _____, we were able to catch the train.
2. _____, the students couldn't get home by taxi.
3. _____, Tom still went to school.
4. _____, they still got to school on time.
5. _____, Mark's father punished him.
6. _____, the children still got out.
7. _____, the thief managed to escape.
8. _____, we were not allowed to go out.

Writing

Dựa vào các ý sau, viết một bài về những điều bất lợi và có lợi của cuộc sống ở thành phố

Disadvantages	Advantages
Expensive cost of living	Many kinds of entertainment
Pollution	Many job opportunities
Heavy traffic	Many goods

Unit 8. THE STORY OF MY VILLAGE

(CÂU CHUYỆN VỀ LÀNG TÔI)

I. GRAMMAR FOCUS

1. Reported speech: statements (Câu gián tiếp - khẳng định)

Trong tiếng Anh, khi tường thuật lại những lời người khác nói, ta sẽ dùng câu gián tiếp. Có nhiều loại câu gián tiếp: câu tường thuật, câu hỏi, câu mệnh lệnh. Trong bài này, chúng ta sẽ tập trung vào câu tường thuật. Khi chuyển một câu từ dạng trực tiếp sang gián tiếp, chúng ta cần lưu ý một số điểm sau:

1.1. Chuyển thì

Khi chuyển câu trực tiếp thành câu gián tiếp, nếu động từ tường thuật ở thì quá khứ, chúng ta sẽ lùi câu trực tiếp về một thì.

Trực tiếp	Gián tiếp
1. Hiện tại đơn	→ Quá khứ đơn
2. Hiện tại tiếp diễn	→ Quá khứ tiếp diễn
3. Hiện tại hoàn thành	→ Quá khứ hoàn thành
4. Quá khứ đơn	→ Quá khứ hoàn thành
5. Quá khứ tiếp diễn	→ Quá khứ hoàn thành tiếp diễn
6. Quá khứ hoàn thành	→ Tương lai trong quá khứ (Would + V)
7. Tương lai đơn	→ Was/Were going to + V
8. Am/Is/Are going to + V	

Chú ý: Thì quá khứ hoàn thành ở câu trực tiếp khi chuyển sang câu gián tiếp thì giữ nguyên

Trực tiếp	Gián tiếp
1. I feel tired	→ He said he felt tired.
2. We are watching TV in the living room.	→ They said they were watching TV in the living room.
3. We've moved to a bigger house.	→ Jenny told me they had moved to a bigger house.
4. I didn't go out yesterday.	→ Peter claimed that he hadn't gone out the day before.

- | | |
|---|--|
| 5. He was washing the dishes at 8 o'clock. | → <i>Mark said that he had been washing the dishes at 8 o'clock.</i> |
| 6. I had visited my friend already. | → <i>Mary said she had visited her friend already.</i> |
| 7. I'll put the letter in the post. | → <i>Rick said that he would put the letters in the post.</i> |
| 8. I am going to spend my holiday in Japan. | → <i>She said she was going to spend her holiday in Japan.</i> |

1.2. Chuyển đại từ

Các đại từ được chuyển tương ứng với chủ ngữ của câu gián tiếp

<i>Trực tiếp</i>	<i>Gián tiếp</i>
"I've washed the dishes."	→ She said <i>she</i> had washed the dishes.
"I met Mary last Saturday."	→ John said that <i>he</i> met Mary the day before.

1.3. Chuyển một số trạng từ nhất định

tomorrow	→ the following day/ the next day
next Sunday	→ the next Sunday
in two weeks	→ in two weeks' time
today	→ the same day/ that day
yesterday	→ the day before/ the previous day
yesterday evening	→ the previous evening
the day before yesterday	→ two days before/earlier
two days ago	→ two days before/earlier
next week	→ the following week
last week	→ the previous week
now	→ then
here	→ there
this	→ that
these	→ those
at present	→ then

Không lùi câu trực tiếp về một thì nếu:

Động từ trần thuật ở thì hiện tại đơn

"I have smoked three cigarettes."

He says that he has smoked three cigarettes.

Câu trực tiếp miêu tả một hiện tượng luôn luôn đúng

"The sun rises in the east ."

Mary said the sun rises in the east.

Câu trực tiếp dùng các động từ tình thái: **would, could, might, should, ought to, might**

"You might be mistaken"

She said that he might be mistaken.

Câu trực tiếp là câu ước, câu điều kiện loại 2, loại 3

If I had a car now, I'd take you round the world.

He said that if he had a car then, he'd take me round the world.

I wish I knew more English.

She said she wished she knew more English.

Một số động từ tường thuật phổ biến

* **Verb (+ that) + clause:** say, claim, admit, announce, explain, agree, complain, reply, think

I'm an art student. → *She said that she was an art student.*

I don't know you → *He claims he doesn't know her.*

I was lying → *She admitted she had been lying.*

I'm hot. → *He explained that he was hot.*

The service is very slow. → *We complained that the service was very slow.*

What a hot day! → *She exclaimed that it was a very hot day.*

* **Verb + pronoun/ noun (+ that):** tell

I'm an art student. → *She told him that she was an art student.*

2. Conditional sentence type 1 (Câu điều kiện loại 1)

2.1. Cấu trúc

If_clause	Main clause
Present Simple	Future Simple

2.2. Cách dùng

Dự đoán về một kết quả có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai nếu điều kiện được đáp ứng:

If we leave now, we won't miss the train. (Nếu chúng ta đi bây giờ thì sẽ không bị lỡ tàu.)

Diễn tả lời hứa, lời cảnh báo:

If you pass your exams, I'll buy you a motorbike. (Nếu con thi đỗ, bố sẽ mua cho con một cái xe máy.)

Một số điểm chú ý

- Một số động từ tình thái có thể sử dụng thay cho *will*
If we leave now, we may catch the train. (Nếu chúng ta đi bây giờ thì có thể sẽ kịp chuyến tàu.)
- **Unless** và **If not**: Unless có thể dùng thay cho If not, unless được dịch là “trừ phi”
Unless we leave now, we'll miss the train.
(If we don't leave now, we'll miss the train.)

II. READING

Before you read

- Làm theo cặp. Nhìn vào tranh và thảo luận tìm ra câu trả lời:

Gợi ý:

1. They are collecting rice in the paddy field.
2. They are working hard.
3. It is good.
4. Hard work, good farming method and scientific knowledge help produce good crops.

While you read

Nhiều năm trước đây, làng tôi còn rất nghèo. Cả ngày, người dân trong làng phải làm việc quần quật trên đồng ruộng mà vẫn không đủ sống. Đời sống của dân làng rất giản dị và thiếu thốn. Nhiều người phải sống trong những ngôi nhà làm bằng rơm trộn bùn. Rất hiếm gia đình có đài hay tivi. Tuy nhiên, dù đời sống còn nhiều thiếu thốn, dân làng vẫn cố cho con đi học. Họ hi vọng với những kiến thức về khoa học công nghệ tiếp thu được từ nền giáo dục, con cái họ sẽ tìm được cách cải thiện đời sống.

Lớp trẻ đã không phụ lòng cha mẹ. Khi trở lại làng quê từ các trường đại học, trung học kỹ thuật, họ đã giới thiệu các phương thức canh tác mới, tạo nên những vụ mùa bội thu. Họ cũng giúp dân làng phát triển các vụ mùa để xuất khẩu. Chẳng bao lâu, đời sống của dân làng đã thay đổi. Ngày nay, người dân được sống trong những ngôi nhà gạch. Vào buổi tối, họ có thể nghe đài hay xem tivi để giải trí. Thỉnh thoảng họ dùng chính xe máy của mình lên thành phố để mua sắm hoặc thăm bạn bè.

Một bác nông dân luống tuổi nói: “Đời sống của chúng tôi đã thay đổi rất nhiều nhờ những kiến thức mà bọn trẻ mang về quê. Tôi luôn khuyên các cháu của mình phải học tập chăm chỉ hơn nữa để làm được hơn những điều mà các thế hệ trước đạt được.”

Task 1: Những từ ở cột A đều xuất hiện trong bài đọc. Tìm nghĩa tương ứng của những từ này ở cột B.

- | | |
|------|------|
| 1. b | 4. e |
| 2. d | 5. c |
| 3. a | |

Task 2: Hoàn thành bảng sau.

Areas of change	Before	Now
Houses	Made of straw and mud	Made of brick
Radio and TV	Few families have	Many families have
Farming methods	Old	New
Crops	Low-output/ poor	Bumper /good
Travel		By motobike

Task 3: Trả lời câu hỏi.

1. It was poor and simple.
2. Because they hoped that with an education of science and technology, their children could find a way of bettering their lives.
3. They introduced new farming methods and helped the villagers grow cash crops for export.
4. He said that their lives had changed a lot thanks to the knowledge their children brought home.
5. He told his grandchildren to study harder so that they could do even more for the village than their parents had done.

After you read

People with an education can help with making the life of their community better by:

- introducing new ways of working
- applying scientific achievements in the working process
- finding the most suitable working methods for the specific characteristic of each community

III. SPEAKING

Task 1: Những người dân ở Hà Xuyên đang thảo luận các kế hoạch để cải thiện đời sống, ghép các kế hoạch với các kết quả tương ứng.

- | | |
|------|------|
| 1. b | 5. f |
| 2. g | 6. c |
| 3. d | 7. a |
| 4. e | |

Task 2: Luyện tập theo nhóm ba người

Task 3: Luyện tập đoạn hội thoại

IV. LISTENING

Before you listen

- *Làm theo cặp. Nhìn hai bức tranh và tìm ra điểm khác nhau giữa chúng*
- *Possible answers:*
 - In the past, the roads used to be very narrow, but now they are wide.
 - In the past, there were a lot of trees on the road, but now there are a lot of houses and buildings.

While you listen

Task 1: Nghe và chọn đúng (T) hay sai (F) theo nội dung của bài nghe

1. F 2. F 3. T 4. F 5. F

Task 2: Nghe lại và điền các từ còn thiếu vào chỗ trống

- | | |
|------------|---------------|
| 1. houses | 5. car |
| 2. hotel | 6. shop |
| 3. widened | 7. department |
| 4. cut | 8. expensive |

After you listen

Làm theo cặp. Thảo luận về những thay đổi đang diễn ra ở quê hương em.

V. WRITING

Giving directions

Task 1: Answer: Ann's house is H

Task 2: Các cấu trúc dùng để chỉ đường

Get out of	Take the first/second turning on the
Turn right/ left	left/right
Keep walking	Keep on ...
Go over	Come to the end of the road
Walk past	It's the one with....

Task 3: Chọn một vị trí trên bản đồ và coi đó là nhà mình. Viết một bức thư cho Jim hướng dẫn đường đến nhà em từ nhà ga Roston

VI. GRAMMAR AND VOCABULARY

Exercise 1: Chuyển các câu sau sang câu gián tiếp, dùng các từ gợi ý

1. An old farmer said that their lives had changed a lot thanks to the knowledge their children had brought home.

2. She said she was going to Ho Chi Minh City soon.
3. I thought the film would be interesting.
4. She said she couldn't help me because she had too much to do.
5. Rick told me that Ann had written Jim a letter.
6. He told me it had taken him three hours to get there because the roads had been muddy and slippery.
7. She said she thought it was a crazy idea and it wouldn't work.
8. He announced that breakfast was served between 7.00 and 9.00.

Exercise 2: Dùng say, tell hoặc talk để hoàn thành các câu

- | | |
|---------|-----------|
| 1. told | 4. told |
| 2. said | 5. talked |
| 3. said | |

Exercise 3: Viết câu hoàn chỉnh

1. If I don't go out so much, I'll do more homework.
2. If I do more homework, I'll pass my exam.
3. If I pass my exam, I'll go to a medical college.
4. If I go to a medical college, I'll study medicine.
5. If I study medicine, I'll become a doctor.
6. If I become a doctor, I'll cure disease and help sick people.

Exercise 4: Chọn If hoặc When để hoàn thành câu

- | | |
|---------|---------|
| 1. If | 4. If |
| 2. When | 5. when |
| 3. if | |

VII. FURTHER PRACTICE

Reading: Read the following passage and do the tasks below.

In 1971 the world learned about the Tasaday people. They live on the island of Mindanao in the Philippines. A hunter found them and took a government official to visit them.

The Tasadays live in the tropical forest. They live in caves in the mountain far away from other people. There are only 24 of them. They knew nothing about other people on Mindanow, about Manila, the government, or modern life. They lived in their own world.

They used stone tools. They had no metal. They never hunted animals and they had no farms. They wore a few leaves for clothes. They ate insects, frogs, fish, wild fruit, and leaves.

Now their life is changing very fast. Other mountain people are teaching them to eat different kinds of food. People are giving them metal knives and other tools. They have cloth now. It keeps them warm during the cool nights. Every time they get something new, they want more modern things.

The Tasadays are learning many new things from the rest of the world. They can teach us something, too. They have no word for war or hate, or enemy. They never kill anyone. Perhaps they have something more important to teach than to learn.

Task 1: These words all appear in the passage. Fill in the blank with the correct word in the new context.

frog	caves	cloth	perhaps
official	metal	tools	enemy

1. People make clothes out of _____
2. Some _____ are very beautiful inside.
3. A _____ lives in the water but it cannot breathe underwater.
4. Nadia's father is a government _____. He works in the Ministry of Education.
5. Some desks are wooden. Some are _____
6. Ali isn't in class today. _____ he is sick.
7. We must try to fight against our _____
8. Knives, sticks and axes are some basic _____

Task 2: Decide whether the following sentences are true (T), false (F) or no information is given in the text (N.I).

_____	1. The Tasadays live in a tropical forest.
_____	2. The Philippines government sends an official to find the Tasadays.
_____	3. Today the Tasadays have radios.
_____	4. The Tasadays visited other villages to buy food.
_____	5. The Tasadays made a fire with two sticks.
_____	6. The Tasadays had small farms near their caves.
_____	7. The Tasadays are afraid of new things.
_____	8. We could learn something from them.

Grammar Review

Exercise 1: Report these statements using the verbs suggested.

1. We 're both fans of Manchester United
Peter said that.....

2. My friends didn't invite me to their party.
Mary told me.....
3. I don't enjoy westerns.
She said
4. We've been here for a long time but no one has known about us.
The aliens said
5. We are not going to leave here.
Mark said

Exercise 2: Change the following sentences into direct speech.

1. The girl said she often watched science fiction films.
.....
2. The engineer said he had checked his car in the morning.
.....
3. I said I didn't like that kind of story.
.....
4. The pilot said he had spoken to the airport.
.....
5. The alien said it had seen enough of the planet and it was ready to leave
.....

Exercise 3: Put the verbs into the present simple or future.

1. If you (phone) _____ me, I (come) _____ and fetch you from college.
2. I (save) _____ money on petrol if I (buy) _____ a smaller car.
3. If you (tell) _____ anyone my secret, I (not speak) _____ to you again.
4. If the teacher (cancel) _____ the lesson, we (go) _____ to the cinema.
5. If he (get) _____ the job, he (earn) _____ a lot of money.

Exercise 4: Choose *if* or *when*

1. If/When I lose this watch, my parents will be angry.
2. If/When nobody wants to go to the concert, they'll cancel it.
3. If/When the plane lands, we'll get off quickly.
4. I'll miss my guitar lesson if/when the match finishes late this afternoon.
5. I'll sit by the window if/when you don't want to.

Exercise 5: Rewrite the following sentences, using **unless**.

1. You won't get a seat at the concert if you don't buy a ticket in advance.

.....
If you don't smile at the customers, you won't get a tip.

.....
She'll have to pay a fine if she doesn't take her books back to the library today.

.....
If he doesn't apologize, I won't speak to him again.

.....
If you don't take a map, you'll get lost.

TEST YOURSELF C

I. Listening

A. Nghe và chọn đúng (T) hay sai (F) theo nội dung bài nghe

1. F 2. F 3. T 4. F 5. T

B. Điền vào chỗ trống

- | | |
|------------|-------------|
| 1. aren't | 4. theatres |
| 2. evening | 5. knows |
| 3. cinemas | |

II. Reading

1. Because people can sit comfortably at home watching TV and do not have to go and pay for expensive seats at the theatre or in the cinema.
2. They can see plays, films of every kind, current events political discussions and the latest exciting football matches.
3. Because he has everything presented to him while he needs to do nothing.
4. If we get to like watching TV too much, it will dominate our lives, and we won't have time to talk to each other and do other things.
5. TV itself is neither good nor bad. It is as good or as bad as we make it.

III. Grammar

- | | |
|-----------------------------|------------------------|
| 1. have been, haven't had | 4. had taken |
| 2. haven't given, have paid | 5. thought, would come |
| 3. sad | 6. told, have got |

IV. Writing

Suggested Answer

When you come out of the bus station, turn right, and walk along King Street until you reach the traffic lights. Turn left at the traffic lights into Redham Road. Go straight along the road. The restaurant is on the left, after Peach Parade. It's quite easy to find.

Unit 9. UNDERSEA WORLD (THẾ GIỚI ĐẠI DƯƠNG)

I. GRAMMAR REVIEW

1. Should

1.1. Cấu trúc

Khẳng định: S + should + Verb

Phủ định : S + shouldn't + Verb

Nghi vấn : Should + S + Verb?

Yes, Pronoun + should. / No, Pronoun + shouldn't.

1.2. Cách dùng

Should là một động từ tình thái trong tiếng Anh. Ta dùng **Should** trong các trường hợp sau đây:

Một điều ai đó nên làm (nhưng có thể sẽ không làm)

I should really help my mother with the dishes. [but I won't] (Tôi nên giúp mẹ tôi rửa bát. [Nhưng tôi sẽ không làm như vậy])

Khuyên ai đó nên làm/ không nên làm gì

You should study harder. (Bạn nên học tập chăm chỉ hơn.)

I don't think he should go to bed late. (Tôi nghĩ rằng anh ta không nên thức khuya.)

2. Conditional sentence type 2 (câu điều kiện loại 2)

2.1. Cấu trúc

If _ clause	Main clause
Past subjunctive (Thức giả định)	S + would + verb (Tương lai trong quá khứ)

Chú ý: Nếu động từ trong mệnh đề If là động từ *to be* thì thường chia quá khứ thành *were* cho tất cả các ngôi

2.2. Cách dùng

Nói đến một điều kiện không có thực trong hiện tại hoặc tương lai.

If I had a million pounds, I would buy a yacht. (Nếu tôi có một triệu bảng, tôi sẽ mua một cái thuyền buồm [Thực tế là bây giờ tôi không có số tiền đó].)

If Mary were here now, she would drive me home. (Nếu Mary đang ở đây, cô ấy sẽ lái xe đưa tôi về. [Thực tế là hiện giờ Mary không có mặt ở đây])

Dùng để khuyên hay đề nghị làm gì (Thường dùng công thức *If I were you, ...*)

If I were you, I wouldn't marry him. (Nếu tớ là bạn thì tớ sẽ không cưới anh ta.)

II. READING

Before you read

- Làm theo cặp. Nhìn vào bản đồ và dịch tên các đại dương sang tiếng Việt

English	Vietnamese
Arctic Ocean	Bắc Băng Dương
Pacific Ocean	Thái Bình Dương
Atlantic Ocean	Đại Tây Dương
Indian Ocean	Ấn Độ Dương
Southern Ocean (Antarctic Ocean)	Biển Nam Cực

- Làm theo cặp. Tìm tên của các con vật trong tranh

1. Seal	3. Turtle
2. Jellyfish	4. Shark

While you read

Thế giới chỉ có một đại dương. Nó được chia thành năm phần khác nhau: Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Bắc Băng Dương và Biển Nam Cực. Ngoài ra, rất nhiều biển nhỏ và các vũng, vịnh khác cũng góp phần hình thành nên chúng. Về mặt tổng thể, chúng chiếm 75 phần trăm bề mặt trái đất. Trong hàng thế kỷ qua, loài người phải đối mặt với thách thức khám phá các bí ẩn dưới đại dương. Tuy nhiên, giờ đây các nhà khoa học đã vượt qua được thách thức về chiều sâu của đại dương nhờ các thiết bị hiện đại. Họ đã đưa tàu ngầm xuống khám phá đáy đại dương và mang những mẫu vật của sự sống lên mặt đất để nghiên cứu thêm. Các bức ảnh vệ tinh cung cấp rất nhiều thông tin, bao gồm nhiệt độ nước, chiều sâu và số lượng các sinh vật dưới đáy đại dương. Nếu không có công nghệ tiên tiến, không bao giờ chúng ta có thể có được các thông tin quý giá như vậy.

Thực vật và động vật biển được chia thành ba nhóm chính. Một số loài sống dưới đáy đại dương hoặc phụ thuộc vào nó, ví dụ như loài sao biển. Một số khác là những động vật bơi lội, như các loài cá hoặc cá mập. Chúng di chuyển độc lập với các dòng biển. Số còn lại là những sinh vật rất nhỏ di chuyển theo các dòng biển như loài sứa. Các loài động thực vật biển dù tiny hay khổng lồ đều đóng góp vào sự đa dạng sinh học biển. Chỉ khi sự đa dạng này được giữ vững, cuộc sống đại dương mới không bị đe dọa.

Task 1: Những từ sau đều xuất hiện trong bài đọc. Dùng các từ này để điền vào các chỗ trống, mỗi chỗ trống một từ, có một số từ thừa.

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1. tiny | 4. Biodiversity |
| 2. investigate | 5. samples |
| 3. gulf | |

Task 2: Trả lời các câu hỏi.

1. 75% of the earth's surface is covered by seas and oceans.
2. They can now overcome the challenges of the depth by using modern devices.
3. They can be used to investigate the seabed and scientists can bring samples of the marine life back to the surface for further study.
4. We can know about water temperature, depth and the undersea populations.
5. They are those that live in the bottom, those that move independently of water currents and those that are carried along by the currents.
6. If the sea biodiversity was not maintained, the marine life would be at stake.

After you read

- *Làm theo cặp. Hoàn thành bản tóm tắt bằng cách điền vào mỗi chỗ trống một hoặc một cụm từ cho sẵn.*

- | | |
|---------------------|-----------------------|
| 1. three – quarters | 5. Biodiversity |
| 2. mysterious | 6. huge |
| 3. modern | 7. plants and animals |
| 4. discoveries | 8. closely connected |

III. SPEAKING

Task 1: *Làm theo cặp. Sau đây là những hành động nên làm để bảo vệ đại dương. Hãy xếp chúng theo thứ tự từ quan trọng nhất đến ít quan trọng nhất, giải thích tại sao em lại lựa chọn như vậy*

- a. *Hãy đặt rác và các túi nhựa vào trong những thùng rác đã được phân loại.*

- b. Sử dụng nước tiết kiệm và không làm ô nhiễm nước.
- c. Không đánh bắt các loài cá hiếm, đang bị đe dọa hoặc có nguy cơ tuyệt chủng
- d. Loại bỏ cần câu và lưới đánh cá ở đúng nơi quy định, không vớt xuống nước hoặc để gần bờ sông, hồ.
- e. Không dùng chất diệt cỏ, diệt côn trùng và phân hoá học làm hại môi trường.
- f. Học hỏi mọi điều về đại dương.
- g. Chỉ giữ số cá dùng để ăn, số còn lại hãy thả đi
- h. Hãy là một khách hàng thông minh, lựa chọn đồ biển một cách hợp lý.

Task 2: Làm theo nhóm. Dưới đây là một số hiểm họa đối với đại dương. Thảo luận về hậu quả của những việc làm dưới đây và đưa ra một số giải pháp

Suggested answer:

Threats	Consequences	Solutions
1. Beaches are filled with plastic bags, pieces of glass and cigarette butts.	- Polluted beaches - Bad impressions for tourists, people lose interests	- Place more rubbish bins on the beach - Clean the beaches - Raise people's awareness - Heavy fines on those who dispose rubbish on beaches
2. Whales and sharks are still hunted for food, medicine, leather and other products.	- These species may become extinct. - No sea biodiversity - Unbalanced ecology	- Ban on fishing whales and sharks - Publicize so that people do not want to kill these fish for food or leather - Produce artificial leather - Punish those hunters strictly
3. Explosives are used to catch fish and other sea animals.	- Very dangerous - A large number of sea animals die, including very small ones. - Pollute seas and oceans	- Ban the use of explosives - Use alternative devices such as nets - Educate people about the danger of using explosives
4. Oil is spilled from tankers.	- Polluted seas and oceans	- Build more secure tankers - If the oil has been spilled,

	- Birds die because they cannot fly. - Sea creatures near the sea surface are badly affected.	scientists must remove them quickly from the sea. - Help clean the birds' feathers and release them later
--	--	--

Task 3: Báo cáo trước lớp những gì nhóm đã thảo luận

1. Bạn có cho rằng cá voi là một loài cá không? Tại sao có, tại sao không?
2. Tại sao con người lại săn bắt cá voi?

IV. LISTENING

Before you listen

- *Làm theo cặp. Thảo luận các câu hỏi.*
 1. The whale is a mammal because it raises its young on milk.
 2. Because they want to catch whales for food, oil, leather and other products.

While you listen

Task 1: Nghe và chọn đúng (T) hay sai (F) theo nội dung của bài.

- | | |
|------|------|
| 1. F | 4. F |
| 2. T | 5. T |
| 3. T | |

Task 2: Nghe lại và trả lời câu hỏi.

1. The blue whale grows to 30 meters in length and over 200 tons in weight.
2. Because there is a lot of krill - their favourite food in cold waters.
3. The good feeding grounds for whales are the cold waters in the North and South Atlantic Ocean and in the North and South Pacific.
4. Heavy hunting is the main reason for the decrease in whale population.
5. They have asked the International Whaling Commission to stop most whaling.
6. If we didn't take any measures to protect whales, they would disappear forever.

After you listen

Làm theo nhóm và dựa vào các gợi ý thảo luận về cá voi.

V. WRITING

Task 1: *Làm theo cặp. Đọc và hoàn thành bảng đã cho.*

SPERM WHALE	
Range and habitat	All oceans Prefer waters with high squid populations
Size	Male: 18m in length; 54,000 kg in weight Female: 12 m in length; 17,000 kg in weight
Feeding habits	Carnivores; Eat mainly squid Eat up to 1,500 kg of food daily
Offspring	Give birth to one calf every 5-7 years Gestation period: 14-19 months
Life span	Up to 60-70 years
Special features	Biggest animals that have teeth on Earth Have the largest brain of any mamals
Conservation concerns	At risk due to hunting and accidental fishing net entrapment

Task 2: *Viết một đoạn văn về cá heo.*

Suggested answer:

Dolphins are not fish. They are mammals that live in the water. Dolphins are among the most intelligent animals on Earth. Although they can be found in all oceans in the world, dolphins prefer coastal waters and bays. The size of dolphins varies greatly. The smallest dolphin is just about 50 kg in weight and 1.2 meters in length while the largest one can weigh up to 8,200 kg and is 10 meters long. Dolphins are carnivores and they eat mainly fish. A female dolphins gives birth to one calf every two years after a gestation period of eleven to twelve months. A dolphin can normally live from twenty-five to sixty-five years and some species of dolphins can even live longer. Dolphin populations are at risk due to the population of their habitat and accidental entrapment in fishing nets.

VI. GRAMMAR AND VOCABULARY

Exercise 1: *Với mỗi tình huống sau, hãy viết một câu với **should** hoặc **shouldn't***

1. She should go away for a few days.
2. You should look for another job.
3. He shouldn't go to bed so late.
4. You should take a photograph.

5. She shouldn't use her car so much.
6. He should put some pictures on the wall.

Exercise 2: *Xem tình huống và đặt câu với I think/ I don't thinkshould*

1. I don't think they should get married.
2. I think smoking should be banned, especially in restaurants.
3. I don't think you should go out this evening.
4. I think the boss should resign.

Exercise 3: *Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc*

- | | |
|------------------|----------------------|
| 1. didn't go | 7. pressed |
| 2. would feel | 8. would be |
| 3. would take | 9. did not come |
| 4. refused | 10. borrowed |
| 5. would not get | 11. walked |
| 6. closed down | 12. would understand |

VII. FURTHER PRACTICE

Reading: *Read the following passage and do the tasks below.*

THE SEAHORSE

The seahorse is a very strange animal. It is a fish, but its head looks like a horse. The male takes care of the eggs until they hatch into baby fish. The seahorse swims "standing up". Its eyes can move separately so it can see everywhere at once. Its mouth is at the end of its nose.

The female seahorse deposits her eggs in a small pouch under the male's tail. Then she swims away and never sees the male or her babies again. Six weeks later, the baby fish are born. At birth, each one is about one centimeter long and as thin as a piece of string. They are very hard to see because they are almost as clear as glass. However, their skin is very tough.

After the fish are born, the father pays no attention to them. They attach themselves to each other by their tails. The seahorse uses a tiny fin on its back to move. This fin moves up to 70 times a second. If the fish loses this fin, another one grows back. The seahorse moves very fast, with its head leaning forward.

Seahorses live in warm, shallow water where there is lots of sea grass. They can change their color to match the colors of the grass, so it is very hard to see them.

Task 1: The words in A appear in the passage, match them with their definitions in B.

A	B
1. hatch	a. leave a layer of something on the surface of something
2. deposit	b. not having much distance between the surface and the bottom
3. pouch	c. bend or move from an upright position
4. tough	d. to come out of an egg
5. attach	e. not easily to be broken, cut, damaged
6. fin	f. a pocket of skin on the body of some animals
7. leaning	g. a thin flat part that sticks out from the body of a fish, used for swimming and keeping balance
8. shallow	h. join one thing to another

Task 2: Decide whether the following statements are true (T), false (F) or no information is given (N.I).

_____	1. The seahorse is a fish.
_____	2. Its eyes can move quickly, and its mouth is below its nose
_____	3. A seahorse swims with its tails.
_____	4. The female looks after the young seahorse carefully.
_____	5. Newly born seahorses swim separately.
_____	6. Once the seahorse loses the fin on its back, it will never be able to move.

Grammar Review

Exercise 1: Match the problems with the advice and write full sentences

• be overweight • have toothache • have a very bad cold • be short sighted • have no money • cannot get to sleep	• find a job • go to the dentist • go on a diet • lie in bed and rest • buy a pair of glasses • count sheep
---	--

Example:

1. If you have no money, you should find a job and earn some.
2.
3.
4.

5.

6.

Exercise 2: Write two pieces of advice to these people's problems according to your own opinion, using *I think.....should* and *I don't think.....should*

1. Jenny and Tom are only sixteen, but they say they want to get married.

I think.....

I don't think.....

2. Kate's crying because I pushed her. It was an accident.

I think.....

I don't think.....

3. Keith wants to drive home, but he hasn't got his glasses.

I think.....

I don't think.....

4. Ann's phone bill was enormous! \$300!

I think.....

I don't think.....

5. My children spend all their pocket money on sweets.

I think.....

I don't think.....

Exercise 3: Put the verbs in brackets into the correct tense. Use the second conditional

1. If we (live) _____ near the sea, we (go) _____ to the beach every weekend.

2. If I (not have) _____ so much homework to do, I (go) _____ out with my friends.

3. If Suzi (be) _____ old enough, she (learn) _____ to drive.

4. I (buy) _____ a new computer if I (have) _____ plenty of money.

5. If my neighbours (be) _____ friendly, I (invite) _____ them to my party.

Exercise 4: Rewrite the following sentences using the correct type of conditional, beginning with *If*.

Example:

You don't understand this because you don't speak English.

You would understand this if you spoke English.

1. You don't want to marry me because you don't love me.
.....
2. I won't come to see you because I have no time.
.....
3. Perhaps I'll get a better job, I'll earn more then.
.....
4. Jack has no chance of passing the exam because he never studies.
.....
5. Perhaps it'll rain. If so, we'll cancel the picnic.
.....

Exercise 5: Finish these sentences using your own ideas

1. If I were a pop star,
2. If you lose your purse,.....
3. If you don't help me with this work,.....
4. If I didn't do any homework,.....
5. If I go to bed late tonight,.....
6. If I had a helicopter,.....
7. If I were a beautiful model,.....
8. If you spoke perfect English,.....

Unit 10. CONSERVATION (BẢO TỒN)

I. GRAMMAR REVIEW

1. Passive Voice (Bị động)

1.1. Công thức

S + Be + Past Participle

1.2. Cách dùng

Bị động được sử dụng khi tác nhân gây ra hành động không được biết tới hay không quan trọng.

The book was published in 1990.

Bị động được sử dụng khi tác nhân gây ra hành động đã quá rõ.

The magazine is sold at newsstands. (Tờ tạp chí được bán ở sạp báo. [Trong trường hợp này mọi người đều hiểu là người bán báo bán tờ tạp chí đó.])

Bị động được sử dụng khi người nói muốn tránh nhắc tới tác nhân gây ra hành động.

Some mistakes were made in that article. (Một vài lỗi đã bị mắc phải trong bài báo đó. [ở đây người nói biết ai đã mắc lỗi nhưng không muốn phê phán người mắc lỗi.])

Chú ý:

- Nếu muốn nhắc tới tác nhân gây ra hành động, sử dụng ‘by’
‘Titanic’ was directed by James Cameron. (Phim Titanic được đạo diễn bởi James Cameron.)
- Công thức của bị động với các động từ tình thái (modal verbs) như can, could, must, might,...

S + Modal Verbs + Be + Past Participle
--

Decisions should not be made too quickly. (Các quyết định không nên được quyết định quá vội vã.)

- Một số trường hợp bị động đặc biệt:

HAVE/ GET + OBJECT (something) + PAST PARTICIPLE: dùng để chỉ việc nhờ ai đó làm hộ cái gì

I always have my hair cut by Ann. (Tôi luôn nhờ Ann cắt tóc cho.)

NEED + V-ING

The house needs cleaning. (Ngôi nhà cần phải được lau chùi.)

II. READING

Before you read

- Nhìn vào các bức tranh và trả lời câu hỏi.
 1. Bạn đã bao giờ đi thăm sở thú hay vào rừng?
 2. Bạn thích loài động vật nào? Tại sao?
 3. Chúng ta có cần bảo vệ rừng và các loài động vật hay không?

While you read

A. Việc nhiều cánh rừng biến mất đang huỷ hoại rất nhiều các loài động thực vật. Các nhà khoa học tuyên bố rằng mỗi năm khoảng 5000 các loài động thực vật biến mất khỏi trái đất. Điều thực sự đáng lo ngại là rất nhiều trong số các loài cây cỏ và động vật này có thể được sử dụng làm thuốc chữa bệnh ung

thư, AIDS, bệnh tim và nhiều loại bệnh khác. Chúng ta có thể sẽ không bao giờ biết được giá trị thực sự của sự phá huỷ này.

B. Con người và các loài động vật cần nguồn cung cấp nước thường xuyên để có thể tồn tại. Những người nông dân cần nước tưới cho mùa màng. Các nhà máy thủy điện cần lượng nước cần thiết để sản xuất điện dân sinh và công nghiệp. Cây cỏ và các loại thực vật khác đóng vai trò quan trọng trong quá trình tuần hoàn của nước, và vì vậy giúp giữ nước. Không có các loài thực vật hầu hết lượng nước sẽ trôi đi ngay khi nó rơi xuống và lượng nước còn sót lại trong suốt mùa khô còn lại rất ít.

C. Hiện nay, mở một tờ báo ra mà không đọc thấy về sự phá hoại môi trường của con người là điều không thể. Trái đất đang bị đe dọa và tương lai rất mờ mịt. Mỗi chúng ta cần phải làm gì?

Chúng ta không thể làm sạch các con sông và vùng biển bị ô nhiễm chỉ trong một đêm. Chúng ta cũng không thể dừng việc biến mất của các loài động thực vật. Nhưng chúng ta có thể dừng việc tiếp tục tạo ra các vấn đề về môi trường trong khi các nhà khoa học nghiên cứu tìm ra giải pháp và trong khi các đạo luật về bảo vệ môi trường được thông qua.

Task 1: Ghép một từ ở cột A với nghĩa của chúng ở cột B.

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. c | 2. a | 3. d | 4. b |
|------|------|------|------|

Task 2: Quyết định xem những câu dưới đây là đúng (T) hay sai (F).

- | | |
|----------------------|---------------------------|
| 1. T (đoạn A, câu 2) | 4. T (đoạn C, câu 1) |
| 2. T (đoạn A, câu 3) | 5. F (đoạn B, câu 5 và 6) |
| 3. T (đoạn B, câu 5) | 6. F (đoạn C, câu cuối) |

Task 3: Chọn ý chính cho mỗi đoạn.

- | | | |
|------|------|------|
| A. 3 | B. 4 | C. 2 |
|------|------|------|

After you read

- Trả lời những câu hỏi sau. Gợi ý:
 - (đoạn A, câu 1 + ý của học sinh dựa vào bài): Hậu quả của việc đẽ mòn rừng là gì?
 - (đoạn B, câu 1 + ý của học sinh dựa vào bài): Nó quan trọng như thế nào đối với cuộc sống?
 - (đoạn C, câu cuối + ý của học sinh dựa vào bài): Chúng ta nên làm gì cho rừng của trái đất?

III. SPEAKING

Task 1: Làm việc theo cặp, trả lời các câu hỏi sau khi đọc xong hai đoạn văn

- Lý do gì vườn thú kiểu mới được mở?
- Đặc điểm của chúng là gì?

A. Ngày nay, các vườn thú rất nhạy cảm về hình ảnh của mình. Họ không muốn bị coi là nơi giam cầm các loài vật ngoài ý muốn của chúng. Thay vào đó, họ muốn trở thành nơi các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng có thể được phát triển. Họ muốn tái tạo lại thế giới thiên nhiên của các loài động vật. Chính từ lý do đó vườn thú kiểu mới xuất hiện.

B. Vườn thú Howletts ở Kent được sở hữu bởi ông John Aspinall, một người nổi tiếng về những chương trình nuôi dưỡng các loài động vật đang đứng trước bờ vực tuyệt chủng và đưa chúng trở lại với thiên nhiên.

Vườn thú này có các loài tinh tinh lớn nhất thế giới. Đồng thời, chính sách của vườn thú là đem đến cho các con vật môi trường sống gần với tự nhiên nhất. Thỉnh thoảng, điều này có thể mạo hiểm vì có những người chăm sóc thú đã bị thương và một người đã bị giết.

Task 2: Tích vào ô thể hiện sự đồng ý hay phản đối của bạn về các vấn đề sau. Sau đó, chia sẻ ý kiến với bạn.

		YES	NO
ở vườn thú loại mới	các loài động vật có thể có thức ăn tốt hơn.		
	các loài động vật có thể bị các loại bệnh nguy hiểm.		
	các loài động vật có thể làm gì chúng muốn.		
	các loài động vật có thể phát triển.		
	các loài động vật có thể thấy vui vẻ hơn.		

Task 3: Làm việc theo nhóm, thảo luận những điều lợi và bất lợi của vườn thú kiểu mới, có thể sử dụng các ý sau:

- Điều kiện sống của các loài động vật
- Tiền dùng để sửa chữa, xây dựng môi trường sống của các loài động vật. ...
- Các loài động vật mà người thăm vườn thú muốn xem...
- Những nguy hiểm mà những người chăm sóc thú gặp phải ...

Task 4: Làm báo cáo nhóm, chia sẻ các ý kiến của các thành viên trong nhóm với cả lớp.

IV. LISTENING

Before you listen

- Làm việc theo cặp: Thảo luận về những nguyên nhân gây ra cháy rừng.
- Nghe và nhắc lại các từ

While you listen

Task 1: Nghe và đánh số những sự kiện sau theo thứ tự trong bài.

3 – 2 – 5 – 1 – 4

Task 2: Nghe lại và quyết định xem những câu dưới đây là đúng (T) hay sai (F).

1. F 2. F 3. T 4. T 5. F

Task 3: Nghe lại và tích vào câu mà em nghe thấy.

1. a 2. b 3. a

After you listen

- Làm việc theo cặp. Thảo luận làm thế nào một trận cháy rừng có thể xảy ra và những điều mà những người cắm trại cần nhớ.

V. WRITING

Task 1: Viết những câu sau bằng cách nối nửa đầu ở cột A với nửa sau ở cột B.

1. c 2. f 3. a 4. g/d 5. h 6. d/g 7. e 8. b

Task 2: Điền một cụm từ thích hợp vào chỗ trống trong những lá thư mời sau đây

1. Are you free/ Would you like
2. Would you like/ Are you free; How about
3. Can you; Why don't we; Shall we

Task 3: Nam viết thư mời bạn cậu ấy – Lam, đang sống ở một thành phố khác, đến chơi cuối tuần với cậu. Hãy giúp Nam viết lá thư, sử dụng những gợi ý đã cho.

Dear Lam,

We haven't met since you moved. I miss you a lot. We are both having some days-off between the two terms soon. If you haven't made any other plans, Why don't we spend a weekend together?

Do you feel like visiting the forest near my grandparents' home again? It looks quite different now because very many young trees have been planted at the Tree-Planting Festivals.

Do come if you find it possible and I'll make all the preparatipns then.

Please give my love to your parents.

Your friend,

Nam

VI. GRAMMAR AND VOCABULARY

Exercise 1: Chọn dạng đúng của động từ cho trong ngoặc

- | | | |
|------------------|-------------------|--------------------|
| 1. were reported | 3. be spoken | 5. are being built |
| 2. grow | 4. am not invited | |

Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ cho trong ngoặc.

1. came; had started/ had been started; were
2. Is standing; is being photographed

3. Have ... been told
4. was being laid; decided
5. will ... be planted

Exercise 3: Điền vào chỗ trống dạng đúng của động từ

- | | |
|---------------------|-------------------|
| 1. was organized | 6. (had been) put |
| 2. arrived | 7. was |
| 3. were met | 8. prepared |
| 4. taken | 9. made |
| 5. had been cleaned | 10. were served |

VII. FURTHER PRACTICE

Reading: Read the following passage and do the tasks that follow.

THE GREEN HOUSE EFFECT

Scientists say that something very serious is happening to the Earth. It will begin to get warmer in the 1990s. There will be major changes in climate during the next century. Coastal waters will have a higher temperature. This will have a serious effect on agriculture. In northern areas, the growing season will be ten days longer by the year 2000. However, in warmer areas, it will be too dry. The amount of water could decrease by fifty percent. This would cause a large decrease in agricultural production.

World **temperatures** could increase two degrees centigrade by the year 1040. However, the increase could be three times as great in the Arctic and Antarctic **regions**. This could cause the ice sheets to melt and raise the level of the oceans by one to two meters. Many coastal cities would be under water.

Why is this happen? There is too much **carbon dioxide** (CO₂) in the air. When oil, gas, and **coal** burn, they **create** large amounts of carbon dioxide. We send five billion tons of carbon dioxide into the atmosphere every year. This amount will double in fifty years. This carbon dioxide lets sunlight enter the Earth's **atmosphere** and heat the Earth. However, it does not let as much heat leave the atmosphere and enter spaces. It is like a blanket. The heat can pass from the sun through the blanket to warm the Earth. The heat stays there and cannot **escape** through the blanket again.

Task 1: Fill each sentence with one word in the box.

carbon dioxide	coal	create	escaped
temperatures		regions	atmosphere

1. How much was mined here?

2. It's important to a good impression when you meet a new client.
3. These factories are releasing toxic gases into the
4. There has been a sudden rise in over the past few days.
5. There is too much in the air.
6. The semi-desert of Australia is very beautiful.
7. A lion has from its cage.

Task 2: Answer the following questions

1. What is a greenhouse?
2. What causes the green house effect?
3. Why do scientists call this the green house effect?
4. What changes will this make in the Earth' climate?
5. How is the Earth's atmosphere like a blanket?

Grammar Review

Exercise 1: Rewrite these sentences in the passive.

Example: They will publish the report soon.

→ The report will be published soon.

1. Someone's interviewing Dr Johnson at the moment.
Dr Johnson's
.....
2. You mustn't use this machine after 5.30 p.m
This machine
.....
3. They were painting the outside of the ship when the accident happened.
The outside of the ship
.....
4. You must clean this machine every time you use it.
This machine
.....
5. Someone's moved my chair!
My chair
.....
6. Someone will drive your car to Edinburgh on Tuesday.
Your car
.....

7. I have told the children about the party.

The children

.....

8. About thirty million people are watching this programme.

This programme

.....

9. We expect students not to talk during the examination.

Students.....

.....

10. I think it's time to service the car.

It's time to

.....

Exercise 2: Use the passive form of the verbs in the first set of parentheses to complete this report. Include the agent (from the second set of parentheses) only if absolutely necessary.

Modern Reader Newsletter

Tenth Anniversary Issue

Did You Know ...?

1. Modern Reader was founded by A.J. Thompson ten years ago.
2. At first it _____ (print) (the printer) only in English.
3. Today it _____ (publish) (the publisher) in three foreign language editions.
4. It _____ (read) (readers) in more than ten countries.
5. Since 2000, twenty new employees _____ (hire) (our international offices).
6. Back at home, ten new computers _____ (purchase) (the company) last month.
7. They _____ (use) (our writer) to write our award-winning articles.
8. Modern Reader _____ (advertise) (advertisers) all over the world.
9. Our editorial staff _____ (interview) (Live at Ten TV) last month.

Exercise 3: Look at these pairs of sentences and answer the questions about them.

Example: Which of these sentences could be made passive?

a.. ✓.. Lots of famous people wear these jackets.

b..... That style of jacket really suits you.

1. Which of these is more formal?
 - a... People are playing football in the park.
 - b.... Football is being played in the park.
2. Which of these sentences is correct?
 - a.... The company is belonging to my cousin.
 - b.... The company is owned by my cousin.
3. Which one of these sentences could be made passive?
 - a.... The parcel weighs two kilos.
 - b.... I've weighed the parcel.
4. Which of these sentences is correct?
 - a.... The light has to replace because it stops working.
 - b.... The light has to be replaced because it stops working.
5. Which of these sentences is correct?
 - a.... Have you had your teeth clean yet by Dr. Ellin?
 - b.... Have you had your teeth cleaned yet by Dr.Ellin?

Exercise 4: Complete these sentences in the passive using 'to be' and verbs in the box in the right form.

Grow	cut	teach	lock	send	ask
explain	kill	give	build	drive	dye

1. His father..... in the war.
2. The flowers before each Tet holiday.
3. When..... these houses.....?
4. You can't go into the school. The gates always
..... at 12.00.
5. these potatoes your garden?
6. I a beautiful doll in my birthday.
7. We take the bus to work during the week so the car..... only.....
at weekends.
8. The problem to us very clearly.

9. This letter never
10. Children English at primary school now.
11. When I saw them, theyquestions by their teacher.
12. Look this beautiful brown hair. It recently.

Writing

Điền vào các chỗ trống (1-5) trong bức thư mời dưới đây một câu hay từ thích hợp (a-e)

43 Riverside Avenue
Bedford
CP2 1AP
April 17th, 2003

Dear Katerina,

(1) I am very happy to hear that you are coming to England this summer. You said that your English course in Cambridge would last a month, so would you like to come and see us?

We have a spare room, (2), and you are welcome to stay for as long as you like. (3), so there is no problem about arranging dates.

(4) My best wishes to your parents. My parents send their kindest regards.

(5).....,

Jane

- a. Love
- b. so there's no problem about putting you up.
- c. Thanks so much for your letter which arrived yesterday.
- d. We are not going away this summer.
- e. Please write soon and tell me if you can come.

Unit 11. NATIONAL PARKS

(RỪNG QUỐC GIA)

I. GRAMMAR REVIEW

1. Conditional sentence type 3 (Câu điều kiện loại 3)

1.1. Công thức

If clause	Result clause
Past Perfect	Would (not) have + Past Participle

If I had had money, I would have not moved away. (Nếu có tiền thì tôi đã không phải ra đi.)

1.2. Cách dùng

Câu điều kiện loại 3 được sử dụng để nói về các sự kiện và kết quả trong quá khứ mà không bao giờ xảy ra.

If the film had won an Oscar, it would have become famous right away.
(Nếu bộ phim đạt được giải Oscar, nó chắc hẳn đã nổi tiếng. [Trong thực tế bộ phim không hề được giải Oscar và vì vậy nó không nổi tiếng.])

Câu điều kiện loại 3 thường được sử dụng để biểu lộ sự tiếc nuối một sự việc gì đó đã nên hoặc đã không nên xảy ra trong quá khứ.

If I had known Mary was in town, I would have invited her to the party.
(Giá mà tôi biết là Mary ở trong thị trấn thì tôi sẽ mời cô ấy tới dự tiệc.)

Câu điều kiện loại ba cũng giống như câu điều kiện loại 1 và 2, ở giữa hai mệnh đề luôn có dấu phẩy nếu mệnh đề IF đứng trước.

If he had won a million dollars, he would have travelled to China.

Nhưng:

He would have travelled to China if he had won a million dollars.

II. READING

Before you read

1. Bạn đã bao giờ đến một công viên quốc gia chưa?
2. Bạn có nhớ tên của một số công viên quốc gia ở Việt Nam và trên thế giới?
3. Bạn có thể tìm thấy loài động thực vật nào ở công viên quốc gia?

While you read

Công Viên Quốc Gia Cúc Phương, Việt Nam

Công viên Quốc Gia Cúc Phương cách Hà Nội 160 km về phía Tây Nam. Đây là khu công viên đầu tiên trong số 9 khu công viên quốc gia được công nhận và nó có hơn 200 km vuông rừng mưa. Du khách tới đây để nghiên cứu về các loài bướm, thăm quan các hang động, leo núi và chiêm ngưỡng những cây có tới 1000 năm tuổi. Thời điểm tốt nhất để thăm quan công viên Cúc Phương là vào mùa khô, từ tháng 10 tới tháng 4, khi mùa mưa qua đi.

Công Viên Quốc Gia Nairobi, Kenya

Công viên Quốc Gia Nairobi là công viên nhỏ nhất ở Kenya, nhưng bạn có thể ngạc nhiên bởi các chủng loại động vật phong phú ở đây. Du khách, đặc biệt là trẻ em, có thể tới đây để học cách phân biệt các loại động thực vật khác nhau. Họ cũng có thể tìm hiểu về tập quán của các loại động vật và làm thế nào một loài có thể dựa vào loài khác để tồn tại. Một đặc điểm thú vị của công viên này là khu trại mồ côi, nơi chăm sóc rất nhiều các loài động vật bị bỏ rơi.

Công viên Quốc Gia Everglades, Mỹ

Công viên Quốc Gia Everglades là vùng đất hoang dã cận nhiệt đới ở phía đông nam nước Mỹ. Công viên quốc gia này đặc biệt ở chỗ nó có cả các loài cây và động vật nhiệt đới và ôn đới. Bởi sự phát triển về dân số và việc sử dụng các vùng đất lân cận để trồng trọt, nguồn nước ở đây chứa có mức độc hại cao. Sự ô nhiễm này đang đe dọa công viên và các động vật sinh sống ở đó.

Task 1: *Tìm những từ trong bài có định nghĩa như sau.*

- | | |
|------------------------|------------------|
| 2. establish (example) | 4. survival |
| 3. contain | 5. sub-tropical |
| 4. species | 6. contamination |

Task 2: *Trả lời những câu hỏi sau.*

1. (The area of the rainforest in Cuc Phuong Natinal Park is) 200 square km.
2. Because the hard forest rain is over.
3. They can learn about the habits of animals and how one species is dependent upon another for survival.
4. In the Orphanage, orphaned and/or abandoned animals are taken care of.
5. Everglades National Park is endangered because of the toxic levels of chemicals in the water.
6. If more chemicals are released into the water, plants and animals will die/be killed/ destroyed.

After you read

- Thảo luận theo nhóm: Chọn một trong ba khu rừng quốc gia bạn muốn thăm quan nhất, nêu lý do.

III. SPEAKING

Task 1: Tuần trước, lớp Nga đi thăm quan chùa Hương. Không may, chuyến đi đã trở thành một thảm họa. Hầu như mọi thứ họ định làm đều có vấn đề. Kết hợp các câu ở cột A với các câu miêu tả hậu quả ở cột B sau đó đọc to các câu hoàn chỉnh.

Gợi ý:

- | | |
|------|--|
| 1. F | They went by coach and most of them got car sick. |
| 2. E | They did not bring enough food and drinks so they had to spend a lot of money eating in expensive restaurants. |
| 3. H | Some had food poisoning and they couldn't enjoy their visit. |
| 4. G | They had no raincoat so they got wet and some had a cold. |
| 5. B | Some left their luggage on the coach when they arrived so they had no clothes or money with them. |
| 6. C | Some were not careful when walking in Huong Pagoda so they got lost. |
| 7. A | Some threw waste in the forest so they got a fine. |
| 8. D | They stayed there only one day so they couldn't visit all the pagodas. |

Task 2: Hầu hết các bạn ở trong lớp Nga đều thấy buồn vì những gì đã xảy ra trong chuyến đi chùa hương. Bây giờ họ đang nói về những gì họ ước đã hoặc đã không xảy ra.

Gợi ý:

1. If we hadn't gone by coach, we wouldn't have got car sick./ If we had gone by bikes, we wouldn't have got car sick.
2. If we had brought enough food and drinks, we wouldn't have had to spend a lot of money eating in expensive restaurants.
3. If some hadn't had food poisoning, they would have enjoyed their visit.
4. If they had had some raincoats, they wouldn't have got wet and some wouldn't have had a cold.
5. If some hadn't left their luggage on the coach when they arrived, they would have had their clothes or money with them.
6. If some had been careful when walking in Huong Pagoda, they wouldn't have got lost.

7. If some hadn't thrown waste in the forest, they wouldn't have got a fine.
8. If they stayed there more than one day, they would have visited all the pagodas.

Task 3: Làm việc theo nhóm, thể hiện sự nuối tiếc về những việc bạn làm hay không làm trong tương lai.

IV. Listening

Before you listen

- Làm việc theo nhóm: Hỏi và đáp những câu hỏi sau
 1. Rừng Quốc Gia Cúc Phương ở đâu?
 2. Khu vực nào là rừng mưa trong rừng Quốc Gia Cúc Phương?
 3. Khi nào là thời gian thích hợp nhất để thăm rừng Quốc Gia Cúc Phương?
 4. Có thể xem những gì trong rừng Quốc Gia Cúc Phương?

While you listen

Task 1: Nghe và điền những thông tin còn sót.

5. 1960
6. 160 km south west of
7. 100,000 visitors
8. about 2,000; 450
9. surprise attack

Task 2: Nghe lại và trả lời những câu hỏi sau.

1. It belongs to 3 provinces: Ninh Binh; Hoa Binh and Thanh Hoa.
2. It is about 160 km.
3. They come there to see the work being done to protect endangered species.
4. Nguyen Hue defeated Thanh invaders in the spring of 1789.
5. They live mainly on bee keeping and farming.

After you listen

- Làm việc theo nhóm: Thảo luận về các đặc điểm đặc biệt của rừng Quốc Gia Cúc Phương.

V. Writing

Task 1: Trong bảng dưới đây có các cấu trúc diễn tả cách chấp nhận hay từ chối thông thường. Đọc và điền vào mỗi chỗ trống một cấu trúc phù hợp.

Các cách chấp nhận	Các cách từ chối
Vâng, tôi rất thích, tôi rất muốn....	Tôi e rằng tôi không đến được vì
Vâng, đó quả là một ý kiến tuyệt vời.	Tôi thích lắm, nhưng...
Vâng, tôi rất mong muốn.	Tôi xin lỗi, tôi không thể (tới) lời ...

Đáp án gợi ý:

1. I'd love to come to the party! / I'd love to join you!
2. I'm sorry I can't come because... / I'd love to but...
3. That's a great idea.

Task 2: Sắp xếp những câu sau để thành một lá thư trả lời, chấp nhận lời mời đi nghỉ một tuần ở vùng quê.

1. d 2. e 3. c 4. a 5. f 6. b

Dear Nam,

Thank you for your letter. It was lovely to hear that you are going to spend the next weekend in the country. I would really like to come. You know how much I love spending weekends in the country after a long and hardworking term.

I will catch the usual train on Friday evening.

Give the best regards to your parents and hope to see you soon.

Love,

Lan

Task 3: Một người bạn của bạn mời bạn đi cắm trại ở rừng Quốc Gia Cúc Phương vào cuối tuần tới. Viết một bức thư chấp nhận hay từ chối lời mời của cô ấy hoặc anh ấy.

Gợi ý

Dear Hien,

Thank you for your invitation. You are so nice inviting me to go for a picnic to Cuc Phuong National Park. A trip to the park has been one of my whole life dreams. I'd really love to join you. However, next Sunday is my grandfather's death anniversary and I have to help my mother prepare the feast.

Perhaps, we will have another time. Have a great trip!

Love,

Lan

VI. GRAMMAR AND VOCABULARY

Exercise 1: Hoàn thành những câu sau, sử dụng dạng đúng của động từ cho trong ngoặc

- | | |
|----------------------|-----------------------|
| 1. had known | 5. would have enjoyed |
| 2. had had | 6. had known |
| 3. would have gone | 7. had stopped |
| 4. would have passed | 8. had called |

Exercise 2: Viết lại câu, sử dụng *if*.

1. If the driver in front hadn't stopped so suddenly, the accidents wouldn't have happened.
2. If I had known that Lam had to get up early, I would have woken him up.
3. If Hoa hadn't lent me the money, I wouldn't have been able to buy the car.
4. If Mary hadn't been wearing a seat belt, she would have been injured in the crash.
5. If you had had breakfast, you wouldn't have been hungry.
6. If I had had some money, I would have gotten a taxi.

Exercise 3: Sử dụng thông tin cho sẵn để viết những câu điều kiện.

1. If I had been working at the restaurant last night, I would have waited on your table.
2. If they had been paying attention, they would have seen the sign marking their exit from the highway.
3. If Carol hadn't been studying, she would have been answered the phone.
4. If the sun hadn't been shining, we wouldn't have gone to the beach yesterday.
5. If the music hadn't been playing loudly at the restaurant, I would have heard everything Mr. Lee said during the dinner.

VII. FURTHER PRACTICE

Reading: Read the passage and do the tasks that follow.

THE JOSHUA TREE

In the 1840s the Mormons, who are a religion traveled west searching for a new home. Many Mormons lived in the state of Illinois. But they had been badly treated and finally were forced to leave. As the Mormons traveled through the desert they became discouraged. Then they saw a strange tree. The tree's branches stretched out like arms. The Mormons thought the tree looked like Joshua, a hero from the Bible. The Mormons thought the arms of the tree were telling them to continue on their way, so they did. They found a new home in the state of Utah. In Utah they saw trees like the one in the desert. They called them 'Joshua trees.'

The Joshua tree was very useful. The Indians of the West used almost all its parts. They ate not only the fruit of the tree, but also its seeds and white blossoms. They used its leaves for shoes. From its roots they made baskets and colours for clothes.

Settlers in the West used the Joshua tree for firewood and fences. Unfortunately, they often needed to cut down the trees. Some of the trees were as tall as fifty feet. These trees were 700 or 800 years old. The Joshua tree grows very slowly. It grows only about one inch a year.

By the beginning of the 1990s, most Joshua trees had almost disappeared. In 1936 the Joshua Tree National Monument was established in California. It has many kinds of interesting desert plants, including, of course many Joshua trees. None of these Joshua trees are fifty feet. But perhaps someday they will be.

Task 1: Choose the sentence which has the same meaning as the sentences from the reading

1. The Mormons traveled west searching for a new home.
 - a. They were leaving their new home.
 - b. They were looking for a new home.
2. The Mormons had been badly treated in Illinois.
 - a. Other people in Illinois acted badly toward the Mormons.
 - b. Other people in Illinois gave the Mormons gifts.
3. The Mormons became discouraged as they traveled through the desert.
 - a. They felt very tired as they traveled through the desert.
 - b. They didn't have much hope that they would find a new home.
4. They saw a strange tree.
 - a. The tree they saw was unusual.
 - b. the tree they saw was useful.
5. Joshua was a hero from the Bible.
 - a. There are stories in the Bible about an old man named Joshua.
 - b. There are stories in the Bible about a great man named Joshua.
6. The Indians ate not only the fruit of the tree but also its seeds and white blossoms.
 - a. The Indians ate the seeds and the flowers, but not the fruit.
 - b. The Indians ate the seeds, flowers, and fruit.

Task 2: One word in each sentence is not correct. Cross out the word and write the correct answer above it.

1. The Indians of the West made shoes from the roots of the Joshua tree.
2. Some of the trees the settlers cut down were 700 feet tall.
3. In Illinois the Mormons saw trees like the one in the desert.
4. The Mormons were asked to leave Illinois.

5. The Joshua tree grows one foot a year.
6. In 1936 the Joshua Tree National Monument in Utah was established.

Grammar Review

Exercise 1: John is thinking about the past. Complete his thoughts with the correct form of the words in parentheses.

1. I didn't go into business with my friend Sam. If I (go) into business with him, I (become) a success.
2. I couldn't go into the army because I was deaf in one ear. I (go) into the army if I (not lose) my hearing in that ear.
3. Mary and I weren't able to go on a honey moon. We (can/go) away if my father (not get) sick.
4. My old boss once made a terrible mistake. If I (not help) him, he (go) to jail.
5. Mary (not have) a happy life if she (not marry) me.

Exercise 2: Read this true story of crime and rewrite each underline sentence as a Type 3 conditional

LAST MINUTE BOOKING

Alan and his girlfriend had a big fight. (1) Alan hadn't behaved very well, and so he needed to put things right. What could he do? He didn't want to break up with his girlfriend, so he booked a holiday for the two of them. It was for two weeks in Benidorm, Spain, and he paid for the holiday by cheque. (2) When the cheque bounced, he turned to crime. In the twenty four hours before their departure, he successfully held up three banks. (3) The money from the first hold-up wasn't enough, so he carried on. He got the money and paid it to the travel agency at the very last moment. (4) Because he had left it so late, they didn't have any time to spare. they were the last passengers to board the plane. (5) But Alan had made a silly mistake which meant that he was found out. In the first hold-up, he wrote his demand for money on the back of an envelop which had his name and address on the front. (6) He left the envelope in the bank so the police discovered his identity. Meanwhile Alan and his girlfriend were enjoying the holiday. (7) But when they returned to England, Alan was arrested at once. Later he went to prison. His lawyer said that (8) he committed the crime because the holiday was so important to him.

1.
2.
3.
4.
5.
6.
7.
8.

Writing

Trong mỗi câu dưới đây có một lỗi sai. Hãy chỉ ra lỗi sai và sửa

1. He's on trouble but he's refused all my offers of help.
2. School days are said to be happiest days of your life.
3. Which university did you went to?
4. They reported a sudden outbreak of the disease in south of the country.
5. Peter has a farewell parties.
6. I don't really get along to my sister's husband.
7. Let's go to the seaside on the weekend!
8. Space travel are one of the wonders of modern science.
9. The film is based on a story short by Thomas Mann.
10. I've given up to try to help her.

TEST YOURSELF D

I. Listening

1. People go to a national park to enjoy nature.
2. In 1872
3. No, it is the world's largest park.
4. About seventy geysers^{*}.
5. They must not pick the flowers, feed or hunt the animals.

geyser: suối nước nóng

II. Reading

Đọc bài sau và làm các bài tập

Bảo tồn là bảo vệ và quản lý môi trường một cách thông minh. Con người thực hiện công tác bảo tồn để có thể giữ gìn những gì cần thiết cho mình và

các vật thể sống khác. Nếu không có sự bảo tồn, tất cả các nguồn tài nguyên cần thiết cho cuộc sống như không khí, các loài động vật, năng lượng, khoáng chất, cây cối, đất đai và nguồn nước, sẽ bị tàn phá, lãng phí hoặc bị huỷ hoại.

Việc bảo tồn còn bao gồm cả việc chú ý tới chất lượng của môi trường, để từ đó con người có thể sống thoải mái. Điều đó nghĩa là với việc giữ cho môi trường sống thoải mái, an toàn và là một nơi lý tưởng để sống. Một môi trường có lợi cho sức khoẻ bao gồm những con đường sạch, với những không gian mở dành cho công viên và sân chơi trong thành phố. Môi trường sống lý tưởng đồng nghĩa với những quang cảnh thiên nhiên không có thùng chứa rác thải. Chúng bao gồm cả những vùng đất hoang dã nơi mà các loài động thực vật không phải chịu sự tàn phá của con người.

1. a. junk and litter b. landscape
c. highway d. healthy
2.
a. T c. F e. T
b. T d. F f. T

III. Grammar

- | | | |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| a. 1. has been cleaned | 2. have been turned on | 3. are waiting |
| b. 1. knew | 2. would help | 3. knows |
| c. 1. decided | 2. to saty | 3. would have gone out |
| 4. hadn't been | | |

IV. Writing

Suggested Answer:

Dear Alex,

You will be delighted to know Father is giving a party to celebrate the New Year. He has invited some of our relatives and his friends to make the party a success.

I too have invited a number of my friends in the neighbourhood. Mother has asked me to tell you to come home for the New Year celebration.

I'm sure you will be here in time to share the fun with us on that day.

Your sister,

Helen

Unit 12. MUSIC

(ÂM NHẠC)

I. GRAMMAR REVIEW

1. Động từ nguyên thể (To + infinitive)

Xem lại Unit 2.

2. Câu hỏi thân mật (Informal questions)

Khi muốn tìm kiếm thông tin, người ta thường đặt các câu hỏi. Trong tiếng Anh, có 2 loại câu hỏi chính đó là câu hỏi với Wh- (Wh- questions) và câu hỏi trả lời có và không (Yes – No questions)

2.1. Wh – questions

Là loại câu hỏi với các từ để hỏi bắt đầu bằng Wh như Who, When, Where, What, Why, How, ...

Khi hỏi với chủ ngữ, sử dụng từ để hỏi thay thế ngay cho chủ ngữ và không cần sử dụng trợ động từ.

Someone saw you. → Who saw you?

Khi hỏi cho bổ ngữ hay các phần khác của câu, sử dụng từ để hỏi với trợ động từ hoặc động từ **to be**.

You saw Lan. → Who did you see?

William is the prince of England. → Who is the prince of England?

2.2. Câu hỏi trả lời Có hoặc Không

Dạng câu hỏi này đơn giản, khi muốn thành lập câu hỏi chỉ cần đảo trợ động từ hay **to be** lên đầu câu.

I am a student. → Are you a student?

I like football. → Do you like football?

II. READING

Before you read

- *Làm việc theo cặp, thảo luận và nói các loại âm nhạc và phần miêu tả thích hợp*

1. b 2. e 3. d 4. a 5. c

1. Dân ca: thể loại nhạc truyền thống của một đất nước.
2. Rock 'n' roll: loại nhạc với nhịp điệu mạnh và to.
3. Nhạc Pop: loại nhạc hiện đại phổ biến trong giới trẻ.

2. Nhạc cổ điển: loại nhạc nghiêm túc và bắt nguồn từ âm nhạc Tây Âu.
3. Nhạc jazz: loại nhạc kết hợp giữa âm nhạc châu Phi và châu Âu.

While you read

Có hai thứ làm con người khác với tất cả các loài động vật khác. Đó là ngôn ngữ và âm nhạc. Âm nhạc rõ ràng là khác với ngôn ngữ. Thế nhưng, con người có thể sử dụng âm nhạc để giao tiếp, đặc biệt giữa các tâm hồn. Giống như đọc, viết và nói, âm nhạc có thể biểu lộ được ý kiến, suy nghĩ và cảm xúc. Nó có thể diễn tả được sự tức giận, tình yêu, sự thù ghét và tình bạn; nó cũng có thể nói về khát vọng và ước mơ của một con người.

Âm nhạc là một phần quan trọng của cuộc đời. Nó có mặt ở hầu hết các sự kiện quan trọng và trong các dịp đặc biệt và tạo nên xúc cảm cho chúng. Nó thêm sự vui vẻ vào không khí của các lễ hội và làm cho một đám ma thêm nghiêm trang và đau buồn. Âm nhạc ru trẻ con ngủ hằng đêm và đánh thức các sinh viên dậy mỗi sáng.

Trên tất cả, âm nhạc giúp giải trí. Nó làm cho con người hạnh phúc, hào hứng và bay bổng. Thực tế, âm nhạc như một loại hình giải trí đã trở thành một lĩnh vực kinh doanh phát triển. Đó là nền công nghiệp với hàng tỉ đô-la. Thật khó để có thể tưởng tượng ra cuộc sống của chúng ta sẽ ra sao nếu thiếu âm nhạc.

Task 1: *Những từ/ cụm từ trong ô dưới đây đều xuất hiện trong bài. Hãy sử dụng chúng để hoàn thành câu.*

- | | | |
|------------------|-----------|-------------|
| 1. communicate | 2. lull | 3. delights |
| 4. integral part | 5. solemn | 6. emotion |
| 7. mournful | | |

Task 2: *Trả lời những câu hỏi sau.*

Gợi ý

1. Language and music
2. It can express ideas, thoughts and feelings
3. It adds joyfulness to the atmosphere of a festival and makes a funeral more solemn and mournful.
4. It makes people happy, excited and uplifted. It delights the senses.
5. It is a billion-dollar industry.

After you read

- *Thảo luận theo cặp hai câu hỏi sau:*

1. Vai trò của âm nhạc trong cuộc sống của chúng ta là gì?
2. Theo ý kiến của bạn, vai trò nào là quan trọng nhất?

III. SPEAKING

Task 1: Đọc xem Hà Anh nói gì về âm nhạc

'Vâng, tôi yêu nhạc Pop. Nó làm cho tôi hạnh phúc. Tôi thực sự thích ban nhạc The Back Street Boys - âm nhạc của họ dễ nghe. Âm nhạc của họ làm tôi thấy vui hơn mỗi khi tôi thấy buồn. Hầu hết thời gian tôi dành để nghe nhạc của họ. Tôi có một cái máy nghe nhạc nên tôi có thể nghe nhạc ngay cả khi tôi ra ngoài. ở nhà tôi luôn bật đài và xem các chương trình nhạc pop trên TV.'

- Làm việc theo cặp, trả lời các câu hỏi:

1. She likes Pop music.
2. It keeps her happy.
3. The Backstreet Boys
4. All the time.

Task 2: Làm việc theo nhóm, sử dụng các từ có trong bài đọc và các dạng câu hỏi như *what kind of* (loại nào), *why*, *who*, *how often*, etc. để hỏi và trả lời các câu hỏi nhằm điền đầy đủ thông tin vào bảng sau.

	Partner 1	Partner 2
kind of music (loại nhạc)		
reasons for listening to music (lý do thích nghe nhạc)		
favourite band/ musician (ban nhạc hay nhạc sỹ yêu thích)		
favourite song (bài hát yêu thích)		
when to listen to music (thời điểm nghe nhạc)		

Với phần lý do nghe nhạc, có thể sử dụng một số các cấu trúc sau đây để nói:

Music helps me relax. (Âm nhạc giúp tôi thư giãn.)

Music makes me relaxed/ uplifted/ happy/ excited... (Âm nhạc làm tôi thư giãn/ bay bổng/ hạnh phúc/ hào hứng...)

Music boosts energy. (Âm nhạc làm tăng năng lượng.)

Music helps me forget the sadness. (Âm nhạc làm tôi quên đi nỗi buồn.)

Music rejuvenate me. (Âm nhạc làm tôi trẻ lại.)

Task 3: Báo cáo lại những gì bạn đã biết về hai người bạn thông qua Task 2.

Ví dụ: - Cả B và C đều thích nhạc cổ điển – Lý do.

- B thích nhạc cổ điển nhưng C thích nhạc jazz.

IV. Listening

Before you listen

1. Làm việc theo cặp. Nhìn vào bức tranh Văn Cao và kể cho bạn mình những gì bạn biết gì về ông.
2. Các tác phẩm của Văn Cao: *Suối Mơ*, *Tiến Quân Ca*, *Trường ca Sông Lô*, *Làng Tôi*.

While you listen

Task 1: Nghe và quyết định xem những câu dưới đây là đúng (T) hay sai (F).

1. T 2. F 3. T 4. F 5. F

Task 2: Nghe lại và trả lời câu hỏi.

1. It's 'My favourite Musician'.
2. Tiến Quân Ca
3. It's hard and solemn, it makes him feel great and proud of his country.

After you listen

- Làm việc theo nhóm: Thảo luận về ý kiến của Quang Hưng về âm nhạc của Văn Cao. Bạn có đồng ý với anh ấy không?

V. Writing

Task 1: Làm việc theo cặp. Sử dụng các từ cho sẵn viết thành các câu hoàn chỉnh về Scott Joplin, một nhạc sỹ nổi tiếng người Mỹ.

1. He learned to play music when he was very young.
2. Scott learned to play the works of composers like Bach, Beethoven and Mozart as well as to compose music.
3. He quickly became famous.
4. His tunes were wonderful mixture of classical European and African beats which were known as Ragtime.
5. All in all, he wrote 50 piano rags, and was called the King of Ragtime.
6. Scott Joplin died in 1917.

Task 2: Viết về cuộc đời của Văn Cao, sử dụng các thông tin cho sẵn.

Van Cao was born on 15-11-1923 in Nam Dinh. His parents were all poor workers. He composed music when he was very young. His first song was composed in 1939 and quickly became famous. Tien Quan Ca – our national anthem was composed in 1944. Van Cao was also very good at other artistic works like song writing, poem writing and painting. He died on 10-7-1995. He has been known as a very talented musician and is highly appreciated by the Vietnamese people.

VI. GRAMMAR AND VOCABULARY

Exercise 1: Sử dụng những từ cho trong ngoặc để trả lời câu hỏi.

1. I phoned her to inform/ tell her the good news.
2. I am saving money to buy a cassette player.
3. She practises singing all day to prepare for/ join the singing contest.
4. I am learning French to sing French songs.
5. The monitor always goes to class on time to set a good example for the class.

Exercise 2: Hoàn thành câu sau với dạng đúng của động từ.

1. to read
2. to buy
3. to send (to post)
4. to invite
5. to study (to learn)

Exercise 3: Đặt câu hỏi về những những từ gạch chân.

1. What will you do if it rains?
2. What kind of music does your father enjoy listening to?
3. When did he leave for Ho Chi Minh city?
4. Who wants to talk to you?
5. How did you spend the evening last night?
6. When does the film start?
7. Who is your favourite musician?
8. Why do you like pop music?

VII. FURTHER PRACTICE

Reading: *Read the passage and do the tasks that follow.*

Americans have contributed to many art forms, but jazz, a type of music, is the only art form that was created in the United States. Jazz was created by black Americans. Many blacks were brought from Africa to America as slaves. The black slaves sang and played the music of their homeland.

Jazz is a mixture of many different kinds of music. It is a combination of the music of West Africa, the work songs the slaves sang and religious music. Jazz bands formed in the late 1800s. They played in bars and clubs in many towns and cities of the South, especially New Orleans.

New Orleans is an international seaport, and people from all over the world come to New Orleans to hear jazz. Improvisation* is an important part of jazz. This means that the musicians make the music up and they go along, or create the music on the spot. This is why a jazz song might sound a little different each time it is played.

*improvisation: ứng biến, ứng khẩu

- Americans were the first to perform jazz music. It was in the United States.
a. contributed b. created
- Many sips come to New Orleans because it is a big
a. seaport b. continent
- The black slaves sang and played the music of the place where they were born. West Africa was their
a. combination b. homeland
- When you join with others and give ideas to create something, you to it.
a. improvise b. contribute
- Jazz musicians create music as they go along. they invent music
a. to grow and change b. on the spot
- Jazz musicians from all over the world meet at to play and share their music.
a. festivals b. concert halls

1. What is jazz?
.....
2. When did jazz become popular in the United States?
.....
3. Who plays jazz today?
.....

114

PLANNING FOR LOVE

Most people make careful plans when they decide to take a vacation. Yet when they (1. attempt/ find) a mate, they depend on luck. Edward A. Dreyfus, PhD (2. warn/ single people/ not/ leave) love to chance. He (3. urge/ them/ use) his four step plan when they search for a life partner. Remember: When you (4. fail/ plan) you (5. plan/ fail)

STEP 1: Make a list. What kind of person do you (6. wish/meet)?

Someone intelligent? Someone rich?

STEP 2: Make another list. What kind of person are you? (7. Ask/ friends/ read) your list and comment on it.

STEP 3: Increase your chances. (8. Choose/ participate)..... in activities you like.

STEP 4: Ask for introductions. Dr. Dreyfus (9. advise/ people/ not/ feel) embarrassed to ask. Everyone (10. want/ be) a matchmaker!

Exercise 2: Choose the best option

1. Where?
A. does she live B. she lives C. she does live D. she lived
2. lost this wallet?
A. Whom B. Whose C. Who D. Who did
3. - Who at the party? - I saw Stefan
A. saw you B. you saw C. did you see D. you see
4. - Is that Sam? - No, Sam is taller.
A. it is B. it wasn't C. it doesn't D. it isn't
5. - do you go to school? - I go to school by bus.
A. What B. Why C. How D. Whose
6. Why you call me so late last night?
A. did B. do C. was D. were

Writing

Dựa vào các thông tin dưới đây, viết một đoạn văn giới thiệu tiểu sử của Ronaldo.

Ronaldo/ born/ 1976/ Rio de Janeiro, Brazil. When/ 16/ he/ play/ the Brazilian First Division/ score/ 54 goals/ 54 games. Two years/ he/ become/ member/ Brazil's World Cup team. 1996/ he transfer/ a record \$19.2 million/ the Spanish club FC Barcelona. Same year/ he win/ a bronze medal with the

Brazilian team/ the Olympic. Late 1990s/ he/ vote/ European Player of the Year/ twice/ International Footballer of the Year. 1997/ he/ sign/ the Italian club Inter Milan. Now/ he/ play/ Spanish club Real Madrid. He/ believe/ Brazil's best player/ since Pele.

Unit 13. FILMS AND CINEMA

(PHIM VÀ RẠP CHIẾU BÓNG)

I. GRAMMAR REVIEW

1. Adjectives ending in '-ing' and '-ed'

Có nhiều cặp *adjectives* (tính từ) tận cùng là **-ing** hay **-ed**. Ví dụ như **boring** và **bored**.

Nghiên cứu tình huống ví dụ sau:

- Jane làm một công việc trong một thời gian dài. Hàng ngày chị ấy phải làm đi làm lại đúng một công việc. Chị ấy không còn hứng thú với nó nữa và muốn làm một việc khác.

*Jane's job is **boring**.* (Công việc của Jane chán ngắt.)

*Jane is **bored** (with her job).* (Jane chán ngắt công việc của mình.)

Ta nói *someone is -ed* vì *something* (hoặc *someone*) *is -ing*. Hoặc nếu *something is -ing*, nó làm bạn *-ed*. Như vậy:

- Jane is **bored** because her job is **boring**.* (Jane chán ngắt vì công việc của chị ấy chán ngắt.)

*Jane's job is **boring**, so Jane is **bored**.* (Công việc của Jane chán ngắt, vì thế Jane chán ngắt.)

Bây giờ nghiên cứu ví dụ:

Ai đó *is **interested*** vì cái gì đó (ai đó) *is **interesting***.

*Tom is **interested** in politics.* (Tom thích chính trị.)

*Tom finds politics **interesting**.* (Tom thấy chính trị thú vị.)

Ai đó *is **surprised*** vì cái gì đó *is **surprising***.

*Everyone was **surprised** that he passed the exam.* (Mọi người ngạc nhiên khi anh ấy thi đỗ.)

*It was quite **surprising** that he passed the exam* (Việc anh ấy thi đỗ thật đáng ngạc nhiên.)

Ai đó *is **disappointed*** vì cái gì đó *is **disappointing***.

*I was **disappointed** with the film. I expected it to be much better.* (Tôi thất vọng về bộ phim. Tôi cứ tưởng nó phải hay hơn cơ.)

*The film was **disappointing**. I expected it to be much better.* (Bộ phim thật đáng thất vọng. Tôi cứ tưởng nó phải hay hơn cơ.)

Ài đó. *is **tired*** vì cái gì đó *is **tiring***.

*He is always very **tired** when he gets home from work.* (Anh ấy bao giờ cũng mệt lử mỗi khi đi làm về.)

*He has a very **tiring** job.* (Anh ấy có một công việc rất vất vả.)

2. **It was not until ... that ...**

Until (cho đến tận khi) có thể được dùng như một giới từ hoặc liên từ trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

*The cinema did **not** become an industry **until** 1915.* (**until** là giới từ)

*The girl didn't clean the house **until** her mother got angry.* (**until** là liên từ)

Trong bài này, cụm **until...** chỉ một thời điểm trong quá khứ, tại thời điểm đó một hành động/sự việc được bắt đầu. Hành động/sự việc trong quá khứ đó được để ở dạng phủ định.

Để nhấn mạnh thời điểm bắt đầu của hành động/sự việc, trong tiếng Anh người ta sử dụng cấu trúc **It was not until...that...**

It was not until 1915 that she became a teacher.

It was not until her mother got angry that the girl cleaned the house.

Trong tiếng Việt, ta không chuộng cách nói *Điện ảnh không trở thành một ngành công nghiệp cho đến tận năm 1915*. Do vậy, có thể dịch 2 câu ví dụ trên sang tiếng Việt như sau:

Mãi đến năm 1915 thì điện ảnh mới trở thành một ngành công nghiệp.

Mãi đến khi mẹ phát cáu thì cô bé mới chịu đi lau nhà.

3. **Articles a/an & the**

Nghiên cứu ví dụ sau:

For lunch I had a sandwich and an apple. The sandwich wasn't very nice. (Bữa trưa tôi ăn một cái bánh sandwich và một quả táo. Cái bánh sandwich không ngon lắm.)

Người nói nói *a sandwich/an apple* vì đây là lần đầu tiên anh ta nói về chúng. Người nói nói *the sandwich* vì người nghe bây giờ đã biết anh ấy nói về bánh sandwich nào. Đó là món bánh mà anh ta ăn trong bữa trưa.

*When we were on holiday, we stayed at **a** hotel. In the evening, sometimes we had dinner at **the** hotel and sometimes in **a** restaurant.*

(Khi chúng tôi đi nghỉ, chúng tôi ở tại một khách sạn. Buổi tối, đôi khi chúng tôi ăn trong khách sạn, đôi khi chúng tôi lại ăn trong một nhà hàng.)

Ta dùng **a/an** khi người nghe chưa biết ta nói đến cái gì. Ta dùng **the** khi người nghe đã rõ ta nói đến cái gì rồi.

Ann is looking for **a** job. (Ann đang tìm việc làm.) (không phải là công việc cụ thể nào)

Did Ann get **the** job she applied? (Ann đã được nhận vào làm chưa?) (một công việc cụ thể)

Have you got **a** car? (Anh có xe hơi không?) (không phải một chiếc xe cụ thể nào)

I cleaned **the** car yesterday. (Hôm qua tôi rửa xe.) (một chiếc xe cụ thể, xe của tôi)

Ta dùng **the** khi đã rõ trong tình huống cụ thể ta đang nói tới ai hoặc cái gì. Ví dụ như, đứng trong phòng ta nói về **the light/the floor/the ceiling/the door...**

*Can you turn off **the** light, please?* (Anh làm ơn tắt hộ cái đèn được không?) (= đèn ở trong phòng)

*Where is **the** toilet, please?* (Làm ơn cho hỏi, nhà vệ sinh ở đâu nhỉ?) (= nhà vệ sinh trong toà nhà này)

***The** postman was late this morning.* (Sáng nay người đưa thư đến muộn.) (= người đưa thư thường ngày)

*I took a taxi to **the** station.* (Tôi bắt taxi ra ga.) (= nhà ga của thành phố)

II. READING

Before you read

Làm việc với một người bạn. Em hãy trả lời các câu hỏi sau:

1. Em thích xem phim ở rạp chiếu bóng hay trên tivi? Tại sao?
2. Em hãy kể tên một vài bộ phim mà em đã từng xem.
3. Em thích xem loại phim gì? Tại sao?

While you read

Lịch sử của cái mà ngày nay chúng ta gọi là điện ảnh bắt đầu từ đầu thế kỷ 19. Thời đó, các nhà khoa học phát hiện ra rằng khi một chuỗi các bức ảnh tĩnh được di chuyển, chúng sẽ cho chúng ta cảm giác của sự vận động. Trong hai thập kỉ đầu tồn tại, điện ảnh phát triển rất nhanh. Lúc đầu, phim chỉ khá hơn các bức ảnh chuyển động một chút, thường là dài khoảng 1 phút. Tuy nhiên, đến năm 1905, phim đã dài được khoảng 5 hay 10 phút. Người ta dùng sự thay đổi về cảnh và vị trí máy quay để kể một câu chuyện, với các diễn viên đóng

vai các nhân vật. Vào đầu thập kỷ 1910, khán giả được thưởng thức những bộ phim dài đầu tiên, nhưng phải đến tận năm 1915 thì điện ảnh mới thực sự trở thành một ngành công nghiệp. Kể từ đó, các nhà làm phim luôn sẵn sàng làm những bộ phim dài hơn, hay hơn và xây dựng những nơi chỉ để chiếu phim. Đến cuối thập kỷ 1920, điện ảnh thay đổi hoàn toàn. Lúc này âm thanh được đưa vào. Sự thay đổi này khởi đầu ở Mỹ rồi lan ra các nước khác trên thế giới. Khi mà trên màn ảnh các bộ phim có lời thay thế các bộ phim cũ không lời thì một loại điện ảnh mới xuất hiện, đó là phim ca nhạc.

Task 1: *Tìm trong bài đọc những từ có định nghĩa được đưa ra ở cột bên phải*

- | | |
|--------------|--|
| 1. cinema | ngành công nghiệp sản xuất phim |
| 2. sequence | chuỗi các sự kiện hoặc hành động liên quan |
| 3. decade | khoảng thời gian 10 năm/ thập niên |
| 4. rapidly | nhANH chóng, trong một khoảng thời gian ngắn |
| 5. scene | cảnh của một bộ phim |
| 6. character | nhân vật trong phim |

Task 2: *Làm việc theo cặp. Trả lời các câu hỏi này.*

1. Lịch sử ngành điện ảnh bắt đầu từ khi nào?
The history of cinema began in the early 19th century.
2. Thời đó, các nhà khoa học phát hiện ra điều gì?
At the time scientists discovered that when a sequence of still pictures were set in motion, they could give the feeling of movement.
3. Lúc đầu phim có âm thanh không?
No, they didn't.
4. Đến khi nào khán giả được xem các bộ phim dài?
Audiences were able to see long films in the early 1910s.
5. Âm thanh được đưa vào khi nào?
The sound was introduced at the end of the 1920s.
6. Dạng phim nào xuất hiện khi các bộ phim không lời cũ được thay thế bởi phim có lời?
As the old silent films were being replaced by spoken ones, the musical cinema appeared.

Task 3: *Em hãy xem lựa chọn nào dưới đây là tiêu đề đúng nhất cho bài đọc.*

- A. Câu chuyện về một nhà làm phim.
 - B. Lịch sử vắn tắt của kỹ nghệ điện ảnh.
 - C. Lịch sử của ngành công nghiệp sản xuất phim.
- Câu trả lời đúng: B. A Brief History of the Film Industry.

After you read

Làm việc theo nhóm. Nói chuyện về bài đọc trên, sử dụng các gợi ý dưới đây.

thế kỷ 19

thập kỷ 1910

thập kỷ 1920

năm 1905

năm 1915

III. SPEAKING

Task 1: Em thích mỗi loại phim như thế nào? Đánh dấu (✓) vào cột đúng. Sau đó, em hãy so sánh câu trả lời với một người bạn.

Loại phim	rất thích	không thích lắm	không thích chút nào
phim khoa học viễn tưởng			
phim hoạt hình			
phim kinh dị			
phim trinh thám			
phim ly kỳ			

Task 2: Làm việc theo nhóm. Tìm hiểu xem các bạn của em cảm thấy thế nào về mỗi loại phim. Sử dụng các từ trong bảng dưới đây.

Ví dụ:

A: Cậu nghĩ gì về phim kinh dị?

B: Ô, tớ thấy chúng thật **đáng sợ**.

A: Tớ không hoàn toàn đồng ý với cậu. Tớ thấy chúng rất **thú vị**.

phim trinh thám	thú vị
phim khoa học viễn tưởng	cảm động
phim tình yêu	vui vẻ
phim hoạt hình	đầy bạo lực
phim chiến tranh	tẻ nhạt
phim ly kỳ	hồi hộp
phim hành động	khiếp sợ

Task 3: Làm việc với một người bạn. Tìm hiểu sở thích về phim của bạn em. Sử dụng các gợi ý dưới đây.

Ví dụ:

A: Cậu thích phim nào hơn, phim trinh thám hay là phim khoa học viễn tưởng?

B: Ô, thật khó nói. Nhưng tớ cho là **tớ thích phim khoa học viễn tưởng hơn phim trinh thám**.

- phim ly kỳ hay phim khoa học viễn tưởng
- phim kinh dị hay phim trinh thám
- phim tình yêu hay phim hoạt hình
- phim hoạt hình hay phim khoa học viễn tưởng

Task 4: Làm việc theo nhóm. Nói chuyện về một bộ phim em vừa xem. Sử dụng các gợi ý dưới đây.

1. Em xem nó khi nào?
2. Đó là loại phim gì?
3. Bộ phim nói về cái gì?
4. Ai/Những ai là nhân vật chính?
5. Em cảm thấy thế nào về bộ phim?
6. Tại sao em thích nó hơn những bộ phim khác?

IV. LISTENING

Before you listen

- Cách bao lâu em làm mỗi việc sau? Đánh dấu (✓) vào cột đúng. Sau đó so sánh câu trả lời với một người bạn.

	thường xuyên	thỉnh thoảng	không bao giờ
đi xem phim			
xem TV			
nghe đài			
đi khiêu vũ			
chat trên mạng			
nghe nhạc			

While you listen

Task 1: Hãy lắng nghe đoạn hội thoại. Lan và Hương đang lên kế hoạch làm gì cùng nhau?

They are planning to go to the cinema together to see *The Titanic*.

Task 2: Hãy nghe lại. Hãy viết kế hoạch cho tuần tới của họ vào lịch.

	Lan	Huong
Mon	see a play	
Tue		
Wed		work and go to the singing club
Thu	visit grandparents	

Fri		study Chinese
Sat	work (busy)	
Sun		go on a picnic

Task 3: Kiểm tra câu trả lời với một người bạn. Họ có thể gặp nhau vào ngày nào?

They can meet on Tuesday.

After you listen

Làm việc theo nhóm. Nói về kế hoạch cho tuần tới của Lan và Hương. Sử dụng các thông tin em đã viết ở trên lịch.

V. WRITING

Miêu tả một bộ phim

Task 1: Đọc đoạn miêu tả sau về bộ phim 'Titanic', sau đó trả lời các câu hỏi bên dưới.

Trong tất cả những bộ phim tôi đã xem, 'Titanic' là bộ phim tôi thích nhất. 'Titanic' là bộ phim về câu chuyện tình bất hạnh. Bộ phim nói về vụ đắm con tàu sang trọng Titanic trong chuyến đi đầu tiên của nó vượt Đại Tây Dương. Bối cảnh của bộ phim là ở Mỹ. Bộ phim dựa trên câu chuyện có thật về thảm họa tàu Titanic xảy ra vào năm 1912. Các nhân vật chính là Jack Dawson và Rose DeWitt Bukater. Jack Dawson là một anh chàng thích phiêu lưu trẻ trung, hào phóng. Khi ở trên tàu, anh cứu Rose DeWitt Bukater khi cô tự tử, và hai người yêu nhau mặc dù cô đã đính hôn. Con tàu đâm vào một núi băng trôi và nhanh chóng chìm. Hơn một nghìn người, bao gồm cả Jack Dawson, chết trong thảm họa đó.

1. Bộ phim tên là gì?
2. Titanic thuộc thể loại phim gì?
3. Bộ phim về cái gì?
4. Bối cảnh của phim được đặt ở đâu?
5. Bộ phim dựa trên cái gì?
6. Ai/Những ai là nhân vật chính trong phim?
7. Em biết gì về (các) nhân vật chính?
8. Bộ phim có kết thúc vui hay buồn?

Task 2: Viết về một bộ phim mà em đã từng xem. Sử dụng đoạn miêu tả phim Titanic và các câu hỏi trên làm gợi ý.

VI. GRAMMAR AND VOCABULARY

Exercise 1: Viết dạng tính từ của các động từ bên dưới.

verb	adjective
1. fascinate	fascinating
2. excite	exciting
3. terrify	terrifying
4. irritate	irritating
5. horrify	horrifying
6. bore	boring
7. surprise	surprising
8. amuse	amusing
9. embarrass	embarrassing
10. frustrate	frustrating

Exercise 2: Hoàn thành hai câu cho mỗi tình huống. Sử dụng tính từ ở kết thúc bằng -ing hoặc -ed của động từ trong ngoặc để hoàn thành mỗi câu.

Ví dụ: Bộ phim đã không hay như chúng tôi mong đợi (làm cho thất vọng)

a. Bộ phim thật *đáng thất vọng*

b. Chúng tôi *thất vọng* về bộ phim.

- | | |
|------------------|----------------|
| 1. a. depressing | b. depressed |
| 2. a. interested | b. interesting |
| 3. a. boring | b. bored |
| 4. a. excited | b. exciting |
| 5. a. exhausting | b. exhausted |

Exercise 3: Viết lại các câu sau.

- ... 1990 that she became a teacher.
- ... he was 30 that he knew how to swim.
- ... 1980 that they began to learn English.
- ... his father came home that the boy did his homework.
- ... the lights were on that the football match started.

Exercise 4: Điền *a(n)* hoặc *the* vào các chỗ trống được đánh số.

- | | | |
|--------|---------|---------|
| 1. a | 7. The | 13. the |
| 2. The | 8. the | 14. an |
| 3. the | 9. the | 15. a |
| 4. an | 10. the | 16. a |
| 5. a | 11. the | 17. the |
| 6. a | 12. The | 18. a |

VII. FURTHER PRACTICE

Reading: *Read the passage and do the tasks that follow.*

Charles Tait, an Australian film director, made the first feature film, 'The Story of the Kelly Gang', in 1906. The film told the true story of Ned Kelly, a famous Australian gangster and his gang, who stole horses and cattle, robbed banks, and often wore metal armour for protection. Although they were criminals, Kelly and his gang became heroes to the ordinary people of Australia, because many of them hated the government at that time.

The film lasted for eighty minutes and cost just \$450 dollars to make! The Canadian actor who played Kelly obviously didn't think there was a future in the movie business, because he disappeared before the end of filming, and so Tait, the director, had to make the last scenes without him. Because there were no close-ups, no one could see that it was a different actor playing Kelly!

The film opened at Athenaeum Hall in Melbourne on 24th December 1906. It was a great success, making over \$25,000 at the box office.

Task 1: *Find the word in the passage that can match with the definition on the right column.*

1. _____	a main movie with a story
2. _____	a member of a group of violent criminals
3. _____	special metal clothing
4. _____	men who are admired by many people for doing sth
5. _____	brave
	the place at a cinema where the tickets are sold

Task 2: *Decide whether these statements are true (T) or false (F). Correct the false information.*

1. _____ 'The Story of the Kelly Gang' is the first romantic comedy.
2. _____ The first feature film is about a criminal called Kelly Gang.
3. _____ Kelly and his gang were admired by many normal Australians.
4. _____ The main character Kelly was played by three actors.

Task 3: *Decide which of the options below is the best title for the passage.*

- A. The Story of the Kelly Gang
- B. The Story of Ned Kelly
- C. The Story of Australian gangsters

Grammar Review

Exercise 1: *Choose the right adjective to complete each of the following sentences.*

1. We were all **horrifying/horrified** when we heard about the disaster.

2. It's sometimes **embarrassing/embarrassed** when you have to ask people for money.
3. Are you **interesting/interested** in football?
4. I enjoyed the football match. It was quite **exciting/excited**.
5. It was a really **terrifying/terrified** experience. Afterwards everybody was very **shocking/shocked**.
6. I had never expected to be offered the job. I was really **amazing/amazed** when I was offered it.
7. The kitchen hadn't been cleaned for ages. It was really **disgusting/disgusted**.
8. Do you easily get **embarrassing/embarrassed**?

Exercise 2: Rewrite the following sentences.

1. Peter didn't graduate from university until 2001.
2. Mai did not know how to ride a bike until she was 12 years old.
3. Mike didn't start to read until he was 10.
4. The students didn't stop their chit-chat until the teacher came in.
5. He did not realize the importance of careful preparation until he failed the exam.

Exercise 3: Put *a/an* or *the* in the numbered blanks.

There was (1) _____ man talking to (2) _____ woman outside my house. (3) _____ man was English but (4) _____ woman looked foreign. She was wearing (5) _____ fur coat.

My parents have (6) _____ cat and (7) _____ dog. (8) _____ dog never bites (9) _____ cat but (10) _____ cat often scratches (11) _____ dog.

When you turn into Quang Trung road, you will see three houses: (12) _____ red one, (13) _____ blue one and (14) _____ white one. I live in (15) _____ white one.

Would you like (16) _____ apple?

We live in a small flat near (17) _____ centre of the city.

We went out for (18) _____ meal last night. (19) _____ restaurant we went to was excellent.

I went into the shop and asked to speak to (20) _____ manager.

Writing

Sắp xếp các câu sau thành một bài viết kể về một bộ phim kinh dị

1. The film is named Psycho.

2. Although we can hear their conversation, we never see the face of the mother.
3. Her disappearance is soon noticed by her friends, and they decided to find out what has happened to her.
4. What follows is a tale of mystery and horror.
5. A young woman stops at the hotel one night, and in the most terrifying scene of the film, she is violently killed.
6. It is set in America and it tells the story of a young man who runs a lonely old hotel with his mother.
7. They live in a large old house next to the hotel.

Unit 14. WORLD CUP (THE WORLD CUP)

I. GRAMMAR REVIEW

1. Will

Ta thường dùng **will** trong các trường hợp sau:

Quyết định làm việc gì đó ở thời điểm đang nói:

I'm too tired to walk home. I think I'll get a taxi. (Tôi quá mệt để có thể đi bộ về nhà. Tôi nghĩ là tôi sẽ bắt taxi thôi.)

'Did you phone Ann?' 'Oh no, I forgot, I'll do it now.' ('Cậu gọi điện cho Ann rồi chứ?' 'Ồi không, tớ quên mất rồi, tớ sẽ gọi bây giờ.')

Tiên đoán sự kiện trong tương lai:

Do you think Tom will get the job? (Anh có nghĩ là Tom sẽ xin được công việc đó không?)

Đề nghị được làm việc gì đó:

That bag looks heavy. I'll help you with it. (Cái túi trông có vẻ nặng nhĩ. Đề tớ xách giúp cậu.)

'I need some money.' 'Don't worry. I'll lend you some.' ('Tớ cần tiền.' 'Đừng lo. Tớ sẽ cho cậu vay.')

Đồng ý hoặc từ chối làm việc gì đó:

A: You know that book I lent you? Can I have it back? (Cậu còn nhớ cuốn sách tớ cho cậu mượn chứ? Tớ lấy lại được không?)

B: Of course. I'll bring it back this afternoon. (Tất nhiên rồi. Chiều nay tớ sẽ gửi lại cậu.)

*I've asked John to help me but he **won't**.* (Tôi nhờ John nhưng anh ấy không giúp.)

Hứa làm việc gì đó:

*Thank you for lending me the money. **I'll** pay you back on Friday.* (Cảm ơn đã cho tôi vay tiền. Thứ sáu tôi sẽ trả lại cậu.)

***I won't** tell Tom what you said. I promise.* (Tôi sẽ không kể cho Tom những điều cậu đã nói đâu. Tôi hứa đấy.)

*I promise **I'll** phone you as soon as I arrive.* (Tôi hứa ngay khi đến sẽ gọi điện cho cậu.)

Yêu cầu ai đó làm việc gì đó (**Will you...?**):

***Will you** shut the door, please?* (Anh làm ơn đóng giùm cái cửa được không ạ?)

***Will you** please be quiet? I'm trying to concentrate.* (Các bạn làm ơn trật tự được chứ? Tôi đang cố gắng tập trung.)

2. Will or going to

2.1. Khi nói về hành động trong tương lai.

Ta dùng cả **will** và **going to** để nói về hành động trong tương lai, song ở đây có sự khác nhau rõ ràng. Nghiên cứu tình huống sau:

<i>Xe của Helen bị thủng săm. Cô nói với cha điều đó.</i>		Will: Ta dùng will khi ta quyết định làm việc gì đó ở vào thời điểm đang nói. Người nói không quyết định điều đó trước lúc nói. Trước khi Helen nói với cha, cha cô không hề biết gì về chiếc xe bị thủng săm.)
<i>Helen:</i>	<i>My bicycle has a flat tyre. Can you repair it for me? (Xe con bị thủng săm rồi. Ba chữa cho con được không ạ?)</i>	
<i>Father:</i>	<i>Okay, but I can't do it now. I'll repair it tomorrow. (Ừ, nhưng ba không làm ngay bây giờ được đâu. Mai ba sẽ chữa.)</i>	
<i>Sau đó mẹ của Helen nói với chồng.</i>		Going to: Ta dùng going to khi ta đã quyết định làm việc gì đó rồi. Cha của Helen đã quyết định sẽ chữa xe cho cô ấy từ trước khi bà vợ nói với ông.)
<i>Mother:</i>	<i>Can you repair Helen's bicycle? It has a flat tyre. (Anh chữa xe cho Helen được không? Xe nó bị thủng săm rồi.)</i>	
<i>Father:</i>	<i>Yes, I know. She told me. I'm going to repair it tomorrow. (Ừ, anh biết. Con nó nói với anh rồi. Mai anh sẽ sửa.)</i>	

2.2. Khi nói điều sẽ xảy ra (tiên đoán sự kiện tương lai).

Ta dùng cả **will** và **going to** để nói điều mà ta cho rằng sẽ xảy ra trong tương lai.

*Do you think Tom **will** get the job?* (Anh có nghĩ là Tom sẽ xin được công việc đó không?)

*Oh dear, it's already 4 o'clock. We're **going to** be late.* (Ôi trời ơi, đã 4 giờ rồi. Chúng ta sẽ muộn mất thôi.)

Ta dùng **going to** (chứ không phải **will**) khi có điều gì đó trong tình huống hiện tại cho thấy việc gì đó sẽ xảy ra trong tương lai (đặc biệt là tương lai gần). Dựa vào tình huống hiện tại người nói tin chắc rằng việc gì đó sẽ xảy ra.

*Look at those black clouds. It's **going to** rain.* (The clouds are there now.) (Hãy nhìn những đám mây đen kia. Trời sắp mưa rồi.)

*I feel terrible. I think I'm **going to** be sick.* (I feel terrible now.) (Tớ thấy mệt quá. Chắc tớ sắp ốm mất rồi.)

Ta thường dùng **will** với các từ/cụm từ sau để dự đoán sự việc trong tương lai.

*Ann **will probably** arrive at about 8 o'clock.* (Có lẽ khoảng 8 giờ Ann sẽ đến.)

You must meet Ann. I'm sure you'll like her. (Anh phải gặp Ann mới được. Tôi chắc anh sẽ thích cô ấy.)

*I expect Carol **will** get the job.* (Tôi mong là Carol sẽ xin được việc.)

Do you think we'll win the match? (Cậu có nghĩ là chúng ta sẽ thắng không?)

II. READING

Before you read

- *Làm việc với một người bạn. Em hãy trả lời các câu hỏi sau:*

1. World Cup 2002 đã được tổ chức ở đâu?

The 2002 World Cup was held in Korea and Japan.

2. Đội nào đã vô địch?

Brazil became the champion.

3. Đội nào đứng thứ 2?

Germany was the runner-up.

While you read

World Cup, giải đấu bóng đá quốc tế, được tổ chức bốn năm một lần. Nó được xem là sự kiện thể thao được yêu thích nhất trên thế giới. Theo sau World Cup là niềm đam mê cuồng nhiệt khắp toàn cầu. Trận chung kết giải đấu World Cup 2002 đã thu hút hơn một tỉ khán giả.

Năm 1904, FIFA, cơ quan điều hành bóng đá, được thành lập. Trong cuộc họp đầu tiên, FIFA dự định tổ chức giải vô địch thế giới. Nhưng mãi đến năm 1930, World Cup đầu tiên mới được tổ chức. Chỉ có 13 đội tham gia vào giải đấu đầu tiên. Nước chủ nhà, Uruguay, đã chiến thắng Argentina trong trận chung kết và trở thành đội vô địch đầu tiên trong lịch sử World Cup. Tới năm 2002, thế giới đã chứng kiến 17 giải vô địch World Cup. Các đội bóng quốc gia giờ đây phải đấu loại trong khu vực trước khi trở thành một trong số 32 đội được vào thi đấu vòng chung kết.

Trận chung kết World Cup 2002 được Nhật Bản và Hàn Quốc phối hợp tổ chức. Đây là lần đầu tiên, World Cup được thi đấu ở châu Á và lần đầu tiên nó được hai quốc gia tổ chức. Với chiến thắng đội Đức trong trận chung kết, Brazil đã trở thành đội đầu tiên năm lần đoạt cúp. Mặc dù mới chỉ các lục địa châu Âu và Nam Mỹ có nhà vô địch World Cup nhưng các quốc gia trên các châu lục khác hy vọng rằng một ngày nào đó họ sẽ giành được danh hiệu vô địch đầy danh giá.

Task 1: Những từ ở cột A đều xuất hiện trong bài đọc. Tìm nghĩa tương ứng của những từ này bên cột B.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. b | 2. c | 3. a | 4. e | 5. d |
|------|------|------|------|------|

Task 2: Đọc quét bài khoá và hoàn thành các câu sau với một từ hoặc một con số.

- | | |
|--------------|--------|
| 1. 13 | 2. 32 |
| 3. Argentina | 4. one |
| 5. 26 | |

* Brazil thắng 3 – 2 nhờ đá luân lưu.

Task 3: Đọc lại bài khoá và quyết định xem các câu sau là đúng hay sai. Hãy chữa các câu sai.

1. F. (The first World Cup was held in Uruguay in 1930.)
2. F. (The World Cup is held once every four years.)
3. T.
4. T
5. F.

After you read

Làm việc theo nhóm. Nói chuyện về các sự kiện được đề cập đến trong bài đọc trên, sử dụng các năm dưới đây làm gợi ý.

1904	13	1930	17	32	2002
------	----	------	----	----	------

Ví dụ:

- 1904 là năm FIFA được thành lập.

III. SPEAKING

Task 1: Hãy nhìn vào các bức ảnh. Em biết gì về các đội bóng này?

Task 2: Làm việc theo nhóm. Nhìn vào bảng dưới đây. Em hãy hỏi và trả lời các câu hỏi.

Ví dụ:

A: World Cup lần đầu tiên được tổ chức ở đâu?

B: Nó được tổ chức ở Uruguay.

A: Những đội nào đã chơi trong trận chung kết?

B: Uruguay và Argentina.

A: Đội nào vô địch?

B: Uruguay.

A: Tỉ số trận đấu là bao nhiêu?

B: 4 – 2.

Task 3: Làm việc theo nhóm. Lần lượt nói về các đội vô địch World Cup, sử dụng các thông tin trong bảng.

Ví dụ:

World Cup đầu tiên được tổ chức ở Uruguay vào năm 1930. Trận chung kết là giữa hai đội Uruguay và Argentina. Uruguay đã thắng Argentina với tỉ số 4 – 2 ...

IV. LISTENING

Before you listen

- Kể tên một vài cầu thủ bóng đá nổi tiếng nhất thế giới. Em thích cầu thủ nào nhất? Tại sao?

While you listen

Task 1: Em sẽ nghe một vài thông tin về Pele, một cầu thủ bóng đá Brazil nổi tiếng. Hãy lắng nghe và điền vào bảng dưới đây.

Năm	Sự kiện
(1) 1940	
	(2) joined a Brazilian football club
(3) 1962	
(4) 1974	
	(5) retired

Task 2: *Hãy nghe lại và trả lời các câu hỏi dưới đây.*

1. Là một cầu thủ bóng đá, Pele nổi tiếng vì điều gì?

As a footballer, Pele was famous for his powerful kicking and controlling the ball.

2. Ông ấy đã tham gia bao nhiêu World Cup?

He participated in three World Cups.

3. Ông ấy đã chơi bóng ở đâu trước khi về nghỉ?

He played for an American football club before he retired.

4. Pele đã làm gì sau khi thôi chơi bóng?

He became an international ambassador for the sport, working to promote peace and understanding through friendly sport activities.

After you listen

Làm việc theo nhóm. Nói về những sự kiện quan trọng trong cuộc đời Pele.

V. WRITING

Task 1: *Đọc thông báo sau rồi trả lời các câu hỏi bên dưới.*

BAN TỔ CHỨC GIẢI VÔ ĐỊCH BÓNG ĐÁ QUỐC GIA

xin thông báo trận đấu giữa đội Nam Định và Bình Dương vào **chủ nhật ngày 18 tháng tư** đã được hoãn lại do điều kiện thời tiết khắc nghiệt. Trận đấu sẽ được tổ chức lại vào 3 giờ chiều **chủ nhật ngày 25 tháng tư** tại **Sân vận động Quốc Gia Mỹ Đình**.

1. Ai là người thông báo?
2. Thông báo về cái gì?
3. Khi nào trận đấu sẽ diễn ra?
4. Trận đấu sẽ diễn ra ở đâu?

Answer

1. The national football championship organizing committee.
2. The match between Nam Dinh and Binh Duong
3. At 3 p.m on Sunday, April 25
4. Mỹ Đình national stadium.

Task 2: *Chọn một trong các chủ đề sau để viết.*

- a. Em là đội trưởng đội bóng đá của trường. Hiện giờ đội cần thêm cầu thủ cho mùa bóng mới. Hãy viết một thông báo kêu gọi các bạn tình nguyện tham gia và nói rõ cuộc họp đầu tiên của đội sẽ diễn ra ở đâu, khi nào và bằng cách nào các bạn có thể liên lạc với em.

b. Em là bí thư Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh của trường.. Đội bóng của trường sắp đấu giao hữu với câu lạc bộ bóng đá New Stars vào lúc 5 giờ chiều chủ nhật ngày 20 tháng tư tại sân bóng câu lạc bộ. Em hãy viết thông báo về trận đấu này.

Gợi ý

a. Nguyen Gia Thieu High School Football Team wishes to announce that the team is seeking new players for the new football season. Volunteers must be good at football and are studying at Nguyen Gia Thieu High School. A shortlist of the team members will be made after a couple of tests. The first meeting of volunteers will be at 3 p.m. on Saturday, July, 12, 2003 at Nguyen Gia Thieu High School football field. If you want further information, you can contact Do An Duc, class 12A or at 7.222.898.

b. Nguyen Gia Thieu High School's Ho Chi Minh Communist Youth Union wishes to announce that the school football team will play a friendly match with New Stars Football Club at 5 p.m. on Sunday, April 20th. The match will be played at New Stars Football Club at 102 Doi Can Street, Ha Noi. Tickets for the match will be sold at the Ho Chi Minh Communist Youth Union's office from March 26th and cost 2,000 dong each. All the money collected from the match will be used to help disabled students in Tra Bong District in Quang Ngai Province.

Buy a ticket to enjoy a good football match and make a small contribution to disadvantage students.

VI. GRAMMAR AND VOCABULARY

Exercise 1: Hoàn thành các câu sau sử dụng *will* ('ll) hoặc *going to*.

- | | |
|---------------------------|------------------|
| 1. I'll get | 5. I'll show you |
| 2. I'm going to wash | 6. I'll have |
| 3. are you going to paint | 7. I'll do |
| 4. I am going to buy | |

Exercise 2: Hoàn thành các câu, sử dụng *will* hoặc *won't* và bất kì từ nào khác cần thiết.

1. he will help
2. won't lend me any money
3. it will rain today
4. will have to wear glasses
5. will have a headache

6. won't like it
7. I won't pass it

Exercise 3: *Đưa ra các đề nghị với I'll cho các tình huống sau.*

1. I'll make a cup of tea
2. I'll open it
3. I'll lend you some
4. I'll give you
5. I'll carry them for you

VII. FURTHER PRACTICE

Reading: *Read the passage and do the tasks that follow.*

SOCCER AND THE WORLD CUP

Soccer is one of the most popular sports in the world. There are soccer fans in almost every country. Soccer's biggest tournament is the World Cup. This competition takes place every four years in a different country and is watched on television, and in stadiums, by millions of people around the world.

As with many sports, it is not known for sure how soccer began. Many believe that the earliest games were played in China and Japan 1,000 years ago. The game we know today probably started in England. Many of the earliest soccer games were very rough, and for years, British royalty tried to ban the sport. They were not successful.

In 1857, the first soccer team was created in Sheffield, England. In 1863, eleven English teams met to form the first Football Association. In 1904, a world association was created, the Fédération Internationale de Football Association (FIFA). Twenty-six years later, in 1903, Uruguay hosted the first World Cup competition.

In the World Cup Finals, thirty-two teams from different countries compete to win the championship. In the first competition in 1930, only thirteen teams played. The winner of the Jules Rimet Trophy that year was Uruguay. After the 1938 games in France, the World Cup was not played again until 1950, this time in Brazil.

The 2002 World Cup championship were special. It was the first time the games were played in Asia. It was also the first time that two countries, Japan and Korea, hosted the World Cup together. It was a sporting championship to remember!

* Jules Rimet Trophy: the prize given to the team that wins the World Cup, named for the man who was president of FIFA in 1929 when the competition was created.

Task 1: Decide whether these statements are true (T) or false (F). Correct the false information.

1. _____ The game of soccer, as it is played today, probably started in China and Japan.
2. _____ The first Football Association was formed in 1904.
3. _____ The first World Cup tournament was held in Uruguay.
4. _____ The 2002 World Cup games were played in Asia.

Task 2:

The words in **A** occur in the reading passage. Match them with their definitions in **B**.

A	B
1. championship	f. to not allow something
2. rough	g. to take part in a contest
3. ban	h. the winning position in a contest
4. compete	i. entertained, held an event
5. hosted	j. not soft or gentle

Complete the sentences below using words from **I**. Be sure to use the correct form of the word.

1. In many countries, smoking is _____ in public places.
2. Min-kyoung is very good at chess. She won the junior _____ last year.
3. While Karen and Jim were in England they wen to a party _____ by the Queen.
4. The volleyball tournament starts next week. Is your team going to _____?
5. Ice hockey is a very _____ sport. Many players get hurt during the game.

Grammar Review

Exercise 1: Complete the sentences using **will** or **going to**.

1. A: Look! There's smoke coming out of that house. It's on fire!
B: Good heavens! _____ the fire-brigade immediately. (I/call)
2. A: The ceiling in this room doesn't look very safe, does it?
B: No, it looks as if _____ down. (it/fall)
3. A: What shall we have for dinner?
B: I don't know. I can't make up my mind.
A: Come on, hurry up! Make a decision!
B: Okay then. _____ chicken (We/have)

4. Jack: We need some bread for lunch.

Ben: Oh, do we? _____ to the shop and get some. I feel like a walk. (I/go)

Before he goes out, Ben talks to Jane:

Ben: _____ some bread. Do you want anything from the shop? (I/get)

Jane: Yes, I need some envelopes.

Ben: Okay, _____ you some (I/get)

Exercise 2: Answer these questions using words in brackets.

Example: *When do you think he will arrive? (expect/tonight)*

I expect he'll arrive tonight.

1. What do you think she will say? (probably/nothing)

She _____.

2. Where do you think she'll go? (expect/London)

I _____.

3. When do you think she'll leave? (think/tomorrow)

I _____.

4. How do you think she'll go there? (expect/by train)

I _____.

5. When do you think she'll be back? (think/quite soon)

I _____.

6. Do you think you'll miss her? (I'm sure/very much)

Yes, _____.

Exercise 3: Now you offer to do things. Tom has a lot of things to do and in each case you offer to do them for him.

Example: Tom: Oh, I must do the washing-up.

You: No, it's all right. I'll do the washing-up.

1. Tom: Oh, I must get the dinner ready.

You: _____.

2. Tom: Oh, I must do the shopping.

You: _____.

3. Tom: Oh, I must water the plants.

You: _____.

TEST YOURSELF E

I. Listening

- | | |
|-------------|----------------|
| 1. 8.45 | 4. are reduced |
| 2. students | 5. 7.30 |
| 3. MOUNTAIN | |

II. Reading

1. He/She has to do a lot of practice and often spends a Saturday or Sunday away from home.
2. They are often played on Saturdays and Sundays.
3. To play against other school teams.
4. No. Sometimes parents, friends and other students will travel with them.
5. The whole school does.

III. Grammar

- | | |
|-----------------|--------|
| 1. zero article | 6. a |
| 2. the | 7. the |
| 3. zero article | 8. the |
| 4. zero article | 9. the |
| 5. the | 10. a |

1. I stayed in to watch a film on television.
2. I wrote them a letter to thank them for the weekend.
3. She went to university to study engineering.
4. You should go to Britain to improve your English.
5. You should book the tickets well in advance to see that football match.

IV. Writing

Suggested answer

The monitor of class 10G wishes to announce that the musical performance of class 10G to raise money for the people in the flooded areas will be held at 7.30 pm on Thursday 23rd November in the school meeting hall. The ticket price is 5,000 dong.

UNIT 15. CITIES

(CÁC THÀNH PHỐ)

I. GRAMMAR REVIEW

1. Defining and non-defining relative clauses (Mệnh đề quan hệ xác định và mệnh đề quan hệ không xác định)

Nghiên cứu các ví dụ sau:

*The man **who lives next door** is very friendly.* (Người đàn ông sống ở nhà bên rất thân thiện.)

*Gerry works for a company **that makes typewriters**.* (Gerry làm việc cho một công ty sản xuất máy chữ.)

Trong các ví dụ này, các *relative clauses* cho ta biết người hay vật nào (hoặc loại người hay vật nào) người nói đang đề cập đến:

*The man **who lives next door*** cho ta biết người đàn ông (the man) đó là ai.

*A company **that makes typewriters*** cho ta biết công ty (company) nào.

Nói cách khác, các *relative clauses* trên giúp ta xác định (*define*) người hoặc vật được nhắc đến trong câu. Chúng được gọi là các *mệnh đề quan hệ xác định (defining relative clauses)*.

Nhưng không phải tất cả các *relative clauses* đều giống như vậy. Ví dụ như:

*Tom's father, **who is 78**, goes swimming every day.* (Bố Tom, đã 78 tuổi rồi, ngày nào cũng đi bơi.)

*The house at the end of the street, **which has been empty for two years**, has just been sold.* (Ngôi nhà cuối phố, đã bỏ trống 2 năm rồi, vừa được bán.)

Trong các ví dụ này, *relative clauses* (***who is 78*** và ***which has been empty for two years***) không giúp ta xác định (*define*) người hoặc vật được nói đến là ai/cái gì. Ta đã biết người hoặc vật đó rồi (***bố Tom*** và ***ngôi nhà cuối phố***). Các *relative clauses* trong các câu này chỉ bổ sung cho ta thêm thông tin về người hoặc vật được nói đến. Chúng được gọi là các *mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clauses)*.

Để đảm bảo nghĩa của câu, ta không thể bỏ *defining relative clauses*. Tuy nhiên ta có thể bỏ *non-defining relative clauses* mà nghĩa của câu không hề thay đổi.

Khi viết, *non-defining relative clauses* phải được ngăn cách với mệnh đề khác bằng dấu phẩy (,).

Who, whom và **which** có thể được sử dụng trong cả *defining relative clauses* và *non-defining relative clauses*. **That** chỉ có thể được dùng trong *defining relative clauses* mà thôi. Trong *non-defining relative clauses*, ta không được bỏ **who, whom** hay **which**.

*Yesterday I met John, **who** told me he was getting married.* (Hôm qua tôi gặp John, anh ấy bảo tôi rằng anh ấy sắp lấy vợ.)

*Mr Yates, **who** worked for the same company all his life, is retiring next month.* (Ông Yates, người cả đời làm việc cho một công ty, tháng tới sẽ về hưu.)

*She told me her address, **which** I wrote down on a piece of paper.* (Cô ấy nói cho tôi địa chỉ của cô ấy, tôi đã ghi vào một tờ giấy.)

*My sister, **whom** (**who**) you once met, is visiting us next week.* (Chị gái tôi, cậu đã từng gặp rồi đấy, tuần sau sẽ đến thăm bọn mình.)

Ta cũng có thể dùng **whose** hay **where** trong các *non-defining relative clauses*.

*Martin, **whose** mother is Spanish, speaks both Spanish and English fluently.* (Martin, mẹ cậu ấy là người Tây Ban Nha, nói thông thạo cả tiếng Tây Ban Nha và tiếng Anh.)

*Mr Hogg is going to Canada, **where** his son has been living for five years.* (Ông Hogg sắp tới Canada, nơi con trai ông đã sống 5 năm nay.)

2. **Although**

Although (*mặc dù*) là một liên từ dùng để nối 2 mệnh đề có nghĩa trái ngược nhau trong một câu. Sau **although** ta dùng một mệnh đề:

although + subject (chủ ngữ) + verb (động từ) ...

Although có thể đứng ở đầu câu hoặc giữa câu. Nếu **although** đứng ở đầu câu thì hai mệnh đề được ngăn cách bằng một dấu phẩy (,). Ta cần lưu ý, khi **although** đứng ở đầu câu, ta không dùng **but** để bắt đầu mệnh đề thứ 2, mặc dù trong tiếng Việt ta dịch là **mặc dù ... nhưng ...**

***Although** she smokes 40 cigarettes a day, she is quite fit.* (Mặc dù hút tới 40 điếu thuốc một ngày nhưng bà ấy vẫn khá khỏe mạnh.)

***Although** it rained a lot, we enjoyed our holiday.* (Mặc dù trời mưa nhiều nhưng chúng tôi vẫn rất hài lòng với kì nghỉ.)

*I didn't get the job **although** I had all the necessary qualifications.* (Tôi không được nhận vào làm mặc dù tôi có đủ trình độ cần thiết.)

*I couldn't sleep **although** I was very tired.* (Tôi không ngủ được mặc dù tôi rất mệt.)

Ta cũng có thể dùng **though** hoặc **even though** thay thế cho **although**. **Even though** là dạng thức mạnh mẽ hơn của **although**.

*I didn't get the job **though** I had all the necessary qualifications.* (Tôi không được nhận vào làm mặc dù tôi có đủ trình độ cần thiết.)

***Even though** I was really tired, I couldn't sleep.* (Mặc dù thực sự mệt mỏi, tôi vẫn không tài nào chợp mắt nổi.)

II. READING

Before you read

- *Làm việc theo cặp.* Dưới đây là một số nơi nổi tiếng ở New York. Em hãy nói tên những nơi này với các bức ảnh.

a. Toà nhà văn phòng New York	c. Quảng trường Thời Đại
b. Toà nhà Liên hợp quốc	d. Công viên Trung tâm

1. a	2. b	3. d	4. c
------	------	------	------
- Trả lời các câu hỏi.
 1. New York ở đâu?
 2. Em biết gì về thành phố này?

While you read

Thành phố New York nằm ở khu vực đông nam của bang New York. Nó phát triển ở điểm nơi hai dòng sông Hudson và Passaic cùng hoà vào với nước của Đại Tây Dương. Cảng New York, quanh năm không đóng băng, là một trong những cảng lớn và đẹp nhất trên thế giới. Với dân số trên 7 triệu người trong thành phố và 19 triệu trong toàn bộ khu vực đô thị, và diện tích 946 km vuông, New York là thành phố lớn nhất của Hoa Kỳ.

Thành phố được người Hà Lan thành lập năm 1624. Lúc đầu, nó có tên là Fort Amsterdam, rồi sau đó là New Amsterdam. Năm 1664, người Anh tiếp quản thành phố và đặt lại tên cho nó là New York. New York là một thành phố đặc biệt. Mặc dù không phải là thủ đô của đất nước, New York là cái nôi của Hoa Kỳ và là trung tâm tài chính, thông tin liên lạc và thương mại quốc tế. Người dân New York đến từ đủ mọi miền của Hoa Kỳ và từ nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới. Đặc trưng của thành phố là hàng trăm toà nhà chung cư và văn phòng cao ngất, trong đó có một vài toà nhà nằm trong số những toà nhà cao nhất thế giới. Khách tới thăm New York thường bị hấp dẫn bởi các địa danh như tượng Nữ Thần Tự Do, toà nhà văn phòng New York, phố Wall và khu nhà hát Broadway. Tới New York, du khách cũng có thể tới thăm một số bảo tàng và triển lãm nghệ thuật.

Task 1: Những từ ở cột A đều xuất hiện trong bài đọc. Tìm nghĩa tương ứng của những từ này bên cột B.

- | | |
|------|------|
| 1. d | 2. c |
| 3. e | 4. a |
| 5. b | |

Task 2: Em hãy xem các câu sau đúng (T) hay sai (F).

1. T
2. F. It is ice-free in all seasons.
3. T. It is on the Hudson and Passaic rivers.
4. T
5. T

Task 3: Trả lời các câu hỏi.

1. Thành phố New York ở đâu?
It is in the southeastern part of New York State.
2. Dân số của nó là bao nhiêu?
7 million in the city and 19 million in the metropolitan region.
3. Tại sao lúc đầu New York có tên là New Amsterdam?
Because it was founded by the Dutch.
4. Điều gì khiến New York là một thành phố đặc biệt?
Although it is not the capital of the country, it is the home of the United Nations and the centre of global finance, communication, and business.
5. Du khách thường bị hấp dẫn tới những nơi nào ở New York?
The Statue of Liberty, the Empire State Building, Wall Street, and Broadway theatre district.

After you read

Làm việc theo nhóm. Thảo luận câu hỏi sau.

- Nếu em được đến thăm New York, em sẽ tới thăm (những) danh lam thắng cảnh nào? Tại sao?

III. SPEAKING

Task 1: Hoàn thành mỗi câu hỏi ở cột A với một từ thích hợp ở cột B.

- | | |
|--------|--------|
| 1. d | 2. f |
| 3. a/e | 4. e/a |
| 5. b/c | 6. b/c |

Task 2: Làm việc theo cặp. Một em đọc các thông tin về New York, em còn lại đọc các thông tin về London. Sau đó, hỏi và trả lời các câu hỏi về 2 thành phố.

Ví dụ:

A: New York được thành lập khi nào?

B: Nó được thành lập vào năm 1624. Thế còn London thì sao?

A: Nó được thành lập vào năm 43 sau Công nguyên.

New York

- Thành lập: 1624
- Dân số: 7 triệu
- Diện tích: 946 km²
- Ngày lễ: 7 ngày
- Rất nhiều nhà cao tầng
- Một công viên lớn
- Con người: thân thiện, cởi mở
- Giao thông: thuận tiện

London

- Thành lập: 43 sau CN
- Dân số: 7 triệu
- Diện tích: 946 km²
- Ngày lễ: 14 ngày
- Ít nhà cao tầng
- 5 công viên lớn
- Con người: nghiêm túc, hướng nội
- Giao thông: thuận tiện

Task 3: Đọc và thực hành đoạn hội thoại.

A: Vậy là, chúng ta đã đọc rất nhiều về New York và London. Chúng ta hãy cùng so sánh chúng nhé.

B: Ừ. Trước tiên, diện tích của London là 1610 km vuông và diện tích của New York là 946 km vuông, như vậy là London rộng hơn.

A: Ừ, đúng rồi. Nhưng dân số của London cũng bằng dân số New York. Cả 2 thành phố đều có dân số là 7 triệu người.

B: Ừ, và New York có nhiều nhà cao tầng hơn London.

Làm việc theo cặp/nhóm. Hãy đặt các câu so sánh tương tự giữa London và New York, sử dụng các thông tin trong Task 2.

Task 4: Làm việc theo nhóm. Em hãy nói cho bạn biết giữa New York và London em thích thành phố nào hơn và đưa ra lý do.

Ví dụ:

Tớ thích London hơn New York vì London có nhiều công viên hơn, và ...

IV. LISTENING

Before you listen

Làm việc theo cặp hoặc nhóm. Hãy nhìn vào bức tranh và trả lời các câu hỏi.

1. Đó là cái gì?

It's the Statue of Liberty.

2. Nhìn nó trông thế nào?
It's the statue of a woman. / It's tall. / It's big. / It's beautiful.
3. Trên đầu bức tượng có cái gì?
It's got a crown on its head.
4. Ở tay trái bức tượng có cái gì?
It's got a tablet on its left hand.
5. Tay phải bức tượng đang cầm cái gì?
It's holding a burning torch in its right hand.
6. Bức tượng đang mặc gì?
It's wearing a robe.

While you listen

Task 1: Hãy nghe đoạn văn và chọn những câu trả lời đúng.

- | | |
|------|------|
| 1. B | 2. A |
| 3. B | 4. A |
| 5. C | |

Task 2: Hãy nghe lại đoạn băng và điền các thông tin thiếu vào bảng dưới đây.

Formal name	Liberty Enlightening the World
Height	46 m
Weight	205 tons
Material	copper (outside) and iron (frame)
The base	stone and concrete
Opening time	9.30 am – 5 pm(except Christmas day)

After you listen

Làm việc theo nhóm. Em hãy kể cho bạn em những gì em vừa học về tượng Nữ Thần Tự Do, sử dụng các thông tin trong bảng.

V. WRITING

Task 1: Đọc đoạn miêu tả về London. Sau đó, em hãy viết câu trả lời cho các câu hỏi.

London, thủ đô của Vương quốc Anh, được người La Mã xây dựng vào năm 43 sau Công nguyên. Nó có dân số khoảng 7 triệu người. Nằm ở miền nam nước Anh, bên dòng sông Thames, thành phố trải ra trên diện tích 1610 km vuông.

London nổi tiếng vì nhiều thứ. Du khách từ khắp nơi trên thế giới tới London thăm những toà nhà lịch sử như nhà thờ thánh Paul, và toà nhà Quốc hội.

Người ta cũng tới thăm các rạp hát, bảo tàng và nhiều cửa hàng của London. Cửa hàng nổi tiếng nhất là Harrods, ở đó bạn có thể mua hầu như tất cả mọi thứ. Điều tuyệt nhất ở London là các công viên. Ở trung tâm thành phố có 5 công viên. Các công viên trải trên một diện tích rộng của thành phố và là nơi lý tưởng để mọi người tránh khỏi cuộc sống thành thị bận rộn, ồn ào và để nghỉ ngơi.

1. London nằm ở đâu?
2. Nó rộng bao nhiêu?
3. Dân số của nó là bao nhiêu?
4. Nó là kiểu thành phố gì?
5. Nó được ai xây dựng khi nào?
6. Nó nổi tiếng vì cái gì?
7. Điều gì tuyệt nhất ở London?

Answer

1. In Southern English, on the River Thames.
2. It covers an area of 1,610 square kilometres.
3. 7 million.
4. It is a capital city.
5. It was founded by the Roman in 43 AD.
6. It is famous for many things: such as St.Paul's Cathedral and the Houses of Parliament, its museums and its many shops.
7. The best thing about London is the park.

Task 2: *Viết bài miêu tả một thành phố hay thị trấn ở Việt Nam mà em biết rõ, sử dụng các câu hỏi trên như là gợi ý.*

VI. GRAMMAR AND VOCABULARY

Exercise 1: *Gạch chân các mệnh đề quan hệ trong các câu sau, và chỉ ra chúng là mệnh đề quan hệ xác định (D) hay không xác định (ND). Thêm dấu câu vào những chỗ cần thiết.*

1. Washington D.C., **which is located on the East Coast of the United States**, has many interesting and historic places to visit.
2. Brasilia, **which is located on Granada River**, became the capital of Brazil in 1960.
3. Mexico City, **which has a population of nearly 20,000,000**, is the largest metropolitan area in the world.

4. Seoul, **which hosted the 1988 Summer Olympics**, is well-known for its shopping centres.
 5. Kyoto, **which used to be the capital of Japan**, has many temples.
- They are non-defining relative clauses.

Exercise 2: Kết hợp các câu sau, sử dụng *although*

1. **Although** there is not much to do in the countryside, I prefer living there.
2. **Although** there is much pollution in Los Angeles, it is an ideal place to live.
3. **Although** the shops are crowded, people are not buying much.
4. **Although** the city is a favourite tourist destination for many people, it has its problems.
5. **Although** it is a safe neighbourhood, it is best to be careful.

VII. FURTHER PRACTICE

Reading: *Read the passage and do the tasks that follow.*

Hanoi, the capital city of Vietnam, is in the northern part of the country, about 140 kilometres from the Gulf of Tonkin. The city is located on the west bank of the Red River. Second only to Ho Chi Minh City (**formerly** called Saigon) in population and economic importance in Vietnam, Hanoi **dominates** the north and is the country's political center.

Metropolitan Hanoi had a population of 3,056,146 in 1989. Most residents are ethnic Vietnamese, and Vietnamese is the common language. Since 1875, foreigners living in northern Vietnam have been concentrated in Hanoi; there are now several thousand Asian and European diplomats and businesspeople living in the city.

Hanoi is an important agricultural and **manufacturing** center. Rice has been **cultivated** in the area for more than 2000 years; vegetables are also grown nearby. Manufactures include machinery, processed food, chemicals, and textiles. Hanoi is the major transportation center for the north, with roads and railway lines providing links to all other major Vietnamese cities. The city's Noi Bai Airport is the country's northern center for international air connections.

Metropolitan Hanoi covers an area of 2146 square kilometres. The city is divided into four administrative **sectors**: Hoan Kiem, Ba Dinh, Dong Da, and Hai Ba Trung. Hoan Kiem, the oldest sector, is characterized by French colonial-style buildings and wide boulevards. **Picturesque** Hoan Kiem Lake is located here, and Turtle Pagoda stands on one of the lake's two islands.

Northwest of Hoan Kiem is the Ba Dinh sector, where the Ho Chi Minh Mausoleum, the National Assembly, Party Headquarters buildings and Tran Quoc Pagoda are situated. South of Ba Dinh is Dong Da, the largest sector of metropolitan Hanoi, which is well-known for its hospitals and schools. The Hai Ba Trung sector lies east of Dong Da and south of Hoan Kiem along the Red River bank.

Task 1: The words in **A** occur in the reading passage. Match them with their definitions in **B**.

A	B
1. formerly	a. pretty
2. dominate	b. have much influence over
3. manufacture	c. grow
4. cultivate	d. produce
5. sector	e. a part of an area
6. picturesque	f. in the past

Task 2: Decide whether the statements are true (T) or false (F). Correct the false information.

- _____ The north of Vietnam is about 140 kilometres from the Gulf of Tonkin.
- _____ Hanoi is the political center of Vietnam.
- _____ Today there are about one thousand European and Asian businesspeople and diplomats in Hanoi.
- _____ People in Hanoi began to grow rice about two thousand years ago.
- _____ There are two islands on Hoan Kiem Lake.
- _____ Ba Dinh is the largest sector of metropolitan Hanoi.

Grammar Review

Exercise 1: Combine the following individual sentences into single sentences with relative clauses.

Example: *She told me her address. I wrote her address down on a piece of paper.*

She told me her address, which I wrote down on a piece of paper.

- Felipe bought a camera. The camera has three lenses.
_____.
- The doctor is with a patient. The patient's leg was broken in an accident.
_____.

3. Jane is the woman. Jane is going to China next year.
_____.
4. This is the book. I have been looking for this book all year.
_____.
5. You spoke to the professor yesterday. The professor is not here today.
_____.
6. She showed me a photo of her son. Her son is a policeman.
_____.
7. We decided not to swim in the sea. The sea looked rather dirty.
_____.
8. John is one of my closest friends. I have known John for eight years.
_____.
9. That man over there is an artist. I don't remember his name.
_____.
10. Next weekend I'm going to Glasgow. My sister lives in Glasgow.
_____.

Exercise 2: Complete these sentences. Each time, use **although** + sentence from the box..

I didn't speak the language	he has a very responsible job
I had never seen him before	we don't like her very much
it was quite cold	he had promised to be on time

1. _____, he isn't particularly well-paid.
2. _____, I recognized him from a photograph.
3. I didn't wear a coat _____.
4. We thought we'd better invite her to the party _____.
5. _____, I managed to make myself understood.
6. He was late _____.

Writing

Sắp xếp các từ cho sẵn thành các câu hoàn chỉnh

1. the/ We/ at/ hotel/ on/ a/ seafront/. / stayed
2. churches/ has/ town/ four/ The/.
3. Matterhorn/ the/ The/ one/ mountains/ is/ in/ biggest/ of/ Europe/.
4. are/ a/ the/ local /. /Oysters/ speciality

5. bought/ He/ a/ of/ red/ London/ bus/ a /a/ souvenir/ model/ of/ his/ to/ as London/ trip/.
6. accommodation/ for/ about/ students/ There/ is/ on/ five/ campus/ hundred/.
7. in/ brought/ few/ back/ from/ Greece/ souvenirs/ our./ We/ a/ holiday
8. We/ in/ our/ France/ holidays/ the/ South/ usually/ of/ spend.
9. the/ are/ to/ airport/ by/ going/ coach/ We.
10. sipping/ were/ bar/ cocktails/. /all/ We/ in/ the

UNIT 16. HISTORICAL PLACES (DI TÍCH LỊCH SỬ)

I. GRAMMAR REVIEW

1. Comparisons of adjectives (So sánh của tính từ)

1.1. So sánh bằng

So sánh bằng được dùng để so sánh hai thực thể (người hoặc vật).

as + adj + as

*Peter is **as tall as** I am.* (Peter cao bằng tôi.)

*My book is **as expensive as** yours.* (Quyển sách của tớ đắt bằng quyển sách của cậu.)

*Is your mother **as beautiful as** you?* (Mẹ cậu có xinh như cậu không?)

Trong câu phủ định, ta có thể nói:

not as + adj + as
hoặc not so + adj + as

*Jack **isn't as old as** he looks.* (Jack không già như ta thấy./Jack trông già hơn tuổi.)

or

*Jack **isn't so old as** he looks.*

Trong câu khẳng định và nghi vấn, ta không được dùng **so...as**

1.2. So sánh hơn/kém

Ta dùng so sánh hơn/kém khi so sánh hai thực thể (người hoặc vật).

So sánh hơn

adj + er + than more + adj + than

Ta gọi **adj + er** và **more + adj** là các dạng so sánh hơn của tính từ (**comparatives**).

Nhìn chung, ta dùng đuôi **-er** cho các tính từ ngắn (tính từ có 1 âm tiết).

cheap/cheaper

hard/harder

large/larger

thin/thinner

Ta thường dùng **-er** với một số tính từ có hai âm tiết, nhất là tính từ tận cùng là **-y**.

lucky/luckier

funny/funnier

easy/easier

pretty/prettier

early/earlier

quiet/quieter

narrow/narrower

*The examination was **easier than** we expected.* (Bài thi dễ hơn chúng tôi tưởng.)

*It's too noisy here. Can we go somewhere **quieter**?* (Ở đây ồn ào quá. Chúng ta tới nơi nào đó yên tĩnh hơn được không?)

*You are always tired in the morning. You should go to bed **earlier**.* (Buổi sáng lúc nào anh cũng mệt mỏi. Anh nên đi ngủ sớm hơn.)

Ta dùng **more...** cho các tính từ dài (tính từ có hai hoặc nhiều âm tiết hơn).

more modern

more serious

more expensive

more comfortable

more often

***More expensive** hotels are usually **more comfortable than** cheaper ones.* (Khách sạn đắt tiền thường tiện nghi hơn khách sạn rẻ tiền hơn.)

*Her illness was **more serious than** we at first thought.* (Bệnh tình của chị ấy trầm trọng hơn chúng tôi tưởng lúc đầu.)

*I don't play tennis much now. I used to play **more often**.* (Dạo này tôi không hay chơi tennis lắm. Trước kia tôi từng chơi thường xuyên hơn.)

So sánh kém

less + adj + than

*She is **less intelligent than** her elder sister.* (Cô ấy không thông minh bằng chị gái.)

*Tung is **less tall than** Tuan.* (Tung không cao bằng Tuan.)

Ở trước thể so sánh hơn/kém của tính từ, ta có thể dùng:

a bit a little much a lot far (= a lot)

*Let's go by bus. It's **much (a lot) cheaper.*** (Chúng ta đi xe buýt đi. Đi xe buýt rẻ hơn nhiều.)

*Don't go by taxi. It's **much (a lot) more expensive.*** (Đừng đi taxi. Đi taxi đắt hơn nhiều.)

*Mai's watch is **a little less expensive than mine.*** (Đồng hồ của Mai đỡ đắt hơn đồng hồ tôi một chút.)

Đôi khi ta dùng hai từ so sánh hơn/kém liền nhau để diễn tả ai/việc gì đó đang biến đổi liên tục.

*It's becoming **harder and harder** to find a job.* (Ngày càng khó tìm việc làm hơn.)

*It's becoming **more and more dangerous** to find a job.* (Ngày càng khó tìm việc làm hơn.)

*Cars are becoming **less and less expensive.*** (Ô tô càng ngày càng đỡ đắt.)

1.3. So sánh nhất

Ta dùng so sánh nhất để so sánh từ 3 thực thể (người hoặc vật) trở lên.

So sánh nhất (bậc hơn)

the + adj + est the + most + adj

Ta gọi **the + adj + est** và **the + most + adj** là các dạng so sánh nhất của tính từ (**superlatives**).

Nói chung ta dùng **-est** cho các tính từ ngắn và **most...** cho các tính từ dài hơn. Quy tắc này giống quy tắc áp dụng cho dạng so sánh hơn của tính từ (**comparatives**).

*Yesterday was **the hottest** day of the year.* (Hôm qua là ngày nóng nhất trong năm.)

*That was **the most boring** film I've ever seen.* (Đó là bộ phim chán nhất mà tôi từng xem.)

*'Why did you stay at that hotel?' 'It's **the cheapest** we could find.'* ('Sao các anh lại ở khách sạn đó?' 'Đó là khách sạn rẻ nhất mà chúng tôi có thể tìm được.')

So sánh nhất (bậc kém)

the + least + adj

*These shoes are **the least expensive** of all.* (Trong tất cả các đôi giày, đôi này là đỡ đắt nhất.)

*Diana is **the least tall** of the three sisters.* (Trong 3 chị em gái thì Diana là kém cao nhất/thấp nhất.)

Dạng so sánh hơn và so sánh hơn nhất bất quy tắc của tính từ

Adjective	Comparative	Superlative
far	farther/further	the farthest/furthest
old	older/elder	the oldest/the eldest
good/well	better	the best
bad	worse	the worst

*I feel **much better** today **than** I did yesterday.* (Hôm nay tôi thấy khỏe hơn tuần trước nhiều rồi.)

*The university is **farther than** the market.* (Trường đại học ở xa hơn chợ.)

*The situation is **much worse than** we expected.* (Tình huống xấu hơn chúng tôi tưởng.)

* **Farther** có nghĩa là xa hơn về mặt khoảng cách địa lý. **Further** có nghĩa như **more** hoặc **additional** (nữa, hơn nữa).

*Let me know if you hear any **further** news.* (Cho tôi biết ngay nếu anh nghe thấy thêm tin tức gì.)

* **older/elder – the oldest/the eldest**

Dạng so sánh hơn và hơn nhất của **old** là **older** và **the oldest**.

*My brother is **older than** me.* (Anh tôi nhiều tuổi hơn tôi.)

*That house over there is **the oldest** building in the town.* (Ngôi nhà đằng kia là ngôi nhà cũ nhất trong thị trấn.)

Ta dùng **elder** và **the eldest** khi nói về các thành viên trong gia đình. Ta chỉ được dùng **elder** khi có danh từ đứng sau.

*My **elder** brother is a pilot.* (Anh trai tôi là phi công.)

*My **eldest** son is 13 years old.* (Con trai cả của tôi 13 tuổi.)

*Are you **the eldest** in your family?* (Anh có phải là con cả trong gia đình không?)

So sánh kép (Double Comparatives)

the + comparative ... the + comparative

'What time shall we leave?' 'The sooner the better.' ('Mấy giờ chúng ta đi?' 'Càng sớm càng tốt.')

'What size do you want?' '**The bigger the better.**' ('Anh muốn cỡ nào?' 'Càng to càng tốt.')

The hotter it is, the more miserable I feel. (Trời càng nóng tôi càng thấy khó chịu.)

The more expensive the hotel is, the better the service is. (Khách sạn càng đắt thì dịch vụ càng tốt.)

II. READING

Before you read

Làm việc theo cặp.

- Kể tên một vài di tích lịch sử mà em biết ở Việt Nam. Co Loa Citadel, Hoa Lu Capital, Con Son - Kiep Bac site, Den Hung Remains, Pac Bo Site, Dien Bien Phu, Son La Prison Museum, Quang Tri Citadel, Hue Imperial City, Hoi An, My Son, Cu Chi Tunnels.
- Văn Miếu - Quốc Tử Giám có phải là di tích lịch sử không?
- Em biết gì về nơi này?

While you read

Văn Miếu - Quốc Tử Giám là một di tích văn hoá, lịch sử nổi tiếng ở Hà Nội. Vốn được xây dựng vào năm 1070 dưới thời nhà Lý, Văn Miếu là một đại diện điển hình của lối suy nghĩ và cư xử Nho giáo. Sáu năm sau, Quốc Tử Giám, trường đại học đầu tiên của Việt nam được thành lập trên khu đất Văn Miếu. Từ năm 1076 đến năm 1779, Quốc Tử Giám đã đào tạo hàng nghìn nhân tài cho đất nước. Vào năm 1482, Văn Miếu trở thành nơi để tưởng nhớ những học giả lỗi lạc nhất của quốc gia. Tên, ngày sinh và thành tích của những người đỗ đầu trong các kì thi của hoàng gia được khắc lên bia đá. Những bia đá này được đặt trên lưng những con rùa khổng lồ, đến ngày nay vẫn còn và thu hút sự quan tâm chú ý lớn của du khách.

Sau hơn 900 năm tồn tại, Văn Miếu giờ vẫn là một ví dụ của kiến trúc Việt Nam truyền thống được bảo tồn cẩn thận. Những cây đa trong Văn Miếu, đã từng chứng kiến bao lễ hội và kỳ thi dưới thời phong kiến, giờ vẫn tiếp tục đâm chồi nảy lộc. Văn Miếu - Quốc Tử Giám quả là niềm tự hào của người dân đất Việt.

Task 1: Chọn đáp án A, B hoặc C sao cho phù hợp nghĩa nhất với các từ in nghiêng.

- | | |
|------|------|
| 1. B | 2. A |
| 3. C | 4. B |
| 5. C | |

Task 2: Em hãy xem các câu sau là đúng (T) hay sai (F).

- | | |
|------|------|
| 1. F | 2. T |
| 3. F | 4. F |
| 5. T | 6. T |

After you read

- *Làm việc theo nhóm. Nói chuyện về Văn Miếu - Quốc Tử Giám, sử dụng các gợi ý dưới đây.*
 - Tại sao Văn Miếu - Quốc Tử Giám lại là một danh thắng?
 - Chúng được xây dựng khi nào và ở đâu?
 - Chức năng của chúng là gì?
 - Có điều gì đặc biệt ở các bia đá tại đó?

III. SPEAKING

Task 1: Một du khách nước ngoài đã ghi chép về lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hỏi và trả lời các câu hỏi với một người bạn, sử dụng các ghi chép của du khách đó.

Ví dụ:

- 4. A: Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được đặt ở đâu?
- 2. B: Lăng được đặt ở Quận Ba Đình, Hà Nội.
- 3. A: Lăng được khởi công xây dựng khi nào?
- 1. B: Tháng 9 năm 1973.

Đáp án gợi ý

- When did the construction of the Mausoleum finish?
- How many floors are there in the Mausoleum?
- What is the use of each floor?
- On what days can we visit the Mausoleum?
- What time can we visit the Mausoleum in summer?
- Can we visit the Mausoleum in October? Why not?
- Can we take photographs inside the Mausoleum?

Task 2: *Làm việc theo cặp. Lần lượt đóng vai hướng dẫn viên du lịch và giới thiệu ngắn gọn về một trong hai di tích lịch sử dưới đây, sử dụng các gợi ý cho sẵn.*

Task 3: *Làm việc theo nhóm. Em hãy hỏi các thành viên khác của nhóm về một di tích lịch sử mà các bạn đã đến hoặc được biết, ghi chép lại các thông tin chính, sau đó trình bày trước lớp những gì em biết về nơi đó.*

IV. LISTENING

Before you listen

Làm việc theo cặp. Nhìn vào các bức tranh rồi trả lời các câu hỏi sau.

1. Tên của địa danh là gì?
A. Noon Gate in Hue Imperial City (Ngọ Môn) → 4
B. Bo Nau Grotto in Ha Long Bay (Hang Bồ Nâu) → 2
C. The Huc Bridge (Hoan Kiem Lake) in Hanoi (Cầu Thê Húc) → 3
D. Notre Dame Cathedral in Ho Chi Minh City (Nhà thờ Đức Bà) → 1
2. (Những) địa danh nào em đã từng đến?
3. Em thích đến thăm địa danh nào nhất? Tại sao?
Hội Quán Quảng Đông
Nhà Tấn Ký
Cầu Nhật Bản

While you listen

Task 1: *Nghe và chọn đáp án A, B hoặc C để hoàn thành đúng nhất các câu sau.*

- | | |
|------|------|
| 1. B | 2. A |
| 3. C | 4. C |
| 5. C | |

Task 2: *Nghe và trả lời các câu hỏi sau.*

1. Phố cổ Hội An nằm ở đâu?
It lies on the Thu Bon River, 30 km south of Da Nang.
2. Giữa thế kỉ 16 và 17, Hội An được biết đến là gì?
It was known as major trading center on Southeast Asia between the 16th and 17th centuries.
3. Ngày nay, Hội An nổi tiếng vì cái gì?
Hoi An is now famous for its old temples, pagodas, small tile-roofed houses and narrow streets.
4. Những ngôi nhà cổ ở Hội An trông như thế nào?
They were made of wood and their pillars were carved with ornamental designs.
5. Hội Quán Quảng Đông đã được bao nhiêu năm tuổi?
It was built in 1855 (It is ... years old.)
6. Nhà Tấn Ký được xây dựng khi nào?
It was built nearly two centuries ago.

7. Có điều gì đặc biệt về ngôi nhà này?

The house now looks almost exactly as it did in the early 19th century.

8. Hội An được UNESCO tuyên bố là di sản văn hoá thế giới khi nào?
In 1999.

After you listen

Làm việc theo nhóm. Nói chuyện về phố cổ Hội An, sử dụng các gợi ý sau.

- Vị trí đại lý và vai trò trong quá khứ
- Những đặc điểm hấp dẫn hiện tại
- Những điểm thu hút du khách chính và đặc điểm của chúng

V. WRITING

Miêu tả biểu đồ

Task 1: Biểu đồ cho chúng ta biết thông tin được cung cấp bởi Cục Quản lý Du lịch Việt Nam về các lượt du khách tới Việt Nam trong năm 2001 và 2002 từ Hoa Kỳ, Pháp và Úc. Nghiên cứu biểu đồ rồi trả lời các câu hỏi phía dưới.

1. Theo biểu đồ, nước nào có lượng du khách tới Việt Nam đông nhất trong năm 2001.

The USA.

2. Trong năm 2001, có bao nhiêu du khách Pháp tới thăm Việt Nam?
99,700.

3. Nước nào có lượng du khách tới Việt Nam ít nhất trong năm 2002?
Australia.

4. Lượng du khách Úc tới Việt Nam năm 2001 có lớn hơn năm 2002 không?
No, it isn't.

5. Nước nào, Pháp hay Úc, có nhiều du khách tới Việt Nam hơn trong năm 2002?
France.

6. Lượng du khách Mỹ tới Việt Nam năm 2002 tăng như thế nào so với năm 2001?
The number of American visitors to Viet Nam in 2002 increased by 29,497 in comparison with that in 2001.

Task 2: Viết một bài miêu tả biểu đồ trên, dựa vào các câu trả lời ở Task 1.

VI. GRAMMAR AND VOCABULARY

Exercise 1: Viết dạng so sánh hơn và so sánh hơn nhất của các tính từ.

Adjective	Comparative	Superlative
1. cheap	cheaper	the cheapest
2. expensive	more expensive	the most expensive

3. young	younger	the youngest
4. happy	happier	the happiest
5. big	bigger	the biggest
6. busy	busier	the busiest
7. intelligent	more intelligent	the most intelligent
8. beautiful	more beautiful	the most beautiful
9. bad	worse	the worst
10. far	farther/further	the farthest/the furthest
11. new	newer	the newest
12. dangerous	more dangerous	the most dangerous

Exercise 2: Đặt các từ vào trật tự đúng để tạo thành các câu hoặc câu hỏi.

1. I'm the oldest in my family.
2. My sister is younger than me.
3. Who is the oldest in the class?
4. Concord is the fastest passenger plane in the world.
5. Your book is more interesting than my book.
6. Peter bought the most expensive watch in the shop.
7. Did you buy the cheapest watch in the shop?
8. German is much more difficult than English.
9. The weather today is much better than yesterday.

Exercise 3: Hãy nhìn cẩn thận mỗi dòng. Một số dòng đúng, một số dòng có một từ thừa. Em hãy đánh dấu (✓) vào mỗi dòng đúng. Nếu dòng nào có thừa một từ, em hãy viết từ thừa đó vào chỗ trống.

- | | | |
|---------|---------|----------|
| 1. ✓ | 6. ✓ | 11. and |
| 2. so | 7. than | 12. the |
| 3. more | 8. of | 13. ✓ |
| 4. the | 9. ✓ | 14. ✓ |
| 5. the | 10. it | 15. that |

VII. FURTHER PRACTICE

Reading: Read the passage and do the tasks that follow.

Ho Tay is the largest of all the lakes in Ha Noi. The lake is on the northwest part of the city. Long ago, the lake was a branch of the Red river but later, as the river changed course, the lake remained a body of water just west of the

river. There are many **legends** associated with West Lake. The most popular is the legend of the golden buffalo.

As the story goes, there once was a **medicine man** who was a giant. He was well known in Vietnam for his medicine practice and the king often used him to **treat** the **royal family**. His fame reached China and he was invited to China to treat the king. He was successful so the king was going to reward him with great wealth. He refused offerings of gold and only requested that the king give him all the black copper in the king's **vault**. The king agreed and the giant **left for** Vietnam with **vast amounts of** black copper. In Vietnam the giant molded a giant bell of black copper. The giant rang the bell and the sound resonated all the way to China. In the king's vault there was a golden buffalo. Upon hearing the sound of the bell, the buffalo **came to life** (because he thought that his mother was calling him) and **charged** southward. Upon reaching Ha Noi, the buffalo **trampled** the land in the area near Red river. Over the years, this area filled with water and became Ho Tay or West Lake.

Task 1: Choose the best meaning for the bold words or phrases from the passage.

1. There are many **legends** associated with West Lake.
A. old stories B. explanations C. traditions
2. He was well known in Vietnam for his medicine practice and the king often used him to **treat** the royal family.
A. behave B. cure C. entertain
3. He refused offerings of gold and only requested that the king give him all the black copper in the king's **vault**.
A. grave B. treasure house C. country
4. The king agreed and the giant **left for** Vietnam with vast amounts of black copper.
A. gave up B. went to C. went away from
5. Upon hearing the sound of the bell, the buffalo came to life and **charged** southward.
A. paid B. attacked C. ran

Task 2: The words in A occur in the reading passage. Match them with their definitions in B.

A	B
1. medicine man	a. start to move
2. royal family	b. much
3. vast amounts of	c. king's relatives

4. come to life	d. witch doctor
5. trample	e. step heavily

Grammar Review

Exercise 1: Complete these sentences. Each time use the comparative form of one of the following adjectives.

thin quiet interested crowded extensive

1. You look _____. Have you lost weight?
2. He's not so keen on his studies. He's _____ in having a good time.
3. You're making too much noise. Can you be a bit _____?
4. There were a lot of people on the bus. It was _____ than usual.
5. The hotel was surprisingly cheap. I expected it to be much _____.

Exercise 2: Complete the sentences. Use **a bit / a little / much / a lot / far** and the comparatives of the words in brackets.

1. It's _____ today _____ it was yesterday. (a little/warm)
2. 'Did you enjoy your visit to the museum?'
'Yes, I found it _____ I expected. (far/interesting)
3. I prefer this armchair. It's _____ the other one. (much/comfortable)
4. You looked depressed this morning but you look _____ now. (a bit/happy)
5. This flat is too small for me. I need something _____. (much/big)

Exercise 3: Complete these sentences using these words:

elder older further worse

1. We complained about the food in our hotel. But instead of improving, it got _____.
2. Ann's younger sister is still at school. Her _____ sister is a nurse.
3. 'Is Jim younger than Tom?' 'No, he's _____.'
4. The damage to our car wasn't so bad. It could have been much _____.
5. If you need any _____ information, please contact our head office.

Exercise 4: Complete these sentences using the structure **comparative and comparative**.

Example: *It's becoming **harder and harder** to find a job. (hard)*

*It's becoming **more and more difficult** to find a job. (difficult)*

1. As I waited for my interview, I became _____. (nervous)
2. That hole in your pullover is getting _____. (big)
3. The suitcase seemed to get _____ as I carried along the road. (heavy)
4. As the day went on, the weather got _____. (bad)
5. As the conversation went on, he became _____. (talkative)

Exercise 5: Re-write these sentences using the structure **as ... as**.

Example: *I'm quite tall but you are taller. I'm not **as tall as** you.*

1. My salary is high but yours is higher. My salary isn't _____.
2. I still feel quite tired but I felt a lot more tired yesterday. I don't _____.
3. I was a bit nervous before the interview but usually I'm a lot more nervous. I wasn't _____.
4. The station was nearer than I thought. The station wasn't _____.
5. The examination was easier than we expected. The examination wasn't _____.

Exercise 6: Complete these sentences with the superlative forms of adjectives.

Example: *It's a very nice room. It's **the nicest room** in the hotel.*

*I've never seen such a boring film. It's **the most boring film I've ever seen**.*

1. It's a very cheap restaurant. It's _____ the town.
2. She is a very intelligent student. She _____ the school.
3. It's a very valuable painting. It _____ the gallery.
4. I've never heard such a funny story. That's the _____ heard.
5. I haven't tasted such good coffee for a long time. That's _____ time.

TEST YOURSELF F

I. Listening

- | | |
|------------|------------|
| 1. three | 3. capital |
| 2. friends | 4. crowds |

5. noisy
6. interesting
7. streets

8. flowers
9. enjoy
10. modern

II. Reading

1. C
2. A
3. A

4. A
5. A

III. Grammar

1. Their house, which is quite big and modern, is in the suburb of the city.
 2. Their new English teacher, who I met yesterday, seems to be very friendly.
 3. Sandra has got a new job with Capital Insurers, which is a much better company than the last one she worked for.
 4. Her latest novel, which I read on holiday, is really good.
 5. This bag, which I carried all the way from the station, is full of books.
1. bigger
 2. best
 3. better
 4. more polluted
 5. more stressful

IV. Writing

Suggested answer

Taipei, which is the capital city of Taiwan, was founded in the 18th century. It has a population of 2.3 million. It is the country's most exciting city, but the weather there is very humid and not very pleasant. Taipei is a busy city, and the streets are always full of people/crowded. It is famous for excellent museums (that many tourists visit).

KEY FOR FURTHER PRACTICE

UNIT 1

Reading

Task 1

1. easier
2. money
3. work, play
4. distract

Task 2

1. b
2. b
3. a
4. a
5. a

Grammar review

Exercise 1

- | | | |
|--------|--------|---------|
| 1. is | 6. is | 11. is |
| 2. is | 7. is | 12. are |
| 3. is | 8. is | 13. am |
| 4. are | 9. are | 14. is |
| 5. are | 10. am | 15. are |

Exercise 2

d/f/h/b/j/c/a/r/k/e/q/g/n/i/o/p/l/m

Exercise 3

- | | |
|-------------|-----------------|
| 1. comes | 6. went |
| 2. loves | 7. slept |
| 3. has been | 8. took |
| 4. has met | 9. saw |
| 5. went | 10. did not see |

Writing

1. spacious
2. expensive
3. dingy/ inconvenient
4. breathtaking/ modern

5. affordable
6. beautiful
7. noisy/ busy/ modern
8. busy/ private/ exciting/ dramatic
9. noisy
10. bustling/ busy/ modern
11. bustling ... busy
12. modern/ exotic
13. affordable/ comfortable/ expensive appetizing/ expensive
14. dramatic/ breathtaking

UNIT 2

Reading

Task 1

1. thousand
2. Cairo, Egypt
3. talking/ discussion
4. oldest, valuable

Task 2

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. b | 2. b | 3. a | 4. a | 5. b |
|------|------|------|------|------|

Grammar review

Exercise 1

1. Which pen do you like?
2. What do you like doing in your free time?
3. Who do you admire most?
4. Where did you have lunch yesterday?
5. When did you first meet each other?
6. How do you think about him?
7. Why did you leave school early today?
8. How many students are there in the class?
9. How much does it cost?
10. How long have you been living in Hanoi?

Exercise 2

1. learning
2. doing
3. Yours
4. smoking
5. by requesting

6. to take
7. painting
8. to be examined
9. be late
10. swimming

Exercise 3

1. to find
2. looking after
3. to pay
4. overdrawing
5. redecorating

6. to buy
7. to earn
8. saving
9. to visit
10. going

11. working
12. to stay
13. being able to
14. leaving
15. missing

UNIT 3

Reading

Task 1

1. F
2. F
3. T

Task 2

a.

1. d
2. e
3. b
4. c
5. a

b.

1. skills
2. improve
3. return
4. software
5. graduate

Grammar review

Exercise 1

1. d
2. b
3. b
4. c
5. d

Exercise 2

1. had waited
2. had worked / worked
3. had seen

4. had climbed/ had sailed/ had gone
5. had cried

Writing

Issac Newton was born on 25/12/1642 in England and died on 20/3/1727. His father died before his birth so his mother and his uncle took care of him. In 1661, Issac Newton entered Cambridge University and in 1665, he finished the university. In 1664 he began to study theory of gravitation. In 1669 he was appointed professor and began to give lectures on mathematics.

UNIT 4: SPECIAL EDUCATION

Reading:

Task 1

- | | |
|------|------|
| 1. d | 4. a |
| 2. f | 5. b |
| 3. e | |

Task 2

- | | |
|------|------|
| 1. F | 4. F |
| 2. T | 5. F |
| 3. T | |

Grammar review

Exercise 1

- | | |
|--------------------------|-------------------|
| 1. the dead, the injured | 4. the poor |
| 2. the rich | 5. the unemployed |
| 3. the sick | |

Exercise 2

- | | |
|-----------------|---------------------|
| 1. used to cry | 4. used to be |
| 2. used to be | 5. used to eat/like |
| 3. used to live | 6. used to drive |

Exercise 3

- 2.f The weather is very cold at this time of year, which is why I don't go out much.
- 3.a He's decided to go and teach abroad, which will be an interesting experience for him.

4.b She is going to have a month off work, which is just what she needs after all her problems.

5.e He's going to give up his evening job, which will give him more time with his girlfriend.

6.c She suddenly appeared on the doorstep last night, which was a complete surprise.

Writing

Dear sir,

I am writing to complain about the recent holiday I spent in your hotel. From the first day things went wrong. The hotel was very disappointing as there was no room service and nothing seemed to work properly. The floor was dirty and the lamps were out of order. What was worse was that the meals were terrible and expensive. On the third day I brought my complaints to the receptionist but nothing happened until the day before I left. I was given a special room. I am not satisfied with the holiday and the service I received. I now write to ask for a full refund. I look forward to receiving a cheque for \$950 from you.

Yours faithfully,

Norman Bates

UNIT 5: TECHNOLOGY AND YOU

Reading:

Task 1

- | | |
|--------------------------------------|-------------------------|
| 1. The aeroplane, 1903
(December) | 3. The telephone, 1876 |
| 2. The zip, 1913 | 4. X-rays, 1895 |
| | 5. The safety pin, 1849 |

Task 2

1. 37m for 12 seconds
2. Zips were put on soldiers' clothing and equipment during WWI.
3. To pay a debt of \$15.
4. Electric wires were needed to transmit speech sounds.
5. Because so little was known about X-rays.

Grammar review

Exercise 1

1. Charles has gone to Brazil.

2. Jack and Jill have decided to get married.
3. Suzanne has had a baby.
4. Monica has given up smoking.
5. George has passed his driving test.

Exercise 2

1. It hasn't rained for ages.
2. They haven't visited me since June.
3. I haven't played tennis for a long time.
4. I have never eaten caviar.
5. I haven't gone to Spain since I was 12.
6. She hasn't written to me since last summer.

Exercise 3

2. The shirts have been ironed.
3. The window has been broken.
4. The roof has been repaired.
5. The car has been damaged.
6. The houses have been knocked down.
7. The trees have been cut down.
8. They have been invited to a party.

Exercise 4

2. who/that runs away from home.
3. which/that won the race?
4. who/that stole my car.
5. who/that invented the telephone.
6. which/that used to be in the living room?
7. which/that was found last week.
8. which/that gives you the meaning of words.
9. who/that are never on time.
10. which/that can support life.

Writing:

Instruction 1:

1. Measure

2. Place
3. Close
4. Plug
5. Press

Instruction 2:

1. Unplug
2. Switch
3. Turn
4. Switch

UNIT 6: AN EXCURSION

Reading:

Task 1

1. c 2. a 3. e 4. d 5. b

Task 2

1. F 2. T 3. T 4. T 5. F

Grammar review

Exercise 1

1. She is going to leave next Friday.
2. She is going to stay in Scotland for two weeks.
3. She is going with a friend of hers.
4. She is / They are going to stay in a hotel.
5. She is / They are going by train.

Exercise 2

1. Not yet. I'm going to phone him after lunch.
2. Not yet. I'm just going to have dinner.
3. Not yet. I'm going to paint my flat soon.
4. Not yet. I'm just going to repair your bicycle.

Exercise 3

1. He is going to fail his examinations.
2. He is going to be late for work.
3. The boat is going to sink.
4. Ann is going to run out of petrol.

UNIT 7

Reading: Computers: good or bad?

Task 1: Find *ONE* word in the text that has the similar meaning with the given words

- | | |
|---------------|----------------|
| 1. daily | 6. hate |
| 2. businesses | 7. unpleasant |
| 3. rich | 8. argue |
| 4. own | 9. fear |
| 5. strong | 10. eventually |

Task 2: Write True or False

1. F
2. F
3. T
4. F
5. T

Grammar review

Exercise 1: Shusha is preparing for a party. Look at her list and write sentences about what she's already done and what she hasn't done yet

6. She has made a list of all her friends
7. She hasn't phoned them yet.
8. She has decided where to have the party.
9. She hasn't hired a disco.
10. She has planned the food.
11. She has ordered the drinks.
12. She hasn't chosen a new dress.

Exercise 2: Put the verbs in the brackets into the simple past or the present perfect tense

1. have just cleaned	4. have missed
2. lived, went	5. haven't seen, hasn't been, bought
3. has the newspaper come	

Exercise 3: Fill in the blank with the correct form of the word given

1. broaden	5. harms
2. share	6. provides
3. interrupts	7. makes
4. influence	8. costs

Exercise 4: Finish these sentences with your own ideas, using *In spite of* or *Because of*

Suggested answer:

1. In spite of Peter's lateness, we were able to catch the train.
2. Because of their lack of money, the students couldn't get home by taxi.
3. In spite of his tiredness, Tom still went to school.
4. In spite of the heavy traffic, they still got to school on time.
5. Because of his bad mark, Mark's father punished him.
6. In spite of the bad weather, the children still got out.
7. In spite of the policemen's attack, the thief managed to escape.
8. Because of the heavy storm, we were not allowed to go out.

Writing

Living in the big city has both advantages and disadvantages. One of the biggest disadvantages is money. The cost of living in the big city is too expensive. People have to spend so much to eat, to live and to go out. Another disadvantage is pollution. People suffer from many kinds of diseases such as asthma and lung cancer. Then there is the problem of travelling around. The traffic is so heavy. It is really hard for people to go out because of traffic jams. Of course, there are many advantages. In the first place, there is so much to do in the city, whatever your hobbies. In addition, there are

wonderful job opportunities, and chances of promotion are greater, too. Finally, if you like shopping, the range of goods is amazing and what's more, only a short walk away.

UNIT 8

Reading: Read the following passage and do the task below:

Task 1: These words all appear in the passage. Fill in the blank with the correct word in the new context

1. cloth	5. metal
2. caves	6. perhaps
3. frog	7. enemy
4. official	8. tools

Task 2: Decide whether the following sentences are true (T), false (F) or no information is given in the text (N.I)

1. T	5. N.I
2. N.I	6. F
3. N.I	7. F
4. N.I	8. T

Grammar review

Exercise 1: Report these statements using the verbs suggested

1. Peter said that they were both fans of Manchester United.
2. Mary told me that her friends hadn't invited her to their party.
3. She said she didn't enjoy westerns.
4. The aliens said they had been there for a long time but no one had known about them.
5. Mark said they were not going to leave there.

Exercise 2: Change the following sentences into direct speech

- 1.. The girl said, "I often watch science fiction films."
- 2.. The engineer said, "I have checked my car in the morning"
- 3.. I said, "I don't like that kind of story."
- 4.. The policeman said, "I have spoken to the airport."
- 5.. The alien said, "I have seen enough of the planet. I am ready to leave."

Exercise 3: Put the verbs into the present simple or future

1. phone, will come	4. cancels, will go
2. will save, buy	5. gets, will earn
3. tell, won't speak	

Exercise 4: Choose if or when

1. If	4. when
2. If	5. if
3. When	

Exercise 5: Rewrite the following sentences, using unless

1. Unless you buy a ticket in advance, you won't get a seat at the concert.
2. Unless you smile at the customers, you won't get a tip.
3. Unless she takes her books back to the library today, she'll have to pay a fine.
4. Unless he apologizes, I won't speak to him again.
5. Unless you take a map, you'll get lost.

UNIT 9

Reading

Task 1: The word in A appear in the passage, match them with their definitions in B

1. d	5. h
2. a	6. g
3. f	7. c
4. e	8. b

Task 2: Decide whether the following statements are true (T), false (F) or no information is given (N.I)

1. T	4. F
2. F	5. F
3. N.I	6. F

Grammar review

Exercise 1: Match the problems with the advice and write full sentences

If you have no money, you should find a job and earn some.

If you have a toothache, you should go to the dentist.

If you have a very bad cold, you should lie in bed and rest.

If you are short sighted, you should buy a pair of glasses.

If you have no money, you should find a job.

If you can't get to sleep, you should count sheep.

Exercise 2: Write two pieces of advice to these people's problems according to your own opinion, using *I think...should* and *I don't think...should*

1. I think they should wait until they are 20.

I don't think they should get married right now.

2. I think you should apologize to her.

I don't think you should go away and leave her.

3. I think he should ask his friends to give him a lift.

I don't think he should go home alone.

4. I think Ann's husband should lock the phone.

I don't think Ann should continue phoning like that.

5. I think their parents should give them less money.

I don't think their parents should allow them to eat so many sweets.

Exercise 3: Put the verbs in brackets into the correct tense. Use the second conditional

1. lived, would go	4. would buy, had
2. didn't have, would go	5. were, would invite
3. were, learn	

Exercise 4: Rewrite the following sentences using the correct type of conditional, beginning with *If*

Example:

You don't understand this because you don't speak English.

You would understand this if you spoke English.

1. If you loved me, you would want to marry me.

2. If I had time, I would come to see you.
3. If I get a better job, I'll earn more then.
4. If Jack studied, he would pass the exam.
5. If it's rain, we'll cancel the picnic.

Exercise 5: *Finish these sentences using your own ideas*

Suggested answer:

1. If I were a pop star, everybody would look for my autograph.
2. If you lose your purse, phone the police immediately.
3. If you don't help me with this work, I won't be able to finish it.
4. If I didn't do any homework, my parents would punish me.
5. If I go to bed late tonight, I won't get up early tomorrow.
6. If I had a helicopter, I would travel around the world.
7. If I were a beautiful model, I would earn a lot of money.
8. If you spoke perfect English, you would find a better job.

UNIT 10

Reading

Task 1: *Fill each sentence with one word in the box.*

1. coal
2. create
3. atmosphere
4. temperature
5. carbon dioxide
6. regions
7. escaped

Task 2: *Answer the following questions*

1. A greenhouse is a building with a roof and sides made of glass, used for growing plants that need warmth and protection.
2. There is too much carbon dioxide (CO₂) in the air.

3. Because a green house is built to grow plants. It is made of glass and plastic. It is used in cold areas to keep the heat for the plants.
4. In northern areas, the growing season will be ten days longer by the year 2000.

However, in warmer areas, it will be too dry. The amount of water could decrease by fifty percent. This would cause a large decrease in agricultural production.

5. This carbon dioxide lets sunlight enter the Earth's **atmosphere** and heat the Earth. However, it does not let as much heat leave the atmosphere and enter spaces.

Grammar Review

Exercise 1: Rewrite these sentences in the passive.

1. Dr Johnson's being interviewed at the moment.
2. This machine mustn't be used after 5.30 p.m.
3. The outside of the ship was being painted when the accident happened.
4. You must clean this machine every time you use it.
5. This machine must be clean everytime you use it.
6. My chair has been moved.
7. Someone will drive your car to Edinburgh on Tuesday.
8. Your car will be driven to Endinburgh on Tuesday.
9. The children have been told about the party.
10. This programme is being watched by about thirty million people.
11. Students are not expected to talk during the examination.
12. It's time to have my car serviced.

Exercise 2: Use the passive form of the verbs in the first set of parentheses to complete this report. Include the agent (from the second set of parentheses) only if absolutely necessary.

2. was printed
3. is published
4. is read
5. have been hired by our international offices
6. were purchased

7. are used
8. is advertised
9. was interviewed by Live at Ten TV
10. was seen by million of viewers

Exercise 3: Look at these pairs of sentences and answer the questions about them.

1. a 2. b 3. b 4. b 5. b

Exercise 4: Complete these sentences in the passive using 'to be' and verbs in the box in the right form.

His father was killed in the war.

The flowers are cut before each Tet holiday.

When were these houses built?

You can't go into the school. The gates were always locked at 12.00.

Were these potatoes grown in your garden?

I was given a beautiful doll in my birthday.

We take the bus to work during the week so the car is only driven at weekends.

The problem was explained to us very clearly.

This letter has never been sent.

Children are taught English at primary school now.

When I saw them, they are asked questions by their teacher.

Look this beautiful brown hair. It has been dyed recently.

UNIT 11

Reading

Task 1

1. b
2. a
3. b

4. a
5. b
6. b

Task 2: One word in each sentence is not correct. Cross out the word and write the correct answer above it.

	Wrong detail	Correct detail
1	shoes	baskets
2	700	fifty
3	Illinois	Utah
4	asked	forced
5	foot	inch
6	Utah	California

Grammar Review

Exercise 1: John is thinking about the past. Complete his thoughts with the correct form of the words in parentheses.

1. had gone/ would have become
2. could (would) have gone/ hadn't lost
3. could have gone/ hadn't gotten
4. hadn't helped/ could have gone
5. might not have had/ hadn't married

Exercise 2: Read this true story of crime and rewrite each underline sentence as a Type 3 conditional

If Allan had behaved well, he wouldn't have needed to put things right.

If the cheque hadn't bounced, he wouldn't have turned to crime.

If the money from the first hold-up had been enough, he wouldn't have carried on.

If he hadn't left it so late, they would have had some time to spare.

If Allan hadn't made a silly mistake, he wouldn't have been found out.

If he hadn't left the envelope in the bank, the police wouldn't have discovered his identity.

If they hadn't returned to England, Alan wouldn't have been arrested.

He wouldn't have committed the crime if the holiday hadn't been so important to him.

Writing

1. He's in trouble but he's refused all my offers of help.
2. School days are said to be the happiest days of your life.
3. Which university did you go to?
4. They reported a sudden outbreak of the disease in the south of the country.
5. Peter has a farewell party.
6. I don't really get along with my sister's husband.
7. Let's go to the seaside at the weekend!
8. Space travel is one of the wonders of modern science.
9. The film is based on a short story by Thomas Mann.
10. I've given up trying to help her.

UNIT 12

Reading:

Task 1: Complete the sentences by choosing the correct answer

1. b 2. a 3. b 4. b 5. a 6. b

Task 2: Answer the following questions:

1. Jazz is a type of music.
2. By the 1920s
3. People all over the world.

Grammar Review

Exercise 1: Complete the following article with the correct form of the verb in parentheses. Use the simple present or the imperative form of the first verb.

1. attempt to find

2. warns single people not to leave
3. urges them to use
4. fail to plan
5. plan to fail
6. wish to meet
7. Ask friends to read
8. Choose to participate
9. advises people not to feel
10. wants to be

Exercise 2: Choose the best option

1. A 2. C 3. B 4. D 5. C 6. C

Writing

Ronaldo was born in 1976 in Rio de Janeiro, Brazil. When he was 16, he played the Brazilian First Division and scored 54 goals in 54 games. Two years later, he became a member of Brazil's World Cup team. In 1996 he transferred for a record \$19.2 million to the Spanish club FC Barcelona. In the same year he won a bronze medal with the Brazilian team at the Olympic. Late 1990s he was voted European Player of the Year and twice International Footballer of the Year. In 1997, he signed to the Italian club Inter Milan. Now he is playing for Spanish club Real Madrid. He is believed to be Brazil's best player since Pele.

UNIT 13

Reading

Task 1

1. feature film
2. gangster
3. armour
4. heroes
5. box office

Task 2

1. F. It is the first feature film.
2. F. It is about Kelly and his gang.
3. T.
4. F. Kelly was played by 2 actors.

Task 3

A

Grammar review

Exercise 1

1. horrified
2. embarrassing
3. interested
4. exciting
5. terrifying...shocked
6. amazed
7. disgusting
8. embarrassed

Exercise 2

1. It was not until 2001 that Peter graduated from university.
2. It was not until she was 12 years old that Mai knew how to ride a bike.
3. It was not until he was 10 that Mike started to read.
4. It was not until the teacher came in that the students stopped their chit-chat.
5. It was not until he failed the exam did he realise the importance of careful preparation.

Exercise 3

- | | |
|--------|---------|
| 1. a | 2. a |
| 3. The | 4. the |
| 5. a | 6. a |
| 7. a | 8. The |
| 9. the | 10. the |

- | | |
|---------|---------|
| 11. the | 12. a |
| 13. a | 14. a |
| 15. the | 16. an |
| 17. the | 18. a |
| 19. The | 20. the |

Writing

1-6-7-2-5-3-4

The film is named Psycho. It is set in America and it tells the story of a young man who runs a lonely old hotel with his mother. They live in a large old house next to the hotel. Although we can hear their conversation, we never see the face of the mother. A young woman stops at the hotel one night, and in the most terrifying scene of the film, she is violently killed. Her disappearance is soon noticed by her friends, and they decided to find out what has happened to her. What follows is a tale of mystery and horror.

UNIT 14

Reading

Task 1

1. F. It probably started in England.
2. F. The first Football Association was formed in 1863.
3. T
4. T

Task 2

I.

1. c
2. e
3. a
4. b
5. d

II.

1. banned
2. championship
3. hosted

4. compete
5. rough

Grammar review

Exercise 1

11. I'll call
12. it is going to fall
13. We'll have
14. I'll go, I'm going to get, I'll get

Exercise 2

1. She'll probably say nothing.
2. I expect she'll go to London.
3. I think she'll leave tomorrow.
4. I expect she'll go there by train.
5. I think she'll be back quite soon.
6. Yes, I'm sure I'll miss her very much.

Exercise 3

1. No, it's all right. I'll get the dinner ready.
2. No, it's all right. I'll do the shopping.
3. No, it's all right. I'll water the plants.

UNIT 15

Reading

Task 1

1. f 2. b 3. d 4. c 5. e

Task 2

1. F. Hanoi is about 140 kilometres from the Gulf of Tonkin.
2. T
3. Today there are several thousand European and Asian businesspeople and diplomats in Hanoi.
4. T

Grammar review

Exercise 1

1. Felipe bought a camera that (which) has three lenses.
2. The doctor is with a patient whose leg was broken in an accident.
3. Jane is the woman who is going to China next year.
4. This is the book that (which) I have been looking for all year.
5. The professor to whom you spoke yesterday is not here today. / The professor whom you spoke to yesterday is not here today.
6. She showed me a photograph of her son, who is a policeman.
7. We decided not to swim in the sea, which looked rather dirty.
8. John, who (whom) I have known for eight years, is one of my closest friends.
9. That man over there, whose name I don't remember, is an artist.
10. Next weekend I'm going to Glasgow, where my sister lives.

Exercise 2

1. Although he has a very responsible job
2. Although I had never seen him before
3. although it was quite cold
4. although we didn't like her very much
5. Although I didn't speak the language
6. although he had promised to be on time

Writing

1. We stayed in/at a hotel on the seafront.
2. The town has four churches.
3. The Matterhorn is one of the biggest mountains in Europe.
4. Oysters are a local speciality/a speciality of the area.
5. He bought a model of a red London bus as a souvenir of his trip to London.
6. There's accommodation for about five hundred students on campus.
7. We brought back a few souvenirs from our holiday in Greece.

8. We usually spend our holidays in the South of France.
9. We're going to the airport by coach
10. We were all in the bar sipping cocktails.

UNIT 16

Reading

Task 1

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. A | 2. B | 3. B | 4. B | 5. C |
|------|------|------|------|------|

Task 2

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. d | 2. c | 3. b | 4. a | 5. e |
|------|------|------|------|------|

Grammar Review

Exercise 1

- | | | |
|-----------------|--------------------|-----------------------|
| 1. thinner | 2. more interested | 3. quieter/more quiet |
| 4. more crowded | 5. more expensive | |

Exercise 2

1. a little warmer ... than
2. far more interesting than
3. much more comfortable than
4. a bit happier
5. much bigger

Exercise 3

- | | | |
|----------|------------|---------------------|
| 1. worse | 2. elder | 3. older (than him) |
| 4. worse | 5. further | |

Exercise 4

1. more and more nervous
2. bigger and bigger
3. heavier and heavier

4. worse and worse
5. more and more talkative

Exercise 5

1. as high as yours
2. feel as tired as I did yesterday
3. as nervous before the interview as usual
4. as far as I thought
5. as difficult as we expected

Exercise 6

1. the cheapest restaurant in
2. is the most intelligent student in
3. is the most valuable painting in
4. funniest story I've ever
5. the best coffee I've tasted for a long

REFERENCES

1. Curtis Kelly & Arlen Gargagliano (2001) *Writing from Within*, CUP.
2. Marjorie Fuchs & Margaret Bonner (2001) *Grammar Express*, Addison Wesley, Longman, Inc.
3. Milanda Broukal & Peter Murphy (1993) *Introducing the USA*, Longman.
4. Linda Lee & Barbara Bushy (2000) *Thoughts & Notion*, Heinle&Heinle.
5. Patricia Ackert (1993) *Concepts and Comments*, Harcourt Brace & Company.
6. Virginia Evans (1995) *Round - up 6*, Longman.

www.onestopenglish.com